BnF Gallica

Tôi hiêu chü Pháp

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

BnF Gallica

Roussel, Pierre (18..-19.. ; professeur de français). Auteur du texte. Tôi hiêu chü Pháp. 1929.

1/ Les contenus accessibles sur le site Gallica sont pour la plupart des reproductions numériques d'oeuvres tombées dans le domaine public provenant des collections de la BnF. Leur réutilisation s'inscrit dans le cadre de la loi n°78-753 du 17 juillet 1978 :
- La réutilisation non commerciale de ces contenus ou dans le cadre d'une publication académique ou scientifique est libre et gratuite dans le respect de la législation en vigueur et notamment du maintien de la mention de source des contenus telle que précisée ci-après : « Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France » ou « Source gallica.bnf.fr / BnF ».
- La réutilisation commerciale de ces contenus est payante et fait l'objet d'une licence. Est entendue par réutilisation commerciale la revente de contenus sous forme de produits élaborés ou de fourniture de service ou toute autre réutilisation des contenus générant directement des revenus : publication vendue (à l'exception des ouvrages académiques ou scientifiques), une exposition, une production audiovisuelle, un service ou un produit payant, un support à vocation promotionnelle etc.

CLIQUER ICI POUR ACCÉDER AUX TARIFS ET À LA LICENCE

2/ Les contenus de Gallica sont la propriété de la BnF au sens de l'article L.2112-1 du code général de la propriété des personnes publiques.

3/ Quelques contenus sont soumis à un régime de réutilisation particulier. Il s'agit :

- des reproductions de documents protégés par un droit d'auteur appartenant à un tiers. Ces documents ne peuvent être réutilisés, sauf dans le cadre de la copie privée, sans l'autorisation préalable du titulaire des droits.
- des reproductions de documents conservés dans les bibliothèques ou autres institutions partenaires. Ceux-ci sont signalés par la mention Source gallica.BnF.fr / Bibliothèque municipale de ... (ou autre partenaire). L'utilisateur est invité à s'informer auprès de ces bibliothèques de leurs conditions de réutilisation.

4/ Gallica constitue une base de données, dont la BnF est le producteur, protégée au sens des articles L341-1 et suivants du code de la propriété intellectuelle.

5/ Les présentes conditions d'utilisation des contenus de Gallica sont régies par la loi française. En cas de réutilisation prévue dans un autre pays, il appartient à chaque utilisateur de vérifier la conformité de son projet avec le droit de ce pays.

6/ L'utilisateur s'engage à respecter les présentes conditions d'utilisation ainsi que la législation en vigueur, notamment en matière de propriété intellectuelle. En cas de non respect de ces dispositions, il est notamment passible d'une amende prévue par la loi du 17 juillet 1978.

7/ Pour obtenir un document de Gallica en haute définition, contacter **utilisation.commerciale@bnf.fr**.

I.

8° INDO-CHINOIS 1259

3

P. ROUSSEL

TÔI HIỂU CHỮ PHÁP

(CÁCH HỌC CHO NHỮNG NGƯỜI LỠ HỘI)

QUYỂN THỨ NHỨT

DEPOT LEGAL INDOCHINE N° 1258

GIỮ BẢN QUYỀN

TIRAGE à
1000 exemplaires
Saigon le 6 Juillet 1924

P. IMPRIMERIE BAO-TON
Mme DIEP VAN ...

GIÁ : 2$00

SAIGON -:- IMP' BAO-TON 22, RUE FILIPPINI

1259

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

P. ROUSSEL

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N° K 308

TÔI HIỂU CHỮ PHÁP

QUYỂN THỨ BA

8° Indoch
1259

TỰA

Quí vị có học kỹ lưởng trọn hai quyển sách trước thì sẽ vững lòng mà học được đến ba quyển sách nầy. Không phải bởi cái nhản pho sách nầy gọi là Tôi Hiểu Chử Pháp *mà tưởng rằng là học sơ sịa mau mau đặng bắt qua ba quyển sách nầy thì sẻ* hiểu *được chử pháp, tiếp theo kế đó sẽ qua pho sách* Tôi Nói Tiếng Pháp *thì sẽ biết* nói *tiếng pháp! Chẳng bao giờ có ai mà thạo món học chi, bởi có học mấy quyển chót trong bộ sách dạy món học đó chăng; nên ai đả học kỹ lưởng trọn pho sách trước, bây giờ bước tới mấy quyển sách nầy, thì sẻ đặng* hiểu chử pháp *miềng là sẻ đem công khó mà học kỹ lưởng như đả học hai quyển trước. Hiểu chử pháp là một sự rất quí trong Nam-kỳ ta; chư tôn nên bền đồ, chớ ngả lòng lúc khó là lúc nầy.*

Trong cách tôi dạy *ở nơi quyển số 1, tôi có cho chư vị rõ là tôi dạy chẳng giống cách ai, mà lại nhiều khi tôi cải sách mẹo: anh em sẽ gặp trong pho sách nầy nhiều bài dạy khác hơn ai nấy, vậy xin chớ dội, vì tôi chẳng phải dạy mà lo cho ai thi cữ chi mà dạy theo cách nước nhà răn buộc. Tôi xin nhắc lại; tôi dạy sao sao miềng là chư vị hiểu được và dùng được chử pháp cho mau mà thôi.*

P. R.

LỜI KHUYÊN

Đời trước, giáo-sư nào dạy chử pháp cho trẻ nhỏ đều nói rằng : muốn khởi sự hiểu được chữ pháp, phải thuộc lòng ước chừng năm trăm tiếng một thường dùng.

Đời nay, việc đời một ngày một bày thêm ra, chử pháp một ngày cũng phải một bày vocabulaire thêm ra hoài hoài hằng đũ mà dùng theo các việc đời ; thế vậy vocabulaire dùng thêm nhiều tiếng lắm, bởi đó ai muốn khởi sự hiểu chử pháp nên cần mà học vocabulaire cho nhiều, học được bao nhiêu hay bấy nhiêu, vì không phải thuộc lòng được năm trăm tiếng một mà khởi sự hiểu đặng chử pháp, mà lại phải thuộc năm mười lần nhiều hơn số đó, nghĩa là ước chừng từ hai ngàn tiếng một sấp lên.

Cách tôi dạy, bày chỉ rỏ cách sấp đặt mỗi tiếng trong mỗi câu, nên chư-vị dùng trí-khôn mình mà thông được: chớ về việc học vocabulaire, tôi dạy nhiều không đặng. bởi món học nầy dùng trí-nhớ mình mà thuộc đặng.

Muốn thuộc nhiều vocabulaire, tôi khuyên anh em, mỗi ngày khi đọc sách Lectures, như đả khuyên trong **Lời khuyên về sự đọc sách**, *phải hiểu nghĩa mỗi tiếng mình đã đọc ; tiếng nào mình không đặng hiểu, hãy chịu khó mà tìm kiếm nghĩa trong dictionnaire, Mỗi ngày, phải đọc lại bài mình đả đọc ngày hôm qua, và phải rán mà nhớ lại nghĩa của mỗi tiếng mình đả tìm kiếm ngày đó. Mỗi tuần đọc lại hết các bài đả đọc trong tuần và cũng rán mà nhớ lại nghĩa cũa mỗi tiếng một. Thế vậy thì trong ít tháng, mình sẻ thuộc bộn vocabulaire thường dùng.*

Học vocabulaire, chẳng phải khó chi; khó, là chừng phải nhớ lại hết, không quên nghĩa tiếng một nào hết. Học

thêm nhiều chừng nào thì khó nhớ lần hồi, bởi chừng mình học đặng năm chục tiếng mới, rồ lại thì mình đã quên ráo hết một trăm tiếng củ đả học lúc trước. Bởi đó phải cần mà học đi học lại cho thường mấy tiếng đả học, đừng ham học thêm mấy tiếng mới nếu mình chưa chắc sẻ không quên mấy tiếng cũ đả học rồi.

Học vocabulaire, hảy lựa mấy tiếng thường dùng mà học: chừng gặp đôi ba tiếng ít dùng, mình bõ qua được. Tánh ý nhiều người ưa tìm kiếm tiếng khó mà học trước. Chi vậy ? Tôi chẳng rỏ, song tôi đã gặp người học tiếng **thiêu** *là một tiếng dùng trong việc bếp, về việc nấu ăn. Phải vậy: bởi về việc bếp, ta không có mướn người pháp nấu ăn cho ta, hay là đến nhà hàng dùng bữa ăn mà hay gặp bồi dọn cho mình món ăn thiêu chăng ? tên con nầy con kia, trái nầy trái kia, ở xứ nào đâu xa xứ ta lắm, mà ta chưa thấy đặng cái hình dạn con đó, chưa biết được cái mùi trái cây đó. Biết đặng mấy tên đó làm gì ? tên ngôi sao nầy, tên sao chổi kia, ba năm ta chưa có dịp mà dùng tên sao đó được lấy một lần : ta hằng ngày chẳng có dịp mà truyện giảng với người thiên-văn nào chăng ? Học vocabulaire, hảy lựa mấy tiếng nào định chĩ về việc bổn phận của mình trong thân mình, trong nhà cửa mình, về lời ăn tiếng nói với người tân cận quen lớn với mình, về chuyện gì thuộc về nghề nghiệp mần ăn của mình, về việc mình hay tư tưởng bàn tính, về đồ về vật mình hay thấy, hay gặp, hay mua, hay dùng hằng ngày v. v..*

BÀI DẠY HỌC VERBES

Verbe venir = lợi

Présent : Je viens (đọc vi-in), tu viens, il vient, nous venons, vous venez, ils viennent (đọc : vi-*ên* : chữ *ên* đọc như chử quốc-âm). **Imparfait** : Je venais (ve-né), tu venais, il venait, nous venions, vous veniez, ils venaient (ve-né). **Passé simple** : Je vins (vin), tu vins, il vint, nous vînmes, vous vîntes, il vinrent (vin-re) **Passé composé** : Je **suis** venu, tu **es** venu, il **est** venu, etc...**Futur** : Je viendrai, tu viendrás, etc ... **Impératif** : Viens, venons venez,

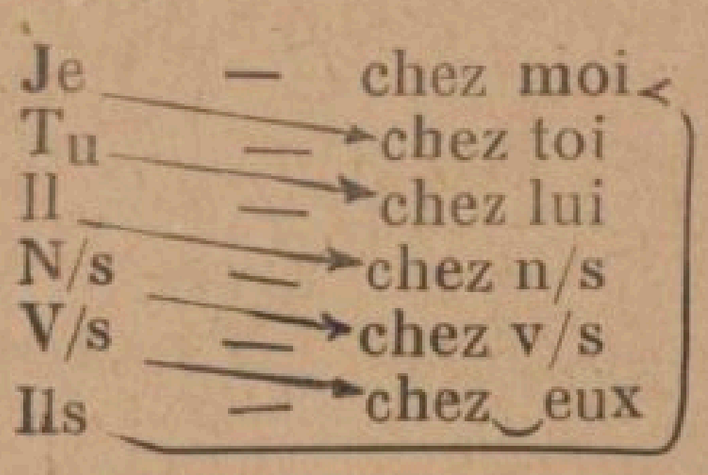

Đọc sáu thì theo mấy cái tên vẽ theo đây ⟶ ; đọc như vầy :

Présent : Je viens chez toi, tu viens chez lui, il vient chez n/s, etc...

Passé composé : Je suis venu chez toi, etc...

1°) **Venir** et **y** devant le verbe : J'y viens, tu y viens. J'y suis venu. J'y viendrai, etc...

2°) **Venir** et **ne jamais**, và đọc theo mấy cái tên đã vẽ trên đây : Je ne viens jamais chez toi, tu ne viens jamais chez lui, etc... Je ne suis jamais venu chez toi, tu n'es jamais venu chez lui, etc ...

3°) **Venir, ne jamais** et **y** : Je n'y viens jamais, je n'y suis jamais venu, je n'y viendrai pas, n'y viens pas.

4°) **Cách hỏi** (hỏi, rồi trả lời như cách số 1) : Viens-je chez toi ? — Oui, j'y viens. Viens-tu chez lui ? — Oui, j'y viens. Vient-il chez nous ? — Oui, il y vient. Venons-nous chez vous ? — Oui, nous y venons, Venez-vous chez eux ? - Oui, nous y venons. Viennent-ils chez moi ? — Oui, ils y viennent. Suis-je venu chez toi ? — Oui, j'y suis venu, etc . . .

5°) **Cách hỏi y** theo cách số 4, mà trả lời **không** : Viens je chez toi ? — Non, je n'y viens pas, etc . . . Suis-je venu chez toi ? — Non, je n'y suis pas venu etc ...

6°) **Cách hỏi y** theo cách số 4, một câu trả lời **ừ**, một câu trả lời **không** (đọc passé và futur mà thôi) :

Suis-je venu chez toi ? - Oui, j'**y** suis venu.
Non, je n'y suis pás **venu**.

Es-tu venu chez lui ? — Oui, j'y suis venu, etc . . .

Est-il venu chez **nous** ? - Oui, il **y** est venu
Non, il n'y est pas venu, etc ..

Viendrai-je chez toi ? — Oui, j'y viendrai
Non, je n'y viendrai pas, etc..

Après le verbe **venir,** quand il **y** a le mot **de** và một cái verbe khác tiếp theo, thì nghĩa **venir de** là **mới** ; như vậy thì dùng nó ở thì présent và imparfait mà thôi. Ví dụ :

Je **viens de** manger. Tôi **mới** ăn.

Mon frère **vient d'**aller au chef-lieu. Anh tôi **mới** đi lên tỉnh-thành.

Nous **venions d'**acheter une montre. Chúng tôi đã **mới** mua một cái đồng hồ.

Verbe voir = thấy, thăm, viếng thăm

Présent : Je vois (voi , tu vois, il voit, nous voyons, (voi-i‿ion), vous voyez (voi-i‿ié), ils voient (voi).

Imparfait : Je voyais il voyait, ils voyaient (voi-i‿ié).

Passé simple : Je vis (vi), tu vis, il vit, nous vîmes (vi-me), vous vîtes (vi-te), ils virent (vi-re).

Passé composé : J'ai vu, tu as vu, etc. . .

Futur : Je verrai, etc...

1·) **V ir, ne pas** et **clair=tỏ, rỏ** : Je ne vois pas clair, tôi không thấy tỏ. Je n'ai pas vu clair, etc...

2·) **Cách hỏi**, với **quoi,** và trả lời với **ne rien** : Que vois-je ? Je ne vois rien. Tôi thấy cái gì ? Tôi không thấy chi hết etc..Qu'ai-je vu ? je n'ai rien vu. Qu'as-tu vu? Je n'ai rien vu.

Hãy nhớ : Les pronoms **je, tu, Il, elle, on, nous, vous, ils, elles,** kêu bằng **les pronoms sujets ;** còn les pronoms **me, te, le, lui, nous, vous, les, leur, eux,** kêu bằng **les pronoms compléments.** Có ý xem : les pronoms **nous** và **vous** là pronom sujet mà củng là pronom complément.

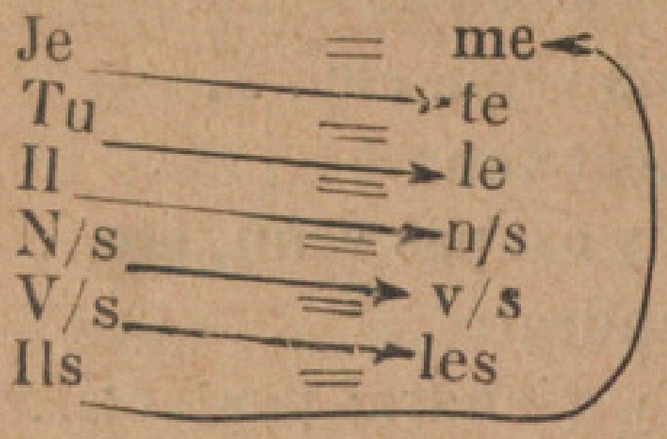

3· Đọc với les pronoms compléments, theo mấy cái mủi tên ——→ : Je te vois ; tao thấy mầy. Tu le vois ; mầy thấy nó, etc.

Je t'ai vu ; tao có thấy mầy.

Tu 'as vu ; mầy có thấy nó, etc...

4°) **Cách hỏi** cũa cách số 3 : Te vois je ? Tao thấy mầy không ? etc . . . T'ai-je vu ? tao có thấy mầy không ? L'as-tu vu ? mầy có thấy nó hay không ? etc . . .

5°) Cách số 3 đọc với **ne pas** : Je ne te vois pas, tao không thấy mầy. Tu ne le vois pas. Il ne nous voit pas etc . . . Je ne t'ai pas vu, tu ne l'as pas vu, etc . . .

oooooooooooooooooooooooooooooooooooooooo

Grammaire pratique

Đọc verbe, chia verbe, kêu bằng **conjuguer.** Tôi đọc verbe avoir = je conjugue le verbe avoir. Đọc verbe avoir (biểu vous = conjuguez le verbe avoir. Mấy verbes mà conjuguer trong thì **passé** có dùng verbe **avoir,** mấy verbes đó kêu bằng **verbes actifs**. Donner pouvoir, faire, vouloir, finir, tenir, ouvrir, voir, đả học rồi hết thẩy, là verbes actifs, bởi trong thì passé của các verbes nầy có dùng verbe avoir : j'ai donné, j'ai pu, j'ai fait, tu as voulu, il a fini, nous avons tenu, vous avez ouvert, ils ont vu.

Les verbes actifs, trong mỗi thì, đọc nó với verbe **être,** được ; chừng đọc mấy verbes đó như vậy thì kêu nó bằng **verbes passifs** ; đọc như vậy thì cái nghĩa cũa nó củng là khác. Ví dụ :

Verbe DEMANDER (cách **passif**)

Présent

Je suis demandé
Tu es —
Il est —
Nous sommes demandés
Vous êtes —
Ils sont —

Có ỷ coi, giống verbe être ở thì **présent**, còn tiếng **demandé** giống ở thì **passé composé**. Cho **nous, vous, ils**, có **s** sau **demandé**

Passé composé

J' ai été demandé
Tu as été —
Il a été —
N/s avons été demandés
V/s avez été —
Ils ont été —

Giống verbe être ở thì **passé composé**, còn tiếng **demandé** cũng vậy.

Futur

Je serai demandé
Tu seras — etc . .
Nous serons demandés
Vous serez — etc . .

Giống verbe être ở thì **futur**, còn tiếng **demandé** giống ở thì **passé composé**

Imparfait

J' étais demandé, etc . .
N/s étions demandés, etc ...

Giống verbe être ở thì **imparfait**, còn tiếng **demandé** giống ở thì **passé composé**.

Passé simple

Je fus demandé, etc...
N/s fûmes demandés, etc..

Giống verbe être ở thì **passé simple**, còn tiếng **demandé** giống ở thì **passé composé**.

Impératif

Sois demandé, soyons demandés, soyez demandés.

Cái nghĩa của le verbe cách passif :

Chừng một cái verbe nào conjuguer theo cách passif, cái nghĩa của nó là **bị**. Le sujet trong câu actif thành ra le complément trong câu passif ; còn le complément trong câu actif thành ra le sujet trong câu passif, như hình dạng vẻ tiếp theo đây.

(**Câu actif**) *le sujet le verbe le complément*

(Câu passif) *le sujet le verbe le complément*

Ba câu ví dụ cho dễ hiểu hơn :

1·) J'aime mes enfants (câu actif) ; tôi thương mấy đứa con cũa tôi. Trong câu nầy, tiếng **je** là le sujet ; tiếng **aime** là le verbe ; tiếng **mes efnants** là le complément. Nếu tôi dùng verbe aimer theo cách passif, thì tôi phải nói như vầy :

2·) Mes enfants sont aimés de moi (câu passif) ; mấy đứa con của tôi bị tôi thương, Trong câu nầy, tiếng **mes enfants** đã làm le complément trong câu actif trước, đây là le sujet ; verbe aimer, đây conjuguer avec le verbe être je suis aimé, tu es aimé, il est aimé, ils sont aimés, mes enfants sont aimés ; tiếng **je** đã làm le sujet trong câu actif trước, đây (**moi**) là le complément. Cái nghĩa của hai câu số 1 và số 2 củng y như nhau, mà hai thế nói.

3·) Dành frappe Phương (câu actif) ; Dành đánh tên Phương. Trong câu nầy, tiếng **Dành** là le sujet ; tiếng **frappe** là le verbe ; tiếng **Phương** là le complément. Nếu tôi dùng verbe frappe theo cách passif, thì tôi phải nói như vầy :

4·) Phương est frappé par Dành (câu passif) ; tên Phương bị đánh bởi tên Dành ; hay là : tên Phương bị tên Dành đánh. Trong câu nầy, tiếng **Phương** đã làm le complément trong câu actif trước. đây là le sujet ; verbe aimer, đây conjuguer avec lé verbe être je suis frappé, tu es frappé, il est frappé, Phương est frappé

tiếng **Dành** đả làm le sujet trong câu actif trước, đây là le complément Cái nghĩa của hai câu số 3 và số 4 củng y như nhau, mà hai thế nói.

5·) Mon petit frère me demande mon livre (câu actif): em tôi xin tôi cuốn sách cũa tôi Trong câu nầy, tiếng **mon petit frère** là le sujet ; tiếng **demande** là le verbe ; tiếng **mon livre** là le complément. Nếu tôi dùng verbe demander theo cách passif thì tôi phải nói như vầy :

6°) Mon livre est demandé par mon petit frère (câu passii) ; cuốn sách của tôi bị em tôi xin. Trong câu nầy , tiếng **mon livre đã** làm le complément trong câu actif trước, đây là le sujet ; verbe demander, đây conjuguer avec le verbe être ; je suis demandé, tues demandé, il est demandé, mon livre est demandé ; tiếng **mon petit frère đã** làm le sujet trong câu actif trước, đây là le complément. Cái nghĩa của hai câu số 5 và số 6 cũng y như nhau, mà hai thế nói.

Tôi củng rỏ cách nói annam mình không nói: mấy đứa con cũa tôi bị tôi thương ; cuốn sách của tôi bị em tôi xin ; song có cắt nghĩa như vậy, thì mới là đặng rỏ cách nói và ý nói của người langsa.

La pratique de la phrase

1— Phương est frappé **par** Dành.

2— Mes enfants sont aimés **de** moi.

Có ý xem : trong hai câu ví dụ à la forme passive đã cho trên đây, dùng tiếng **par** trong câu số 1 mà định nghĩa **bởi**.

Phương bị đánh **bởi** Dành ;

Dùng tiếng **de** trong câu số 2 mà định nghĩa **bởi** : mấy đứa con của tôi bị thương **bởi** tôi.

Luật mẹo dạy để **par** dans les phrases à la forme passive, song trong câu số 2 để **de**, không để **par**, bởi tiếng verbe *aimer* chỉ vẽ về sự tâm tình.

Cội rễ thứ mười chín. *Trong một câu à la forme passive, chừng tiếng verbe chỉ vẽ về sự tâm tình, hảy dùng chữ* **de** *để sau tiếng verbe đặng định nghĩa* **bởi** ; *bằng không, thì cứ dùng tiếng* **par**.

---

1 — **Quand** le vent souffe | et | **que** la lampe s'éteint, de suite les enfants ont peur. **Khi nào** gió thổi và **khi** cái đèn nó tắc, liền mấy đứa nhỏ sợ.

2 — **Quand** vous lisez la nuit | et | **que** vos yeux commencent à être fatigués, | cessez votre lecture. **Chừng** anh em đọc ban đêm và **chừng** con mắt anh em khởi sự mệt, hảy thôi đọc.

Có ý xem : trong hai ví dụ, không viết **quand** trong hai cái đoạn thứ nhì, mà lại viết **que** thế lại ; bởi đó nên ra cội rễ nầy :

Cội rễ thứ hai mươi. — *Trong một câu nào có nhiều đoạn mà mỗi đoạn khỡi sự bởi tiếng* **quand,** *phải đổi mấy tiếng* **quand** *ra bằng tiếng* **que**, *từ tiếng* **quand** *thứ nhì sấp xuống.*

Exercice

Tôi cho một câu có verbe cách actif, anh em em phãi sấp câu đó hóa ra câu khác ỡ cách passif, mà le verbe, phãi để nó ở cách passif, và củng để cái thì của le verbe passif y như cái thì của le verbe actif trong câu của tôi sẽ cho. Ví dụ :

1°) Le chat mange la souris (cách actif) ; con mèo ăn con chuột.

Muốn sấp câu actif nầy hóa ra câu khác ở cách passif, phãi lật lợi le sujet et le complément như đã cắt nghĩa.

trong bài la grammaire pratique mới trước đây, lật lợi như vầy :

La souris (verbe *manger*) par le chat.

Verbe manger trong câu số 1 ở thì présent : verbe manger, présent, cách passif đọc : je suis mangé, tu es mangé, il est mangé ; như vậy thì câu passif sẻ hóa ra như vầy : La souris est mangée par le chat ; nghỉa là con chuột bị ăn bỡi con mèo ; hay là : con chuột bị con mèo ăn.

2°) Mon père a enfermé mes livres dans l'armoire (cách actif) ; cha tôi có để mấy cuốn sách của tôi vô trong tủ đứng.

Lật le sujet et le complément của câu nầy lợi như vầy :

Mes livres (verbe *enfermer*) dans l'armoire par mon père.

Verbe enfermer trong câu số 2 ỡ thì passé composé ; verbe enfermer, passé composé, cách passif đọc : j'ai été enfermé, tu as été enfermé, il a été enfermé, nous avons été enfermés, vous avez été enfermés, ils ont été enfermés ; như vậy thì câu passif sẻ hóa ra như vầy : Mes livres ont été enfermés dans l'armoire par mon père ; nghỉa là những cuốn sách của tôi bị cha tôi để trong tũ đứng.

1° **Ta femme l'a insulté** ; vợ mầy đã chưởi nó. Trong câu nầy nói có một người chưởi, có một người bị chưởi. Cách passif phãi nói : Nó bị vợ mầy chưởi, nghỉa là : **il a été insulté par ta femme**. Trong câu actif, **a insul é** ỡ thì passé composé ; trong câu passif, **a été** củng ở thì passé composé.

2°) **Il a frappé ta femme** ; nó đả đánh vợ mầy. Trong câu nầy nói có một người đánh, có một người bị đánh. Cách passif phãi nói : vợ mầy đả bị nó đánh, nghĩa là ; **ta femme a été frappée par lui**. Trong câu actif, **a frappé** ở thì passé composé ; trong câu passif, **a été** củng ỡ thì passé composé.

3·) **Votre enfant déchirait son cahier ;** con của ông xé cuốn tập của nó (của nó, nghĩa là của con ông).

Trong câu nầy nói có một đứa xé, có một món đồ bị xé. Cách passif phải nói : Cuốn tập cũa đứa con cũa ông bị chánh mình nó xé, nghĩa là: **le cahier de votre enfant était déchiré par lui-même.** Trong câu actif, **déchirait** ở thì imparfait ; trongcâu passif, **était** cũng ở thì imparfait.

4·) **Le maitre surveillera les enfants ;** ông thầy sẻ coi chừng mấy đứa học sinh.

Trong câu nầy nói có một người coi chừng, có nhiều đứa bị coi chừng. Cách passif phải nói : mấy đứa học sinh sẻ bị ông thầy coi chừng, nghĩa là : **les élèves seront surveillés par le maitre.** Trong câu actif, **surveillera** ở thì futur ; trong câu passif, **seront** cũng ở thì futur.

5·) **Je n'ai pas fait mon travail ;** tôi không có làm công việc của tôi.

Trong câu nầy nói có một người không có **mần**, có một công việc chưa bị mần. Cách passif phải nói : công việc cũa tôi không có bị tôi mần, nghĩa là : **mon travail n'a pas été fait par moi.**

6·) **Votre père verra le docteur ;** cha tôi sẻ đến ông quan thầy (verbe *voir*, đây nghĩa đến mà thăm, hay là đến mà gặp nhau).

Người đến là : votre père ; người bị đến hay là bị thăm là : le docteur. Vậy thì cách passif phải nói : ông quan thầy sẻ bị cha tôi đến thăm, nghĩa là : **le docteur sera vu par mon père.**

7·) **Les enfants imitent les grandes personnes ;** Mấy đứa con nít bắt chước những người lớn.

Cách passif phải nói : những người lớn bị mấy đứa con nít bắt chước, nghĩa là : **les grandes personnes sont imitées par les enfants.**

8·) **Il ne m'a pas pardonné la faute ;** nó không có tha lỗi cho tôi.

Trong câu nầy nói *không có tha lỗi* ; vậy thì passif phải nói cái lỗi *không có bị tha*, nói như vầy : **la faute ne m'a pas été pardonnée par lui ;** cái lỗi không có bị nó tha cho tôi. Chớ phải câu số 8 như vầy : il ne m'a pas pardonné, thì passif phải viết ra như vầy : Je n'ai pas été pardonné par lui.

9·) **Vous a - t il pardonné la faute ?** Nó có tha lỗi cho anh hay không ?

Câu nầy cũng như câu số 8, mà là câu hỏi. Cách passif viết như vầy ; **la faute vous a-t-elle été pardonnée par lui ?**

10·) **Les enfants ont caché mon cahier sous la table ;** mấy đứa nhỏ đả dấu cuốn tập của tôi ở dưới cái bàn. Cách passif viết như vầy ; **Mon cahier a été caché sous la table par les enfants.**

11·) **Je vous demandais cet argent pour les pauvres ;** tôi đã xin ông tiền nầy cho kẻ nghèo khổ. Nếu mỗi lần trong câu actif, mình tầm kiếm người mần và người bị, hay là đồ mần và đồ bị, ắc là dễ cho mình làm câu ra passif, chẳng trật ; như trong câu số 11, nếu tầm kiếm, thì rỏ là tôi xin tiền nghĩa là tiền bị tôi xin. Vậy thì cách passif viết như vầy ; tiền nầy bị tôi xin ông cho kẻ nghèo khổ ; nghĩa là : **cet argent vous é'ai demandé pour les pauvres par moi.**

12·) **Dành a-t-il cassé le verre ?** Tên Dành có làm bể cái ly hay không ? Cách passif viết như vầy ; **le verre a-t-il été cassé par Dành ?**

Vocabulaire

la ville	(vi-le) cái thành, thành phố
la classe	lớp học
le chapeau	cái nón
le casque	nón đội đi nắng : thường, nón nầy trắng, chừng dơ thì đánh phấn.
la cravate	cái cà-quách mang ở cổ
les souliers	giày (mang lên tới mắt cá)
les bottines	giày (mang khỏi mắt cá)
les sabots	guốc
les lunettes	mắt kiến (móc trên lỗ tai)
une paire	(pè-re) một cập
la robe	cái áo dài
l'habit	áo cụt
le pantalon	cái quần
le vêtement	quần áo (tiếng nầy là tiếng chung để định thứ gì để đặng ăn mặt)
le linge	quần áo (tiếng nầy cũng là tiếng chung, để định đồ ăn mặt mà giặt được như đồ bằng vải và bàng trắng)
un complet	một bộ quần áo
la montre	đồng hồ trái quit
la pendule	đồng hố lớn để treo vách
la bague	chiếc cà-rá
le bracelet	chiếc neo, cây neo
le collier	(co-lié) giây chiền đeo cổ
la boucle d'oreille	chiếc bông đeo lỗ tai
le bijou	tiếng nầy là tiếng chung, để mà định bất kỳ thứ gì bằng vàng, bằng bạc dùng đặng mà chưng diện trọng mình
l'or	vàng
l'argent	bạc
le nickel	(ni-quel) kên

la soie	(soi) lụa hàng
en	bằng ; ví dụ ; une montre en or, một cái đồng hồ bằng vàng
en	ở trong ; ví dụ ; en ville, ở châu thành; en classe, ở trong lớp học
le marché	cái chợ
les aliments	những đồ ăn, món ăn
la cuisine	(cui-zi-ne) cái nhà bếp
le champ	(chan) ruộng
la rizière	ruộng (tiếng *rizière* là tiếng trùng tên cho ruộng ở xứ ta, vì ruộng đây có bùng và nước nhiều ; chớ tiếng *champ* là ruộng ở xứ lạnh, ruộng cao ráo)
du pain	(pin) bánh mì
du riz	(ri) cơm, gạo
de la viande	thịt
du poisson	cá
le poisson	con cá
la fête	lễ
le Tết	ngày tết annam
le congé	sự bải mần việc, sự nghỉ mần việc
le repos	(repo) sự nghỉ ngơi
le jour de l'an	ngày đầu năm, ngày tết tây
le jour de fête	ngày lễ
les jours du Tết	mấy ngày tết
le jour de repos	ngày nghỉ
le jour de congé	ngày nghỉ mần việc
le jour de bureau	ngày mần việc
le jour de travail	ngày mần việc
apprendre	học, dạy học, cho hay, cho biết
comprendre	hiểu
laver	rửa, giặt
sécher	lao khô, phơi khô, lao cho khô
labourer	cày ruộng
cultiver	trồng trỉa
préparer	sửa soạn, sắm sửa, lo trước

arroser	(a-ro-zé) tưới
coûter	giá (giá bao nhiêu)
commander	buộc biểu, phán, đặt mua
faire attention	(at-ten-sion) coi chừng
faire la cuisine	nấu ăn
faire le ménage	nấu ăn, quét nhà, giặt đồ, mần hết các việc thuộc về công việc cũa người đàn bà phải lo trong nhà trong cửa
le deuil	cái tang, cái chế
être en deuil	có tang, đễ tang
être prêt	(pré) sửa soạn rồi, sấm sửa rồi
libre	thông thã
occupé	mắc công việc
le cuisinier	(cui-zi-nié) người nấu ăn
le tailleur	người thợ may
porter	mang, đội, đeo, bận, đễ. Vi dụ : il *porte* une cravate blanche, nó *mạng* một cái cà quách trắng: je *porte* un casque, tôi *đội* một cái nón đi nắng ; mon frère *porte* une bague, anh tôi *đeo* một chiếc cà rá ; les femmes *portent* de jolis vêtements, mấy người đàn bà bận đồ tốt ; Dành ne porte plus de deuil, Dành không đễ tan nửa.

Exercice

Tôi cho dưới đây 32 tiếng verbes. Hãy dể trước mấy verbes đó một tiếng pronom sujet nào cho tiệp. Xong vậy rồi, hảy viết sau mấy tiếng verbes, viết cái thì của mỗi tiếng verbe, (Tôi viết sẳng cho anh em rõ, bởi đây là sách học, mà chừng anh em đọc sách lectures, trong mỗi câu, khi gập một tiếng verbe, hãy quen mà tìm kiếm cái thì của tiếng verbe mình đang đọc).

vous	déchirâtes	*p. s.*	*j'*	ai invité	*p. c.*
ils	soignaient	*imp*	*vous*	aimâtes	*p. s.*
j'	habitai	*p. s.*	*il*	invite	*pr.*
ils	tombent	*pr.*	*ils*	déchiraient	*imp.*
ils	abaissèrent	*p. s.*	*tu*	passais	*imp.*
vous	regardâtes	*p. s.*	*vous*	avez déchiré	*p. c.*
ils	ont commencé	*p. c.*	*il*	acheta	*p. s.*
nous	acceptions	*imp.*	*je*	marchai	*p. s.*
nous	copions	*pr.*	*tu*	achetes	*pr.*
vous	oubliiez	*imp.*	*j'*	étudierai	*fut.*
ils	travailleront	*fut.*	*il*	mangera	*fut.*
vous	écoutez	*pr.*	*il*	a acheté	*p. c.*
vous	corrigerez	*fut.*	*nous*	avons mangé	*p. c.*
j'	arrivai	*p. s.*	*ils*	lavaient	*imp.*
il	tirait	*imp.*	*tu*	mangeais	*imp.*
je	cessais	*imp.*	*nous*	accepterons	*fut*

Version

Bài *version* là bài chư vị phải dịch chử pháp ra chử quốc âm. Đây, tôi dịch sẳng, vì là sách học riêng cho mỗi người.

1— *Pendant que* nous causions avec Phương, Dành chanta.
Đang khi chúng ta nói chuyện với tên Phương, tên Dành hát.

2— Ne va pas avec lui.
Mầy hãy đừng đi với nó.

3— Le vieux portait encore des lunettes.
Ông lảo còn mang mắt kiến.

4— Vous avez sali mes cahiers.
Anh đả làm dơ mấy cuốn tập của tôi.

5— Les élèves obéiront au maitre.
Những học sanh sẻ vưng lời thầy.

6— Nous dépensâmes beaucoup d'argent.
Chúng ta đã xài tiền nh'ều.

7— Ils n'appèlerent pas le médcin.
Chúng nó đã không có kêu thầy thuốc.

8 — Accompagnez-moi jusque là-bas.
Chủ hảy đi đưa tôi tới đẳng.

9 — Ne lui prêtez plus. Anh hảy đừng cho nó mượn nữa.

10 — Ce n'était pas juste. Ấy là không công bình.

11— Il fut malheureux l'an passé.
Nó đã bị hoạn nạn năm rồi.

12 — N'étiez-vous pas là quand il y eut de la pluie ?
Anh không có ở đó hồi trời mưa hay sao ?

13— Phương et Dành fermèrent les portes et fenêtres de leur chambre.
Phương và Dành đống cửa cái và cửa sổ của phòng chúng nó.

14 — Nous causâmes avec eux pendant deux heures.
Chúng tôi nói chuyện với tụi nó trong hai giờ đồng hồ.

15 — Ne marchandons pas avec ce marchand
Tụi mình đừng trã giá với người lái buôn nầy.

16— Il nous pardonna quelquefois
Nó đả tha lỗi chúng tôi một hai khi.

17— Nous le pardonnions plusieurs fois.
Chúng tôi đả tha lỗi cho nó nhiều khi.

18— Je cassai son verre, et Phương cassa les miens.
Tôi đập bể ly của nó, còn tên Phương đã đập bể mấy cái ly của tôi.

19— Achète peu d'aliments, car il y en a encore à la maison
Mầy hảy mua đồ ăn ít ít vậy, vì ở nhà còn nửa.

It câu đặt theo bài đã dạy

1 — Mầy đừng sợ ! lợi với tao ; không có cái gì hết.
N'aie pas peur ! viens avec moi ; il n'y a rien.

2 — Mần bài của bây tử tế hơn, rồi thầy bây sẻ thưởng bây.
Faites mieux vos devoirs, et votre maître vous récompensera.

3 — Anh có mấy cái tô ở nhà anh ? — Tôi có 15 cái.
Combien avez-vous de bols chéz vous ? — J'en ai 15

4 — Ở nhà anh có mấy cái tô ? — Có 15 cái.
Chez vous, combien y a-t-il de bols ? — Il y en a 15.

5 — Anh có giờ đặng lợi thăm tôi chiều nay không — Ừ tôi có giờ.
Aurez-vous du temps pour venir me voir ce soir ?— Oui, j'en au ai.

6 — Người thầy thuốc không có lợi săn sốc mẹ tôi chiều hôm qua, bởi có mưa.
Le médecin n'est pas venu soigner ma mère, parce qu'il y avait de la pluie.

7 — Tụi mình đi bộ cho tới nhà ên Dành.
Nous allons à pied jusqu'à la maison de Dành.

8 — Bài nầy khó hay là dễ ?
Ce devoi· est-il difficile ou facile ?

9 — Tôi ở với gia-quyến tôi ; anh có ở với gia-quyến anh hay không ? — Không, tôi không có ở với gia-quyến tôi, bởi vì nó ở đồng bái, còn tôi, tôi có công việc ở châu-thành.
J'habite avec ma famille ; habitez-vous avec la vôtre? — Non, je n'habite pas avec elle, parce qu'elle est à la campagne, et moi, j'ai du travail à la ville.

10 — Chú mnốn lợi thăm tôi chiều nay hay không ?
Tôi sẻ có giờ rãnh nhiều.
Voulez-vous venir me voir ce soir ? j'aurai beaucoup de temps libre.

CÓ Ý XEM

a/ *Tiếng annam nói, thường khi ta không rõ vậy chớ trong chữ pháp phải để verbe nào. Tỷ như mười tiếng nầy đều dùng với verbe avoir hết thảy :*

Tôi nực ; j'ai **chaud.**
Mầy lạnh ; tu as **froid.**
Nó đoái ; il a **faim.**
Chúng tôi khát ; nous avons **soif.**
Chúng bây mắc cở : vous avez **honte.**

Tụi nó thương **xót** ; ils ont **pitié**.
Mầy sợ ; tu as **peur**.
Nó nói phải ; il a **raison**.
Bây nói quấy ; vous avez **tort**.
Chúng ta có **ý** muốn ; nous avons **envie**.

Mầy không sợ : tu n'as pas peur. Lấy câu nầy để lại ở thì impératif, thì phải bôi tiếng **tu**, *và viết như vầy :* **n'aie** *pas peur, mầy đừng sợ ; viết* **aie**, *vì impératif của verbe avoir là* **aie, ayons, ayez.**

b/Hãy coi lại bài **có ý xem**, *trong quyển số 2, nơi trang số 40, khoản* **a** ; *tiếng* **mieux** *nghĩa của nó là có sự gì tốt* **hơn**, *lớn* **hơn**, *nghĩa* **hơn** *chuyện hay là việc chi đó ; như trong câu số 2, đây viết :* **faites mieux** *thì đủ rồ, chớ nhiều học sanh, người thì viết faites* **plus mieux**, *người thì viết* **plus bien** ; *trong tiếng* **mieux** *có cái nghĩa* **hơn**, *nên dùng nó thì đủ rồ, khỏi dùng tiếng* **plus** *chi hết.*

c/Đừng để tiếng verbe trong câu số 5, đừng để au présent, vì đây hỏi **chiều có giờ hay không ; chiều** *định* **cái hồi** *chưa tới đang khi mình nói đây.*

d/Trong câu số 6, có verbe **venir** ; *hãy nhớ verbe nầy, passé dùng với verbe* **être**, *như cho verbe* **aller** *cũng vậy : je suis venu, tu es allé.*

e/Trong câu số 6, đoạn thứ nhì, để verbe ở thì imparfait, vì mưa từ hồi nào, đó là không đặng rồ.

f/Cách viết langsa trong câu số 7, viết **aller à pied**, *không khi nào để* **s** *cho tiếng* **pied**. *Sao vậy ? Đó là tại cách viết như vậy, chớ chẳng có nghĩa chi mà viết* **s** *hay là không viết, nên cứ vậy mà viết*

g/Trong câu số 8, nhiều người hay bợ ngợ, không viết verbe trong câu nầy. Tôi có nói rồi ; thường, khi ta không rồ phải để verbe gì trong một câu, thì đó chắc là phải dùng verbe être. **Bài nầy khó.** *Nếu dịch câu nầy, thì phải viết :* **ce devoir est difficile.** *Câu số 8 là câu hỏi, thì đổi câu trước đây ra như câu số 8 thì chẳng khó chi.*

h/Đoạn thứ nhứt của câu số 9, để verbe ở présent, vì đang nói đây thì tôi còn ở. Đoạn thứ nhì, tiếng annam nói anh **có** *ở với gia-quyến anh hay không. Trong câu nầy, tuy là dùng tiếng* **có**, *chớ đây cũng muốn hỏi chuyện đang có bây giờ, song bởi cách nói annam mình phải dùng tiếng* **có**, *chớ chẳng phải là muốn hỏi chuyện gì qua rồi ; nếu không dùng tiếng* **có** *« anh ở với gia-quyến anh không?» thì cái nghĩa câu hỏi nầy là như hỏi : Vậy chớ « anh muốn ở với gia-quyến anh không ? »*

i/Trong câu số 10, verbe vouloir ở thì présent vì đang hỏi đây thì muốn rỏ vậy chớ **muốn** *lợi thăm hay không.*

j/Trong hai câu số 5 và số 10, có tiếng **thăm** *phần đông hay dịch ra bằng* **visiter**. *Tôi xin giải nghĩa hai tiếng* **voir** *và* **visiter** *cho anh em rỏ.* **Voir** *là thăm ;* **visiter** *là viếng thăm. Tiếng* **voir** *dùng với người ngan vai với ta, còn tiếng* **visiter** *để dùng với người lớn hơn mình, người đáng kính. Tiếng* **visiter**, *cũng có khi dùng với người dưới mình, chừng sự viếng thăm đó bởi sự bổn phận mình, bởi sự phuôn phép buộc biểu mình, bởi sự làm ơn làm phước, bởi sự đỡ lũ.*

Ít câu khác thường dùng

2 — Faites mieux votre travail de chaque jour, et votre chef vous accordera une augmentation de solde ou une gratification à la fin de l'année. Hãy mần công việc hàng ngày của anh em cho tử tế hơn, rồi ông chủ sẻ cho ai nấy tiền lương lên hay là một số tiền thưởng đến cuối năm

6 — Mon enfant s'est absenté de l'école lundi passé ; il avait eu une autorisation de son maître. Con tôi đã vắng mặt tại nơi trường hôm thứ hai qua rồi ; nó đã có phép của thầy nó.

9 — Je fais popole avec mon ami Paul. Avec qui la faites-vous ? Avec René? Non, je ne le peux pas, puisqu'il travaille à Binhtay dans une rizerie, tandis que moi, je suis à Saigon chez un entrepreneur. Tôi đậu tiền hùng mà ăn uống với người bạn thiết nghĩa Paul của tôi. Anh đậu

tiền hùng với ai ? Với René phải không ? — Không, tôi đậu hùng tiền không đặng, vì nó mần việc tại Binhtây trong một cái nhà máy, chớ còn tôi, tôi ở Saigon, mần cho một người lãnh soát việc mần.

(Đông người ăn học ra trường rồi, mới có sở mần, chưa có vợ con chi hết, thường lương bổng không đặng bao nhiêu, nên đậu tiền hùng nhau mướn một căn phố mà ở ba bốn năm người không chừng, mướn một người đi chợ nấu ăn và lo việc trong nhà cho mỗi người, đến buổi mơi chiều xúm nhau ăn chung bửa cơm một bàn. Cuối tháng tính sổ chia coi phần mỗi người phải trã bao nhiêu iền phố, iền mướn người nấu ăn, tiền chợ. Làm như nói đây kêu bằng **faire popote** thì rất tiện tặng lắm).

oooooooooooooooooooooo·oooooooooooooooooooo

Grammaire pratique

1— Mon frère vient d'aller **à le** chef-lieu.
Anh tôi mới đi lên tỉnh-thành.
Chừng có **à le**, phải viết **au** thế lại cho **à le** ; phãi viết câu số 1 như vầy :
Mon frère vient d'aller **au** chef-lieu.

2— J'ai donné de l'argent **à les** enfants.
Tôi có cho tiền cho mấy đứa nhỏ.
Chừng có **à les**, phải viết **aux** thế lại cho **à les** ; phải viết câu số 2 như vầy :
J'ai donné de l'argent **aux** enfants.

3— La maison **de le** père.
Cái nhà cũa người cha,
Chừng có **de le**, phải viết **du** thế lại cho **de le** ; phải viết câu số 3 như vầy :
La maison **du** père.

4— Les cahiers **de les** enfants.
Mấy cuốn tập của mấy đứa nhỏ.
Chừng có **de les**, phải viết **des** thế lại cho **de les** ;

phải viết câu số 4 như vầy :
Les cahiers **des** enfants.

Luật thứ bảy.— *Devant les noms, quand il y a*

à le, *phải viết* **au** thế lại
à les, — **aux** —
de le, — **du** —
de les, — **des** —

1— J'ai donné de l'argent aux enfants.
2— Voulez-vous venir me voir ce soir ?
3— Votre maison n'est pas grande.
4 - Le médecin n'est pas venu soigner ma mère.
5— Dành n'a pas encore fait son devoir.
6— Mon cheval a été vendu pour 100$
7 – Habitez-vous avec votre famille ?
8 – Mon frère vient d'aller au chef-lieu.

Trong câu số 1, nói chuyện *cho*
„ 2, „ *muốn lợi thăm*
„ 3, „ *là*
„ 4, „ *không có lợi săn sóc*
„ 5, „ *chưa mần*
„ 6, „ *bị bán*
„ 7, „ *ở*
„ 8, „ *mới đi*

Mỗi chuyện trong mỗi câu phải có một *người* mần, hay là một *thú*, hay là một *vật*, hay là một *món*.

Câu số 1	nói cho	Ai cho ?	*Je*
„ 2	„ muốn lợi thăm	Ai muốn lợi thăm	*Vous*
„ 3	„ là	Cái gì là ?	*Votre maison*
„ 4	„ không lợi săn sóc?	Ai không lợi săn sóc	*Le médecin*
„ 5	„ chưa mần	Ai chưa mần ?	*Dành*
„ 6	„ bị bán	Con gì bị bán ?	*Mon cheval*
„ 7	„ ở	Ai ở ?	*Vous*
„ 8	„ mới đi	Ai mới đi ?	*Mon père*

Mấy tiếng *je*, *vous*, *votre maison*, *le médecin*, *Dành*, *mon cheval*, *vous*, *mon père*, kêu bằng *sujets* cũa verbes.

1 — **J**'*ai donné* de l'argent aux enfants.

Le sujet du verbe *donner* c'est **je.**

2 — *Voulez*-**vous** venir me voir ce soir ?

Le sujet du verbe *vouloir*, c'est **vous.**

3— **Votre maison** n'*est* pas grande.

Le sujet du verbe *être*, c'est **votre maison ;** etc.....

Exercice

Trouvez le sujet de chaque verbe.

1— Le grand frappe le petit

Le sujet du verbe frapper, c'est *le grand*.

2— Le petit est frappé par le grand

Le sujet du verbe être, c'est *le petit*.

3— Vos enfants, sont-ils bien portants ?

Le sujet du verbe être, c'est *ils* (thế lại cho *vos enfants*).

4— Obéissez toujours à vos maîtres.

Le sujet du verbe obéir, c'est *vous* (song bởi câu nầy ở thi impératif, nên không có viết *vous*).

5— Les jours de congé, Dành et Phương viennent souvent me voir.

Les sujets du verbe venir, ce sont *Dành* et *Phương* (viết *viennent*, không viết *vient*, bởi *Dành* et *Phương* là hai người, như *ils*, chớ không phải *il* .

6— Vous a-t-on compris ?

(Đây là câu hỏi ; phần đông kiếm sujet trong câu nầy thì làm trật. Muốn cho dễ hiểu sujet là tiếng nào, phải sấp câu nầy lợi như thường, nghĩa là đừng viết câu hỏi, viết như vầy :

On vous a compris (on a compris).

Le sujet du verbe comprendre, c'est *on*.

7— Les vêtements de Dành sont déchirés.

Le sujet du verbe être, c'est *les vêtements*.

8— Qui a déchiré les vêtements de Dành ?
Le sujet du verbe déchirer, c'est *qui*.

9— Dành n'a pas déchiré ses vêtements.
Le sujet du verbe déchirer, c'est *Dành*.

10— La mère de Dành lui apporte ses vêtements.
Le sujet du verbe apporter, c'est *la mère*.

Conjugaison des Verbes

Verbe DEVOIR = phải, thiếu

Prés : je dois (doi), tu dois, il doit, nous devons, vous devez, ils doivent (doive) P. comp : j'ai dû, etc...

Fut : je devrai, etc... imparf : je devais etc... P. simp : je dus, tu dus, il dut, n/s dûmes, v/s dûtes, ils durent.

1° Đọc với les pronoms compléments : je te dois, tu lui dois, etc... P. comp : je t'ai dû, nous lui avons dû, etc...

2° Cách hỏi với *que* hay là *combien* : que te dois-je ? tao thiếu mầy cái gì ? Que lui dois-tu ? mầy thiếu nó cái gì ? etc... Hay là : Combien te dois-je ? tao thiếu mầy bao nhiêu ? P. c : Que t'ai-je dû ? Tao đã thiếu mầy cái gì ? hay là : Combien t'ai-je dû ? tao đã thiếu mầy bao nhiêu ? (không đọc futur).

3· Với *ne rien* : je ne te dois rien, vous ne nous devez rien anh không thiếu chúng tôi chi hết, etc. P. c ; je ne t'ai rien dû, etc (không đọc futur .

4· Với *ne plus* và *ne rien* : je ne te dois plus rien, tao không thiếu mầy chi nửa hết etc...P. c : je ne t'ai p us rien dû, etc... Fut: Je ne te de rai plus rien, etc... (có ý coi, phãi để một chử *ne* mà thôi).

5° Với *combien* và *encore* : Combien te dois-je encore ? Tao còn thiếu mầy bao nhiêu ? Combien lui dois-tu encore ?

etc.. (không đọc passé). Fut : Combien te devrai-je encore? tao sẻ còn thiếu mầy bao nhiêu nửa ?

6· Je dois ‿aller chez toi, tao phãi đi nhà mầy ; tu dois ‿aller chez lui, il doit ‿aller chez n/s etc... (không đọc passé). Fut ; je devrai aller chez toi,...

7· Que dois-je faire ? Tôi phãi mần sự gi ? Que dois-tu faire ? etc . . . Fut : que devrai-je faire ? . . .

8° Je ne dois pas ‿aller là - bas, tôi phải đừng đi ở đẳng, etc. . . Je n'ai pas dû aller là - bas . . . Je ne devrai pas ‿aller là-bas . . .

9· Je dois ‿y aller, tôi phải đi chỗ đó, etc . . . J'ai dû y aller . . . Je devrai y aller . . .

10· Pourquoi ne dois-je pas y aller ? Sao tôi phãi đừng đi chỗ đó . . . Pourquoi n'ai-je pas dû y aller ? Pourquoi ne devrai-je pas y aller ? . . .

11 — Dois-je venir chez toi ? Oui, tu dois y venir.

Tôi phãi lợi nhà mầy hay không ? — Ừ, mầy phãi lợi. (Hỏi, rồi trã lời y như vậy ; không đọc passé, đọc futur).

FALLOIR = phải

Prés : il faut (fo). P. comp : il a fallu (fa-lu). Fut : il faudra, Imparf : il fallait (fa-lé). P.s : il fallut (fa-lu).

Verbe falloir dùng đặng mà nói trổng, chừng nào mình không nói ai *phải* hết. Mấy verbes mà đọc trong mỗi thì, đọc với le pronom *il* mà thôi, mấy verbes đó kêu bằng *verbes impersonnels*.: Ít câu ví dụ :

1 — En classe, *il faut* écouter le maître ; trong lớp học, phãi nghe người thầy.

2 — Demain, *il faudra* aller au marché : mai, phải đi chợ

3 — Que *faut-il* faire pour labourer le champ ?
Phải mần sự gì đặng mà cày ruộng ?

4 — *Il* ne *faut* pas aller trop souvent au théâtre ;
Phãi đừng đi coi hát thường quá.

PRENDRE = **lấy, uống, ăn**

Prés : je **prends** (**pran**), tu prends, il prend, nous prenons, vous prenez, ils prennent (*prên*-ne) **chữ** *prên* dọc nhur quốc âm. **P.c** : j'ai **pris** (pris). . . **Fut** : je prendrai . . Imparf : je prenais . . . P.s : je pris, il prit, nous prîmes, vous prîtes, ils prirent.

1· Je ne prends pas de vin, tôi không uống rượu. Je n'ai pas pris de vin ...

2· Que prends-je ? que prends tu ? mầy lấy cái gì ? que prenez-vous ? ông uống chi ? ... Qu'ai-je pris ? qu'avez-vous pris ? ông đã uống chi ?...

3· Pourquoi ne prends-je pas de vin ? pourquoi ne prends-tu pas un peu de thé ? sao mầy không uống một chút nước trà ?...

oooooooooooooooooooooooooooooooooooooooooooo

Cách học verbes

(Cách thứ nhì)

Học đến quyển sách nầy, có lẽ anh em đọc verbes theo **cách học thứ nhứt** *nơi trương số 7, quyển số 1, cũng là quen và giỏi rồi, nên phải tập đọc it cách khó hơn một chút như chỉ biểu trong cách học nầy, hầu mà tập trả lời cho lẹ làng khi ai hỏi mình ; thế vậy , chừng anh em học theo cho kỷ, ai có hỏi mình chi chút đỉnh, liền, anh em sẽ có thế mà hiểu và trả lời đặng.*

Cách học nầy, với mỗi tiếng pronom-sujet, phải làm ra một câu trả lời **ừ,** *một câu trả lời* **không**, *hay là một câu trả lời* **dạ ông, có**, *một câu trả lời* **dạ bà, không,** *tùy theo ý mình muốn trả lời với người đáng kính cùng không. Trong mỗi câu trả lời phải để một tiếng pronom đặng thế tiếng nom trong câu hỏi.*

Verbe avoir, présent : Avez-vous **ma** bicyclette ?

Oui Monsieur, je l'ai ; non madame, je ne l'ai pas.

Oui, tu l'as ; non, tu ne l'as pas.

Oui, il l'a ; non monsieur, il ne l'a pas.

Oui Monsieur, le sécrétaire l'a ; non Madame, le planton ne l'a pas.

Oui n/s l'avons ; non, nous ne l'avons pas.

Oui madame v/s l'avez ; non, v/s ne l'avez pas.

Oui, il l'ont ; non monsieur, il ne l'ont pas.

Oui monsieur, les élèves l'ont ; non madame, les enfants ne l'ont pas

Futur : Aurez-vous encore un peu d'argent ?

Oui Monsieur, j'en aurai encore ; non, je n'en aurai plus.

Oui, il en aura encore ; non, il n'en aura plus.

Oui, mon voisin en aura encore : non, ton frère n'en aura plus.

Oui, n/s en aurons encore ; non. n/s n'en aurons plus.

Oui, ils en auront encore ; non, ils n'en auront plus.

Oui Madame, vos élèves en auront encore ; non Monsieur, ses enfants n'en aurront plus.

Có ý xem, trước mỗi thì, tôi co để một câu hỏi đặng, mà rõ tiếng pronom trong mấy câu trã lời thế cho tiếng chi ; tôi để một câu hõi mà thôi, cho có chừng, vì cho mỗi hàng hai câu trả lời, đáng lẽ tôi phải để một câu hõi riêng cho tiệp với mỗi hàng, song bởi chỗ chật hẹp lắm, và có lẻ không ích lời gì bởi anh em rõ phãi làm như vậy. Đọc hàng pronom **il** *rồi. phãi xem thêm hai câu trã lời mà để tiếng* **nom** *ở số ít làm sujet ; đọc hàng pronom* **ils** *rồi, phãi xem thêm hai câu trã lời mà để tiếng* **nom** *ở số nhiều làm sujel.*

Verbe être, présent : Êtes-vous triste ?

Oui, je le suis, parce que . . . Non je ne le suis pas.
Oui, votre poule l'est ; non, mon chien ne l'est pas.

Oui, n/s le sommes ; non, n/s ne le sommes pas.

Oui Monsieur, ses enfants le sont ; non madame, mes enfants ne le sont pas

Futur : Je serai chez moi à 5 heures. Y serez-vous ?

Oui mcnsieur, j'y serai ; non, je n'y serai pas.

Oui docteur, il y sera ; non docteur, il n'y sera pas.

Oui maître, mon frère y sera : non maitre, mon ami n'y sera pas:

Oui, v/s y serez ; non, mes enfants, vous n'y serez pas.

Oui, tous les deux y seront : non Monsieur, vos meubles n'y seront pas.

Cách học nào, xin anh em chớ nhàm mà tập đọc verbes avoir và être, vì hai verbes nầy làm gốc cho mấy verbes khác, nên chừng đọc hai verbes nầy thạo được, thì mấy verbes kia anh em sẻ dễ mà đọc hơn.

Bất kỳ cho verbes nào, anh em phãi đọc như chỉ biểu trước đây, Tỷ như cho verbe prendre mới học đây, hãy đọc như vầy :

Verbe prendre, présent : Prenez-vous un peu de vin ?

Oui, j'en prends non, je n'en prends pas . . .

Passé comp : Avez-vous déjà pris votre déjeûner ? Ông đã ăn bữa ăn trưa của ông rồi hay chưa ?

Oui je l'ai déjà pris ; non, je ne l'ai pas encore ris . .

Ce malade, a-t-il déjà pris son médicament ?

Oui docteur, il a déjà pris ; non docteur, il ne l'a pas encore pris.

Mới đọc, hảy đọc cho chặm chặm, kẻo lộn ; lần hồi, chừng quen rồi, thì phãi đọc cho mau lần lần.

Verbe devoir, présent : Devez-vous aller au chef-lieu ?

Oui, je dois _y aller ; non, je ne dois pas _y aller ; . . . (đọc futur).

Trong mấy **cách học verbes**, *anh em cứ thì présent, passé composé và futur mà đọc ; có được nửa thì đọc thêm imparfait và plus-que-parfait sẽ dạy sau đây.*

La pratique de la phrase

1 – Nous désirons avoir une petite voiture.
Désirez - vous aussi **en avoir** ?
Chúng ta có ý muốn có một cái xe nhỏ.
Ông cũng muốn **có một cái** hay không.

2 – Vous pourrez revenir **me voir** dans quelques semaines.
Trong ít tuần, ông trở lại **thăm tôi** được.

Cội rễ thứ 12, nơi trương số 67, quyển số 1, và cội rễ thứ 17, nơi trương số 52, quyển số 2, dạy biểu để les pronoms compléments **trước** và **kế** le verbe.

Xem hai ví dụ cho trên dây, thì thấy trong ví dụ số **1** có hai tiếng verbes : *déchirer* et *avoir* ; còn trong ví dụ số 2 có ba tiếng verbes : *pouvoir*, *revenir* et *voir*. Thế vậy, rồi biết phải để les pronoms compléments **en** và **me** trước và kế tiếng verbe nào ?

Trong ví dụ số 1, để le pronom complément **en** trước le verbe **avoir** ,vì cái nghĩa của tiếng pronom nầy đi tiệp với cái nghĩa của tiếng verbe **avoir** trong câu, bởi đây muốn nói ; **có một cái xe = en avoir**. Nếu viết *en désirez-vous* ? thì nghĩa là *ông muốn cái xe hay không* ?

Trong ví dụ số 2, để le pronom complément **me** trước le verbe **voir**, vì cái nghĩa của tiếng pronom nầy đi tiệp

với cái nghĩa của tiếng verbe **voir** trong câu, bởi đây muốn nói : **thăm tôi = me voir**. Nếu viết *me revenir*, thì nghĩa là trở lợi tôi.

Cội rễ thứ hai mươi mốt. — *Trong mỗi đoạn câu, chừng có nhiều verbes tiếp kế nhau, phải để le pronom complément trước tiếng verbe nào mà cái nghĩa của nó tiệp với cái nghĩa của le pronom complément.*

It câu đặt theo bài đã dạy

1 — Vợ cũa tôi ưa đeo vàng nhiều. Vợ của anh ưa đeo hay không ? — Nó không ưa đeo.
Ma femme aime porter beaucoup de bijoux. La vôtre aime-t-elle en porter ? — Elle n'aime pas en porter.

2 — Giây chiền nầy bằng vàng ; còn đồng hồ nầy bằng giống gì ? — Nó bằng ni-kèn.
Cette chaine est en or ; et cette montre, en quoi est-elle ? Elle est en nickel.

3 — Chừng nào người ta già và không thấy tỏ nửa, người ta mang kiến.
Quand on est vieux et que l'on ne voit plus clair, on porte des lunettes.

4 — Cái áo dày nầy bằng lụa giá 12$; chiếc cà-rá nầy giá bao nhiêu ? — Nó giá 6$ mà thôi.
Cette robe en soie coûte 12$; combien coûte cette bague ? — Elle ne coûte que 6$.

5 — Tôi có đặt năm bộ đồ ở người thợ may cũa tôi. Ông có đặt mấy bộ ỡ người thợ may của ông ? — Tôi chưa có đặt, vì tôi chưa có giờ rãnh.
J'ai commandé cinq complets à mon tailleur.
Combien en avez-vous commandé au vôtre ? — Je n'en ai pas encore commandé, car je n'ai pas encore eu de temps libre.

6 Trong gia quyến nầy, có mấy người ? - Có tám người, nhỏ và lớn.

Dans cette famille, combien y a-t-il de personnes ?
— Il y en a huit, petits et grands.

7— Mẹ tôi mới đi chợ, Mẹ anh đi chợ chưa ? —
Mẹ tôi không đi nửa ; người nấu ăn của mẹ tôi đi cho mẹ tôi.
Ma mère vient d'aller au marché. La vôtre y est-elle déjà allée ? — Elle n'y va plus; sa cuisinière y va pour elle.

8— Bữa nay là ngày nghĩ, bởi vì là lễ ; mai là ngày mần việc.
Aujourd'hui c'est jour de repos parce que c'est fête ; demain ce sera jour de travail.

9— Ông muốn mua một cái đồng hồ bằng vàng hay là bằng bạc ? Tôi muốn mua một cái bằng vàng. – Ông không muốn mua một cái bằng ni-kên sao ? - không tôi không muốn.
Vous voulez acheter une montre en or ou en argent ?— Je veux en acheter une en or.— Ne voulez-vous pas en acheter une en nickel ?— Non, je ne veux pas en acheter.

10 – Cái nón nầy là nón nào vậy ? Nón nầy cũa ai ?— Nón nầy của tôi. —Còn mấy cái áo nầy của ai ? Phải của anh vous hay không ? — Không, không phãi của anh tôi, của thằng Dành.
Quel est ce chapeau ? à qui est-il ?— C'est à moi.— Et à qui sont ces habits ?Est-ce à votre frère ? — Non, ce n'est pas à lui, c'est à Dành.

CÓ Ý XEM

a) *Trong câu số 1 nói* **aimer porter** *: nghĩa là phải nói il aime manger des fruits, nó ưa ăn trái cây ; nous préférons manger des légumes à notre dîner, chúng tôi ưa ăn đồ hàng bô g đến buổi ăn tối hơn. Tôi chỉ như vậy, vì nhiều người hay viết ma femme aime* **à** *porter.*

b) *Câu số 1, có người viết như vầy: ma femme aime porter beaucoup d'***ors**. *Tiếng annam mình nói đeo vàng,*

song tiếng langsa không nói vậy, lại nói đeo đồ nữ trang. Theo ý tôi, tôi tưởng cách nói langsa trúng hơn, vì đeo vàng củng có đeo đồng, củng có đeo giây chiền bằng bạc nên tiếng **bijoux** *là tiếng định chỉ chung các đồ bằng vàng, bằng bạc và bằng đồng để mà chưng diện.*

c) Tiếng **en** *trong câu số 1, viết trước và kế verbe porter vì cái nghĩa của le pronom nầy tiệp với cái nghĩa của verbe porter : porter* **des bijoux** = **en** *porter, chớ không tiệp với verbe* **aimer**, *vì không phải nói* **aimer des bijoux** ; *(coi cội rễ thứ hai mươi mốt).*

d) Câu số 3, **quand** *on est vieux et* **que** . . *Tiếng* **que** *nầy là tiếng* **quand** *viết lần thứ nhi. (Xin coi lại cội rễ thứ hai mươi).*

e) Trong câu số 3, có chữ **l'** *trước tiếng* **on**. *Đời bây giờ, cách viết langsa hay để* **l'** *trước chữ* **on** *cho nghe diệu hơn, chớ không phải có nghĩa chi hết Đây, chỉ để cho ngăn hai chữ voyelles, chữ* **e** *của tiếng* **que**, *và chữ* **o** *của tiếng* **on** : *tỷ viết như sau đây thì củng trúng : Quand on est vieux et* **qu'on** . . . *song phần đông viết :* **que l'on**.

f) Chừng mình nói chuyện **commander des complets au tailleur**, *thì chẳng cần nói des complets* **de vêtements** *vì nếu nói về người thợ may, thì sao sao người ta củng phãi rỏ là mình đặt quần áo, chớ chẳng phải là mình đặt giày hay là đặt nón, nên trong câu số 5, nói* **cinq complets**, *chớ chẳng có nói chi hơn. Có nói, thì nói như vầy : des complets blancs, bộ đồ trắng ; des complets kakis, bộ đồ vàng ; des complets de toile, bộ đồ bằng bố.*

g) Trong câu số 6, không viết **petites et grandes** *vì không phãi là petites personnes et grandes personnes, vì nếu viết như vậy, thì nghĩa là* **người hấp và người cao lớn** ; *đây nói* **petits et grands** *mà thôi, nghĩa nói trồng :* **nhỏ và lớn.**

h) Trong câu số 7, người trước hỏi : **Mẹ anh** *đi chợ chưa ? Thì người sau trả lời :* **Mẹ tôi** *không đi nữa.*

Bởi « **Mẹ anh** » *cách nói của người trước và* « **Mẹ tôi** » *cách nói của người sau, củng đinh chĩ* **một** *người đó mà thôi, nên tiếng langsa phải dùng le pronom* **elle** *mà thế, chớ không nói được* **ma mère** *n'y va plus, mà phải nói :* **elle** *n'y va plus. Tôi cắt nghĩa vậy, bởi có nhiếu người viết* **ma mère** *n'y va plus. Tôi củng rỏ, cách viết annam còn thế viết vầy nữa :* Mẹ *anh đi chợ chưa ? –* **Người** *không đi nữa.*

i) Đừng viết câu số 9 như vầy : **voulez-vous acheter** *. . . vì trong câu nầy, chỗ hỏi là :* **bằng vàng hay là bằng bạc,** *chớ không phải* **muốn mua hay là không,** *nên nếu để tiếng* **vous** *sau tiếng verbe* **vouloir** *thì không trúng nghĩa, bởi để như đã nói đây, thì nghĩa nói là :* **ông muốn mua hay là không.**

j) Để le pronom **en** *trước và kế le verbe acheter, vì cái nghĩa của le pronom nầy tiệp với cái nghĩa của verbe acheter : acheter* **une montre** = **en** *acheter, chớ không tiệp với verbe* **vouloir,** *vì không phãi nói* **vouloir une montre ;** *(coi cội rễ thứ hai mươi mốt).*

k) Viết câu số 10 **à qui est-il ?** *viết như vầy củng được:* **à qui est-ce ?**

oooooooooooooooooooooo·oooooooooooooooooooo

Lecture

L'orange

Un jeune enfant mordait dans une orange :
« Ah ! s'écria-t il en courroux !
Le maudit fruit ! Se peut il qu'on le mange ?
Comme il est aigre ! On le prétend si d ux !
— Faux jugement, lui répondit son père ;
Ôtez cette écorce légère,

- Vous reviendrez de votre erreur. »

Ne jugeons pas toujours sur un dehors trompeur.

Florian

Trái cam

Một đứa trẻ bé cắn một trái cam ; Nổi giận, nó la lên : « Ôi ! Cái trái khốn nạn ! Có lẻ người ta ăn nó hay sao : Nó chua biết là dường nào ! Người ta quả quyết rằng nó là dịu dàng lắm. Cha nó đáp rằng : Lý đoán dối ; hãy lột cái vỏ mỏng nầy ra, rồi con sẻ hết sai lầm. » Ta hãy đừng năng đoán xét cái bề ngoài dối trá.

Florian.

Explications — **Un jeune enfant** ; nói *jeune*, vì còn thế khác mà nói tùy theo ý mình muốn nói. Nói trồng thì nói *un enfant* mà thôi. nói mà nhắm nhía theo tuổi thì nói *un tout jeune enfant*, *un jeune enfant* ; nói mà nhắm nhía theo cái dóc thì nói *un tout petit enfant*, *un petit enfant*.

Mordait, c'est le verbe *mordre*, à l'imparfait : je mordais . . . Pr : je mords, il mord, n/s mordons . . . P. c : j'ai mordu. P.s je mordis, il mordit, n/s mordîmes . . . Fut : je mordrai. Tác giả dùng cách nói **mordre dans** une ôrange, vì đây ý nói đứa bé nầy láo ăn nên cắn nhào một miếng lớn, cắn sàu chẳng coi trước coi sau chi hết, như thế nói annam mình thường nói **táp** ha là **nít** trái cam.

Ah ! tiếng nầy dùng đặng tỏ ra sự than thở, sự đau đớn buồn rầu, sự thương sự hại, sự vui, sự lấy làm lạ. Trước tiếng ah ! và sau tiếng *erreur* hàng thứ bãy, có để dấu nầy « » nghỉa, từ tiếng Ah ! cho tới tiếng *erreur*, đó là lời nói của đứa bé và của người cha nó.

S'écria-t-il, c'est le verbe *s'écrier* au passé simple. Đây anh em thấy để le pronom sujet ở sau le verbe, song chẳng phải là câu hoi chi hết ; cách viết langsa hay viết

như vậy, chừng sẻ gập viết vậy nữa thì tôi sẻ chỉ và nhắc lại hầu xem cho rỏ hơn. Nếu muốn viết cho dễ hiểu hơn thì viết như vầy : Il s'écria en courroux : « Ah ! . . . Dễ hiểu hơn, vì đoạn *il s'écria en courroux* không phải thuộc về lời nói của đứa bé, nên không cần để trong cái dấu « » như đả nói trong khoản nầy.

En courroux. Anh em hiểu nghĩa une montre **en** or, thì chừng nói une maison **en** feu, thì đó là một cách nói cao thấp, chớ nhà mà bằng lửa sao được ? Une maison en feu là một cái nhà đang cháy ; sà maison est en feu, nhà của nó đang cháy ; un homme en feu nghĩa một người giận nóng nãi. Le courroux là sự giận dử ; un homme en courroux là một người giận dử ; Dành est en courroux Dành nỗi giận. Parler en colère, nói một cách giận ; s'écrier en courroux, la lên một cách nỗi giận ; écouter en silence, nghe một cách nín lặng trang.

Le maudit fruit ! Tiếng maudit là le participe passé của le verbe máudire, chúc dử, trù rũa. Prés : je **maudis**, n)s maudissons . . . P.c : j'ai maudit. Fut : je maudirai. Trù rũa thì phãi nói : đồ khốn nạn nên tiếng *maudit* nghỉa là khốn nạn.

Se peut-il qu'on le mange ? Il se peut là verbe impersonnel, như verbe falloir (xin coi nơi trang số 23.) Tiếng que cuối 1ère proposition đây là complément trong câu, và thế cho trọn hết proposition sau. Hảy chờ qua đến quyển số 4 sẻ có dạy về tiếng **que** như đây. Le pronom **le**, đây thế cho *le fruit*.

Comme il est aigre ! Tiếng *comme* đây chẳng phải nghĩa là *cũng như*, mà nghĩa *biết là dường nao, biết là bao nhiêu*. Anh em sẽ hay gặp dịp dùng như vầy : Ce fruit est aigre-doux, trái nầy chua chua ngọt ngọt.

On le prétend si doux ! Tiếng pronom **le** trong câu nầy thế cho *le fruit*. Verbe *prétendre*. prés : je prétends, n/s prétendons. P.c : j'ai prétendu. Fut. je prétendrai.

Imp : je prétendais. P.s : je prétendis, nous prétendîmes, ils prétendirent. Tiếng **si** trong câu đây, nghĩa nó là **giử, quá, lắm**. Ví dụ : Il est si fort et si grand : nó mạnh giử vậy và lớn quá vậy ! Pourquoi es-tu si menteur ? Sao mầy nói láo quá vậy ?

Faux jugement, lui répondit son père Đoạn *lui répondit son père* không thuộc về lời nói của người cha. Viết như vầy thì xuôi và dể hiểu hơn : *son père lui répondit :« Faux jugement* ; . . viết như vậy, thì tiệp theo cách tôi đả dịch ra quốc-âm. Cách langsa hay viết đoạn *son père lui répondit,* viết lộn lại : *lui répondit son père* ; như trong hàng thứ nhì bài lecture, thấy viết *s'écria-t-il en courroux*, chớ không viết *il s'écria en courroux*. Viết xuôi thì dễ hiểu, song anh em nên nhớ cách viết theo sách, và phải để mấy đoạn đó trong câu thuộc về lời nói.

Cách viết xuôi :

Il s'écria en courroux : « Ah ! le maudit fruit.

Son père lui épondit : « Faux jugement ;

Cách viết theo sách :

« Ah ! s'écria-t-il en courroux, le maudit fruit . . .

« Faux jugement, lui répondit son père ;

Verbe répondre, prés : je réponds, nous répondons. P.c j'ai répondu. Fut : je répondrai. P.s je répondis.

Ôtez cette écorce. Ôtez, nghĩa là cởi ra, lột ra, lấy ra, dẹp, tránh. J'ôte mon habit, tôi cởi áo tôi ra. N'ôtez pas votre chapeau, anh đừng dở nón xuống. Mon boy a ôté ma petite table du salon người bồi của tôi đả dẹp cái bàn nhỏ cũa tôi trong phòng rước khách.

Vous reviendrez de votre erreur. *L'erreur* là sự sai lầm, sự lộn *Revenir d'une promenade*, đi dạo chơi rồi trở về. *Rev nir d'une visite*, đi viếng thăm rồi trở về. Mà bởi sao nói *revenir d une erreur* ? Hồi mình chưa sai lầm, sự tin của mình đi thẳn tới luôn luôn ; tới hồi gặp dịp chi đó, mình rỏ sự sai lầm của mình, nên sự tin của mình trở lụn lợi, thối lui lợi, mình không tin tưởng như

16— Tes enfants cachaient leurs cahiers à l'étage.
Les cahiers de tes enfants étaient cachés à l'étage par eux.

17— Quelqu'un a - t - il pris votre argent ?
Votre argent a - t - il été pris par quelqu'un ?

18— Les bons élèves obéirent au maître.
Le maître fut obéi des bons élèves.

19— Les grands élèves obéissent au maître.
Le maître est obéi des grands élèves.

20— Ces élèves n'obéissaient pas à leur maître.
Le maître de ces élèves n'était pas obéi d'eux.

Mấy câu số 18, 19, 20 nói về việc *vưng lời*; bởi việc nầy là về cái tâm của người, nên phải dùng chử **de** trong mấy câu đó (coi lại cội rễ thứ mười chín).

Trong câu 18 và 19, viết **des**, vì đó là như có **de les** ; luật thứ bảy dạy viết **des** thế lại cho **de les.**

Grammaire pratique

Anh em rõ le nom et l'article. Dans cette leçon, anh em sẻ học thêm ít tiếng vocabulaire đặng mà dùng theo grammaire và sẻ học l'adjectif.

Mẹo pháp nói les noms củng có *cái giống* như nhơn, vật, hoa quả. *Cái giống* kêu bằng *le genre* ; *cái tiếng* kêu bằng *le mot*.

Il y a deux genres ; le genre masculin = giống đực ;
le genre féminin = giống cái ;

Les mots mà genre masculin, thì có l'article *le* hay là l'article *un* đằng trước ; les mots mà genre féminin, thì có l'article *la* hay là l'article *une* đằng trước.

Ví dụ : Le soleil. Le mot *soleil* est du genre masculin parce qu'il y a l'article *le* devant lui. (Tiếng soleil là giống đực bởi vì có article *le* đằng trước nó).

La lune. Le mot *lune* est du genre féminin, parce qu'il y a l'article *la* devant lui.

Un cahier. Le mot *cahier* est du genre masculin, parce qu'il y a l'article *un* devant lui.

Une heure. Le mot *heure* est du genre féminin, parce qu'il y a l'article *une* devant lui.

L'adjectif est un mot dùng mà để hoặc là avant ou après le nom đặng cho ta biết tiếng nom đó ra thể nào ra thể gì, ra cách gì, lớn hay là nhỏ, tốt hay là xấu.

Ví dụ : le marché, le pain, le riz, la cuisine, les aliments l'habit, le chien. Nếu tôi muốn cho anh em rõ *le marché*, nó ra thể nào, thì tôi sẻ nói : le *grand* marché. Nếu tôi muốn cho anh, em biết *le pain* nó ra thể nào, thì tôi sẻ nói : le pain *chaud*. Nếu tôi muốn cho anh em biết *le riz*, *la cuisine*, *les aliments*, *l'habit*, *le chien*, ra làm sao, ra cách nào, thì tôi sẻ nói : le riz *blanc*, la cuisine *propre* les *bons* aliments, l'habit *déchiré*, le chien *méchant*. Les mots *grand*, *chaud*, *blanc*, *propre*, *bons*, *déchiré*, *méchant*, sont des adjectifs,

Les adjectifs củng dùng nó ở sau verbe être :

Ví dụ : le marché *est grand* ; le pain *était* encore *chaud* ; le riz *est blanc* ; la cuisine *fut propre* ; les aliments *étaient bons* ; l'habit n'*était* pas *déchiré* ; le chien n'*est* pas *méchant*.

Cách đặng mà nhìn biết tiếng nào là adjectifs.

Bởi tôi cắt nghĩa l'adjectif trước đây, thì rõ là : L'adjectif là tiếng nào ở trước hay là ở sau le nom ; l'adjectif est aussi après le verbe être.

Version

(*Bài* **version** *là bài anh em phải dịch chữ pháp* **ra** *chữ quốc-âm. Tiếng nào anh em không biết, hãy lấy tự-vị mà kiếm cho quen biết*).

La poule

C'est le matin. La fermière apporte du paddy à ses poules. Elle vient d'ouvrir la porte du poulailler. La poule jaune est encore sur son nid ; elle couve. Mais les autres poules, les coqs, les poulets sont accourus pour picorer le grain. La grosse poule noire glousse et veille sur ses poussins : « Cot, cot, ouvrez le bec et régalez-vous ! »

Bởi đây là in sách vở, chớ không phãi gởi bài đến nhà, nên tôi phải dịch sẵn bài trên đây ra quốc-âm.

TRADUCTION

Con gà mái

Ấy là buổi sớm mơi. Người tá điền đem lúa cho mấy con gà của nó. Người mới mở cái cữa chuồn gà, con gà mái vàng còn ở trên ổ cũa nó ; nó ấp. Mà mấy con gà mái kia, mấy con gà trống, mấy con gà giò chạy đến đặng ăn lúa. Con gà đen mập túc và gìn giử mấy con của nó : « Cốc, cốc, hãy hã mỏ ra và ăn hưởng đi ! »

Explications. — Trong câu « mais les autres poules ...» **sont accourus** là verbe **accourir**, cách passif. Trong câu kế đó, tiếng **et** nối hai tiếng verbes : **glousser** et **veiller** ; tiếng **et** và mấy tiếng dùng đặng nối 2 tiếng, phải nối 2 tiếng nào một thứ nhau, tỷ như 2 tiếng adjectifs, mà không thì hai tiếng *noms*, mà không thì hai tiếng *verbes*. Ví dụ, nối 2 tiếng *adjectifs* : Mon enfant, est toujours *sage* et *laborieux* ; con cũa tôi tử tế và siêng năng hoài hoài. Ví dụ. nối hai tiếng *noms* :

les poules et *les poulets* sont accourus. Vi dụ,· nối hai tiếng *verbes* : la poule *caquette* et *gratte* la terre ; con gà cục tác và bươi dất (verbes caqueter et gratter).

Exercice

Recopiez la version précédente, et mettez à l'imparfait les verbes de ce devoir :

La poule.

C'**était** le matin. La fermièré **apportait** du paddy à ses poules. Elle **venait** d'ouvrir la porte du poulailler. La poule jaune **était** encore sur son nid ; elle **couvait**. Mais les autres poules, les coqs, les poulets **étaient** accourus pour picorer le grain. La grosse poule noire **gloussait** et **veillait** sur ses pous ins : « Cot, cot, ouvrez le bec et régalez-vous ! »

Explications. Có người, bởi không rỏ *glousse* và *veille* nghỉa gì, là tiếng chi, nên không đề hai tiếng nầy ra thì imparfai' ; nếu trong câu đó, tôi bớt nhiều tiếng. và đề ợi *la poule glousse* mà thôi, thì dề hiểu hơn, song bởi vocabulaire mình không đặng rỏ, nền không hiểu nghĩa tiếng *glouss'*, mà rõ đặng tiếng đó là verbe, như mình nói : la poule *mange*. Nếu rỏ tiếng *glousse* là verbe *glousser*, thì mình cũng phải rỏ tiếng *veille* cũng là verbe, bởi chử *et* phải nối hoặc là 2 tiếng noms, 2 tiếng adjectifs, hay là 2 tiếng verbes, nghĩa là phải nối 2 thứ tiếng gì giống nhau.

Câu sau chót, không đề được à l'imparfait, bởi đó là lời nói cũa con gà. Chừng mình thuật chuyện hay là viết, mà thuật lại lời nói cũa ai, thì mình phãi thuật y như mình đã nghe, nên không có phép mà đổi cái thì trong câu đó.

Vocabulaire

Từ bài vocabulaire nầy sấp tới, tôi sẽ chia ra *les mots à étudier* làm bốn thứ tiếng: *les noms, les adjectifs, les verbes, và mấy thứ tiếng chưa học.*

Les noms

Merci	Cám ơn. L'enfant poli sait dire merci quand il *reçoit* quelque chose; đứa trẻ khuôn phép biết nói cám ơn khi nó được món đồ vật chi đó.
le malade	người đau, người bịnh.
l'hôpital	nhà thương.
la forme	cái cách; cái hình bề ngoài. Les formes active et passive du verbe; mấy cách dùng *actif* và *passif* của tiếng verbe. La forme ronde: cái hình tròn bề ngoài,
l'explication	sự cắt nghĩa.
le temps	cái thì của tiếng verbe; thì giờ.
l'exemple	vi dụ, cái gương; viết tắc tiếng *exemple* như vầy *ex*. Donner de măuvais exemples; cho gương xấu.
la recommandation	sự dặn bão, sự gởi gắm.
le conseil	sự khuyên, lời khuyên.
la remarque	sự có ý xem, sự xem xét, lời ta nói hầu có ý xem. Le maître m'a fait une remarque sur ma mauvaise conduite: thầy đã làm cho tôi một lời nói hầu có ý xem về cách ăn ở xấu của tôi.
la disposition	cách sấp đặt, cách để. La disposition des mots dans la phrase; cách sấp đặt các tiếng trong câu. La disposition des meubles de cette pièce est bien; cách dọn dẹp bàn ghế phòng nầy là tốt.

le tour — cái phiên, cái cách. C'est à mon tour ; tới phiên tôi. À qui est-ce le tour ? tới phiên ai ? Le tour interrogatif ; cách hỏi.

la règle — cây thước gạch, luật phép về việc bổn phận người. Les règles de grammaire ; các luật mẹo. J'ai pour règle de ne pas m'engager dans une affaire sans en connaître tous les détails ; Tôi giữ việc bổn phận tôi là không buộc tôi trong công việc nào mà không rỏ đặng hết các đều.

le principe — căn bổn, cội rễ.

l'application — sự siêng năng ; sự dùng, sự đặt vào. Trong trường, thầy sữa bài vở, có lệ cho *notes* về sự siêng năng, về c'ng khó trò đã đem mà làm bài : đó kêu bằng *notes d'application*. Bàn một vi dụ ra, rồi lấy cội rễ vi dụ đó mà dùng cho các việc khác, mà đặt vào mấy câu khác, cội rễ cũa vi đó kêu bằng *le principe d'applicalion* ; cách tôi dạy bài la pratique de la phrase cũng bởi cội rễ các câu vi dụ mà ra.

et roman — tiểu thuyết

le volume — quyển sách. Il a fait son ouvrage en 5 volumes ; ông đã mần sách cũa ông làm 5 quyển.

l'emploi — sự dùng. L'emploi du temps ; họa đồ định chỉ cách dùng thì giờ. Le mode d'emploi ; cái cách dùng. Les nouveaux articles sont toujours vendus accompagnés du mode d'emploi ; những món hàng mới của người ta bán có để theo một miếng vẽ chỉ cách dùng món đồ đó.

Les adjectifs

seul — một mình. Je suis seul ; tôi ở một mình. Dành est seul avec son frère ; Dành ở một mình với em nó. Dành est *tout* seul ; Dành ở *thiệt* một mình nó. J'irai *moi* seul ; tôi sẻ đi một mình *tôi*. Mon frère seul viendra vous voir; một mình anh tôi sẻ đến thăm ông.

premier — thứ nhứt, hạng nhứt. Viết bằng số, thì viết như vầy : 1*er* (số 1, chử *er* là hai chử chót của tiếng *premier*, và gạch dưới hai chử đó một gạch). Chừng dùng với tiếng *nom au féminin*, thì phải viết : la première.

deuxième — (de-zi-è me) thứ nhì, hạng nhì. Viết bằng số như vầy : 2*ème* hay là 2· (số 2, chử *ème* là ba chử chót của tiếng *deuxième* hay là chử *e* mà thôi là chử chót hết, và gạch dưới một gạch ; cách viết sau tiện hơn, vì mau hơn).

troisième — (troa-zi-è me) thứ ba, hạng ba. Viết bằng số như vầy : 3*ème* hay là 3·.

interrogatif — dùng mà hỏi. La phrase interrogative ; câu hỏi. Le tour interrogatif ; cách hỏi.

disposé — sẵn lòng. Je suis disposé à vous recevoir chez moi demain matin, à 8 heures ; tôi sẵn lòng tiếp rước ông nơi nhà tôi ngày mai, 8 giờ.

Les verbes

disposer — sấp đặt, để.

remercier — cám ơn. Je vous remercie ; tôi cám ơn ông. *Đừng lộn cách nói trước đó, với cách sau nầy* : Merci monsieur : cám ơn ông. *Câu trước là dùng đặng tiếp các lời nói trước nếu mình có dịp mà nói*

chuyện chi với người đó. Câu sau để dùng khi chẳng có dịp chi mà nói, cần cám ơn mà thôi liền hồi đó rồi nói chi thì nói tiếp theo.

saluer	chào
hospitaliser	đem bịnh vô nhà thương.
numéroter	vẽ số, cho số.
former	làm ra, làm ra hình tượng.
expliquer	cắt nghĩa. Có một cách nói khác, là *donner des explications*, cũng nghĩa là *cắt nghĩa* ; song cách nói còn nghĩa nầy nữa, là *chỉ vẻ cho rành tại sao mà như vậy vậy*. Tỷ như 1 người chủ nhà buôn, bỡi người coi tiền gian lận về chuyện tiền bạc, nên ông chủ không đặng rành về việc tiền bạc sổ sách hôm ngày nào đó, thì nói với người coi tiền bạc : *chiều nay ông phải đến nhà tôi đặng mà chỉ vẻ cho rành cho tôi hiểu tại sao mà thiếu tiền vậy = Vous viendrez chez moi ce soir pour me donner des explications à propos de ce déficit.*
ajouter	thêm
recommander	gởi gắm ; bảo ; chịu tiền thêm cho chắc người kia sẻ đặng cái thơ ; recommander une lettre.
interroger	hỏi
conseiller	khuyên
employer	dùng, mướn người làm công.
dire	nói, biểu
remplacer	thế lợi
remarquer	xem xét, có ý coi, có ý xem

Mấy thứ tiếng chưa học

ci-dessus	trên nầy, trển đây
ci-dessous	dưới nầy, dưới đây

avant	trước
après	sau
ci-devant	trước nầy, trước đây
ci-après	sau nầy, sau đây
comme	(co-me) như, cũng như
comme ceci	như vầy
comme cela	như vậy
c'est-à-dire	nghĩa là
ou	hay là (*đừng lộn với tiếng* où *có dấu huyền*; *nghĩa cũa tiếng* où *là ở* đâu)
ou bien	mà không thì
au sujet de, à propos de	về, nói về, dạy về. Au sujet de votre affaire, je n'ai pas encore eu de temps pour pouvoir réfléchir; về công chuyện cũa anh, tôi chưa có thì giờ đặng mà xuy tưởng.
	À propos des adjectifs voici une leçon pratique ; về mấy tiếng adjectifs, đây là một bài rành rẻ nè
tandis que	chớ còn
surtout	nhứt là
cependant	song, song mà, song le, nhưng mà
chaque, chacun	mỗi, mỗi cái, mỗi người, mỗi đứa, mỗi con. Tiếng *chacun* khác với tiếng *chaque* : le mot *chacun* dùng nó một mình mà thôi, parce qu'il remplace un nom, tandis qu'on doit employer le mot *chaque* avec un nom, et le disposer devant ce nom. Ex. (le mot ci-devant, c'est le mot *exemple* viết tắc) : *Chaque élève* a un cahier ; *mỗi đứa học trò* có một cuốn tập. Il y a 25 élèves ; *chacun* a un cahier ; có 25 đứa học sanh ; *mỗi đứa* có một cuốn tập. Sur ma table, il y a 3 cahiers ; je les ai achetés 0$10 *chacun* ; trên bàn tôi có 3 cuốn tập ; tôi đả mua 0$10 *mỗi cuốn*.

Quand après le verbe *aller*, vous voyez un autre verbe, thì cái nghĩa du verbe *aller* không phải là *đi* ; cái nghĩa cũa nó là *sẽ* Ex : Je ferai mon devoir tout à l'heure ; ou : Je *vais* faire mon devoir tout à l'heure = tôi *sẻ* mần bài tôi lát nữa.

Dành n'ira pas au théâtre : ou : Dành ne *va* pas aller au théâtre = Dành *sẻ* không đi coi hát. (Tuy, câu sau là trúng, song phãi cách nói như câu đó, vì khó nghe, bởi có hai tiếng verbes *aller* kế nhau và bởi có thế khác mà nói là nói như câu trước ; tôi chọn lựa câu sau mà cho như ví dụ hầu đặng rõ).

Vous recopierez votre thème : ou : Vous *allez* recopier votre thème = bây *sẻ* chép lợi bài *thème* của bây.

Anh em biết chừng mình mạnh giỏi thì mình đi mạnh dạn, đi ngay ; quand nous sommes fatigués, thì mình đi thế khác, đi lôi thôi hơn ; et quand nous somme malades, mình càn đi lôi thôi hơn nữa, có khi đi không nổi. phãi nằm, nên cách langsa chừng muốn hỏi ai mạnh giỏi hay là không thì hỏi như vầy :

Comment vas-tu ? = Mầy đi làm sao ?

Comment allez-vous ? = Ông đi làm sao ? C'est-à-dire: mầy mạnh giỏi không ? Ông mạnh giỏi không ? thì mình trả lời :

Je vais bien = Tôi đi giỏi, c'est-à-dire : tôi mạnh giỏi.
Je vais mal = Tôi đi xấu, đi không tốt, c'est-à-dire : tôi đau.

Je vais mieux = Tôi đi tốt hơn, c'est-à-dire : tôi khá hơn, bịnh tôi giãm bớt, bịnh tôi nhẹ hơn.

Quand vous saluez quelqu'un, dites (nói) : *Bonjour Monsieur* ou *bonjour Madame* Quand vous rencontrez quelqu'un le soir, saluez et dites : *Bonsoir Monsieur* ou

borsoir Madame. Chừng mình đi về, dites : *au revoir Monsieur* ou *au revoir Madame*. Ne dites jamais *bonjour, bonsoir* ou *au revoir* tout court (cụt ngũn), car c'est une impolitesse.

Bonjour, c'est-à-dire *bon jour* = ngày tốt, mình cầu chúc ngày đó đặng tốt pour cette personne.

Bonsoir, c'est-à-dire *bon soir* = chiều tốt ; mình cầu chúc buổi chiều đó đặng tốt pour cette personne.

Au revoir, c'est-à-dire *à le revoir* = về sự thấy lợi ; mình cầu chúc cho mình sẻ tới nhau cái hồi gặp lại, cho mình sẻ thấy nhau lợi nửa, sẻ gặp nhau lợi nửa.

oooooooooooooooooooooooooooooooooooooooo

Conjugaison

Anh em biết conjuguer un verbe aux formes active et passive. Aujourd'hui, dans cette leçon, vous apprendrez à conjuguer un verbe à **la forme pronominale.**

Verbe **se baigner** = tắm

Je	=	me
Tu	=	te
Il	=	se
Nous	=	nous
Vous	=	vous
Ils	=	se

Đọc les 6 temps theo cái mủi tên ; đọc comme ceci : Présent : je me baigne, tu te baignes, il se baigne, n/s n/s baignons, v/s v/s baignez, ils se baignent.

Tôi tấm tôi được ; tôi tấm người khác cũng được. Ex : Je **me** baigne ; tôi tấm tôi. Je baigne **mon enfant** ; tôi tấm con tôi. Nếu tôi nói je baigne mà thôi, thì người ta không hiểu là tôi tấm ai, nên nếu muốn nói *tôi tấm tôi* thì il faut employer la forme pronominale ; la forme pronominale, c'est-à-dire *mình mần việc chi đó cho mình*.

Tiếng annam nói *tôi tấm* thì đủ hiểu ; tiếng langsa muốn cho rành hơn, c'est pourquoi il faut dire *je me*

baigne, tôi tắm tôi ; tu te baignes, mầy tắm mầy ; il se baigne, etc . . . Le verbe *se baigner* cũng đọc comme le verbe donner, parce qu'il y a **er**. Imparfait : je me baignais, n/s n/s baignons, etc ..... Passé simple : je me baignai,... n)s n)s baignâmes,... ils se baignèrent.

Rất cần mà nhớ. Au passé composé, il faut employer le verbe être pour la forme pronominale ; ainsi, le *passé composé* du verbe *se baigner* est : je me *suis* baigné, tu t'*es* baigné, il s'*est* baigné, n)s n)s *sommes* baignés, v)s v)s *êtes* baignés, ils se *sont* baignés. Có ý coi, le mot *baigné* cũng viết với chữ *é* hết thảy, comme le verbe *donner* au passé composé ; khác có một chút là pour *nous*, *vous*, *ils*, il y a un *s* au mot *baignés*. (Je vous expliquerai cela dans les prochaines leçons de grammaire). Futur : je me baignerai, tu te baigneras, etc... Impératif : baigne-toi, baignons-nous, baignez-vous. Dans ce temps, le mot *te* (te baignes) để sau verbe thì phải viết *toi* (baigne-toi) ; le mot *baigne* cũng giống au temps présent, mais il n'y a pas d'*s*. Les mots *n/s* et *v/s* cũng để après le verbe : (*nous* baignons) baignons-*nous* ; (*vous* baignez) baignez-*vous*.

Les verbes, à la forme pronominale, à l'infinitif, viết có *se* đằng trước. Ex :

Forme active	**Forme pronominale**
laver = rửa	**se** laver, mình rữa mình
lever = dở lên	**se** ever, mình dở mình lên, nghĩa là mình chờ dậy
appeler = kêu	**s'**appeler, mình kêu mình bằng, nghĩa là mình tên gì.

Verbe **mettre = để.** Prés : je mets (mé), tu mets il met, n/*s* mettons, v/s mettez, ils mettent. P. c : j'ai mis (mi), tu as mis, etc... Futur : je mettrai, tu mettras, etc... Imp : je mettais (mé tê), tu mettais, etc... P. s : je mis (mi), tu mis, il mit, n)s mîmes, v)s mîtes, ils mirent.

Verbe **dire = nói, biểu.** Prés : je dis (di), tu dis, li dit, n)s disons (di-zon', v)s dites (di-te), ils disent (di-ze). P. c : j'ai dit (di), tu as dit, etc... Futur : je dirai, tu diras, etc... Imp : je disais (di-zé), tu disais, etc... P. s : je dis, tu dis, il dit, n)s dîmes, v)s dîtes, il dirent.

Verbe **lire = đọc.** Prés : je lis (li), tu lis, il lit, n)s lisons (li-zon), v)s lisez, ils lisent (li-ze). P. c : j'ai lu, tu as lu, etc... Fut : je lirai, tu liras, etc... Imp : je lisais (li-zé), tu lisais, etc... P. s : je lus (lu), tu lus, il lut (lu), n)s lûmes, v)s lûtes, ils lurent.

It câu đặt theo bài đã dạy

1— Chiều nay tôi tấm.
Ce soir je me baignerai.

2— Nó đả tấm sau anh.
Il s'est baigné après vous.

3 — Anh tấm không ?
Vous baignez-vous ?

4— Nó không tấm.
Il ne se baigne pas.

5 — Sao mầy không tấm ?
Pourquoi ne te bãignes-tu pas ?

6— Tôi tên Dành ; nó tên gì ?
Je m'appelle Dành ; comment s'appelle-t-il ?

7 — Nó chờ dậy trễ.
Il se lève tard.

8— Sớm mai nầy nó chờ dậy trễ.
Ce matin, il s'est levé tard.

9 — Mai, nó chờ dậy trễ
Demain, il se lèvera tard.

10 Mai, bãy giờ, tôi xuống tàu.
Demain, à sept heures, je m'embarquerai.

11— Nó đả xuống tàu sau anh.
Il s'est embarqué après vous.

12— Mầy chờ dậy sáu giờ.
Tu te lèves à six heures.
13— Mấy giờ mầy chờ dậy ?
À quelle heure te lèves-tu ?
14— Hảy chờ dậy sáu giờ đặng đi làm việc (biểu mầy.)
Lève-toi à six heures pour aller au travail.
15— Mẹ tôi phơi quần áo ngoài nắng.
Ma mère sèche le linge au soleil.
16— Con chó nó phơi nó ngoài nắng.
Le chien se sèche au soleil.
17— Đứa nhỏ lại gần cái bàn.
L'enfant s'approche de la table.
18— Anh hãy lại gần tôi.
Approchez-vous de moi.

CÓ Ý XEM

a) Câu số 6 dịch ra *je m'appelle*, vì quốc-âm nói *Tôi tên*; chừng chử quốc-âm nói *tên tôi là*... thì hễ dịch ra *mon nom est*...

b/ Câu số 10, đừng dịch *xuống tàu* ra bằng *descendre sur le bateau* hay là chi khác nửa. Hãy nhớ, trong tiếng *s'embarquer* có tiếng *barque* định chĩ chung *ghe. tàu*, nên xuống tàu, xuống ghe, xuống xuồng, v. v. thì cứ dùng tiếng *s'embarquer* mà thôi.

c) Troug câu số 15 và 16, tiếng annam nói *ngoài nắng*, tiếng langsa nói *au soleil* nghĩa là *ở nắng*. Tội nói đây, bởi cũng có nhiều người hỏi tôi, sao không dịch như quốc âm. Tôi tưởng đây cách nói langsa trúng hơn, vì nếu phơi thì phải phơi *ở* nắng, chớ nếu phơi *ngoài* thì còn thế khác mà phơi *trong* nắng hay không ?

d) Trong câu số 17 và 18, hảy có ý xem : sau tiếng verbe s'approcher có để chử **de** kế theo đó. Cũng để chử **de** sau mấy verbes, se presser, se dépêcher.

La pratique de la phrase

1 — *Le maître* a récompensé l'élève Dành ; người thầy có thưởng học trò tên Dành. Dans cette phrase, le sujet du verbe récompenser c'est : *le maître.*

2 — *Le maître* est absent ; người thầy đi khỏi. Dans cette phrase, le sujet du verbe être c'est : *le maître.*

Avec ces deux phrases, *on peut n'en faire qu'une seule* (người ta làm nhập chung vô một câu mà thôi được) ; viết như vầy :

3— Le maître | qui a récompensé Dành | est absent ; người thầy, mà đã thưởng tên Dành đi khỏi. Dans la phrase 3, il y a 2 petites phrases. Chaque petite phrase s'appelle *la proposition.* Tôi ngăn 2 cái propositions dans la phrase 3 cho anh em dễ coi hơn. La première proposition c'est : *Le maître est absent* ; la deuxième proposition : *qui a récompensé Dành.*

Có ý xem : Dans chaque proposition, il y a un verbe, mais les deux propositions ne forment ensemble qu'une seule phrase.

Có ý xem nữa : Le mot *qui* dans la 2e proposition, nghĩa của nó không phải là *ai* ; ce mot *qui* remplace le mot *maître* dans la 1ère proposition. Cách viết chữ pháp không chịu viết deux fois *le maître* dans une phrase, c'est pourquoi il faut employer le mot *qui* pour remplacer le mot *maître* dans la 2e proposition.

Je vous donne un autre exemple.

4 — Cette personne a acheté une rizière.

5 — Cette personne est très riche.

Avec ces deux phrases, n'en faisons qu'une ; viết như vầy :

6 - Cette personn' | *qui* est très riche | a acheté une rizière.

Le mot *qui* dans cette phrase, nghĩa của nó không phãi là *ai* ; ce mot *qui* remplace le mot *cette personne*. On ne peut pas répéter deux fois le mot *cette personne* dans une phrase, c'est pourquoi on doit employer dans la dernière proposition le mot *qui* pour remplacer le mot *cette personne*.

Cội rễ thứ hai mươi hai. — *Chaque proposition doit avoir un verbe ; c'est pourquoi, có mấy verbes dans une phrase thì tin có mấy propositions dans cette phrase ; les verbes ở thì infinitif không tin vô, bởi les verbes ở thì đó n'ont pas de sujet.*

Cọi rễ thứ hai mươi ba. — *Quand le mot* **qui** *remplace un autre mot, il faut l'écrire sau và kế ce mot, c'est-à-dire nó phãi thế cho tiếng nào ở trước và kế nó mà thôi, chớ thế cho tiếng ở chỗ khác không đặng. Dùng tiếng* **qui** *mà thế chừng tiếng* **qui** *đó là sujet dans cette proposition.*

oooooooooooooooooooo·oooooooooooooooooooo

Cách học verbes

(Cách thứ ba)

Au présent, **verbe avoir**, đọc như vầy :

C'est	moi	qui	ai	=	đó là	tôi	có
—	toi	—	as	=	—	mầy	—
—	lui	—	a	=	—	nó	—
—	nous	—	avons	=	—	chúng tôi	—
—	vous	—	avez	=	—	chúng bây	—
ce sont	eux	—	ont	=	—	chúng nó	—

Trong cách học nầy, mỗi câu mình đọc có 2 propositions :

C'est **moi** | **qui** ai

Dans la 2e proposition, le pronom **qui** *remplace le pronom* **moi** *dans la 1ère (revoyez le vingtième principe d'application).*

Au passé composé đọc như vầy :

C'est moi qui ai eu = đó là tôi đả có
— toi — as eu = — mầy —
— lui — a eu = — nó —
— nous — avons eu = — chúng tôi —
— vous — avez eu = — chúng bây —
ce sont eux — ont eu = — chúng nó —

Muốn cho dễ đọc, cho đừng hay lộn, trước hết, phải tập đọc luôn một lần les six premières propositions : đọc như vầy : c'est moi, c'est toi, c'est lui, c'est nous, c'est vous ce sont eux. Rồi, thì mới là đọc luôn trọn câu, mà phải có ý xem : dans la 2e proposition, les pronoms **qui** *tỷ nó như là je, tu, il, nous, vous, ils, y theo đọc trong cách học thứ nhứt, không đọc j'ai eu, tu as eu, il a eu, nous avons eu, vous avez eu, etc . . . mà phải đọc ; qui ai eu, qui as eu, qui a eu, qui avons eu, etc . . .*

Au futur. đọc như vầy :

C'est moi qui aurai = đó là tôi sẻ có
— toi — auras = — mầy —
— lui — aura = — nó —
— nous — aurons = — chúng tôi —
— vous — aurez = — chúng bây —
ce sont eux — auront = — chúng nó —

À l'imparfait : C'est moi qui avais, c'est toi qui avais, c'est lui qui avait, c'est nous qui avions, etc . . . Au passé simplê : C'est moi qui eus, c'est toi qui eus, c'est lui qui eut, etc . . .

Forme négative, au présent :

Ce n'est pas moi qui ai = đó không phãi là tôi có
— toi — as = — mầy —
— lui — a = — nó —
— nous — avons = — chúng tôi —
— vous — avez = — chúng bây —
ce ne sont pas eux — ont = — chúng nó —

Il y a trois formes négatives trong cách học nầy, một là như mới đọc trên đây, la forme négative est dans la 1ère proposition :

Ce **n'est pas moi | qui ai.**

Hai là la forme négative est dans la 2e proposition :

C'est moi | qui **n'ai pas** = đó là tôi không có.

Ba là, la forme négative est dans les deux propositions :

Ce **n'est pas moi | qui n'ai pas** = đó là không phải tôi không có.

Muốn cho đừng hay lộn mà đọc ba cách có forme négative thì cũng phải tập đọc riêng les six premières propositions như đã dạy : ce n'est pas moi, ce n'est pas toi ce n'est pas lui, ce n'est pas nous, etc...

Phải cần, trước hết, mà tập đọc verbes avoir et être như đã dạy ; chừng thạo ces deux verbes đọc như cách học nầy, thì đọc mấy verbes khác sẽ dễ mà đọc lắm. Xin anh em chớ muốn đi mau quá, đi tắc hơn cách tôi dạy.

Au présent, **verbe être**, đọc : c'est moi qui suis, c'est toi qui es, c'est lui qui est, c'est nous qui sommes, c'est vous qui êtes, ce sont eux qui sont.

Au passé composé, đọc : c'est moi qui ai été, c'est toi qui as été, c'est nous qui avons été, etc...

Forme négative dans la 1ère proposition, au présent đọc : ce n'est pas moi qui suis,... ce n'est pas nous qui sommes,... ce ne sont pas eux qui sont.

Forme négative dans la 2e proposition, au présent đọc : c'est moi qui ne suis pas,... ce sont eux qui ne sont pas.

Forme négative dans les 2 propositions, au présent đọc : ce n'est pas moi qui ne suis pas,.., ce n'est pas lui qui n'est pas,... ce n'est pas vous qui n'êtes pas...

Verbes avoir và être, rành trong cách học nầy rồi, phãi bắt mà đọc lại hết thảy mấy verbes donner, pouvoir, vouloir, ouvrir, tenir, aller, faire, finir và các verbes dạy

trong quyển sách nầy, đọc theo cách học thứ nhì. Đọc theo cách học thứ nhì, đừng đọc thì présent bởi ít hay dùng thì nầy trong conversation hay là bài viết, song ai có được thì giờ thì củng nên đọc luôn.

Forme interrogative củng xen vô cách học nầy củng được ; Au passé composé **verbe donner**, đọc như vầy : Est-ce moi qui ai donné ? đó là phãi tôi đả cho hay không ? Est-ce toi qui as donné ?.., Est-ce nous qui avons donné ?...

Forme interrogative et négative xen chung nhau củng được. À l'imparfait, **verbe vouloir, đọc như** vầy :

Est-ce toi qui **ne** voulais **pas** faire ton travail ? Đó phải là mầy đã không muốn mần công việc mầy hay không ?

(**forme négative** dans la 2e proposition)

N'est-ce **pas** lui qui voulait me voir ?
Đó không phải là nó đã muốn thăm tôi hay sao ?

(**forme négative**) dans la-1ère proposition)

N'est-ce **pas** vous qui **ne** vouliez **pas** sortir ?
Đó không phãi là bây không muốn đi ra hay sao ?

(**forme négative** dans les 2 propositions)

Tôi tom thứ tự hết cách học nầy theo dưới đây cho dễ rỏ và dễ nhớ :

1— **forme ordinaire** (thường) :

C'est moi qui...

2 — **forme négative**
- *a/* dans la 1ère proposition : ce **n'**est **pas** moi qui...
- *b/* dans la 2e proposition : c'est moi qui **ne**. . **pas**
- *c/* dans les 2 propositions: ce **n'**est **pas** moi qui **ne**... **pas**

3— **forme interrogative** :

est-ce moi qui....?

4— formes interrogative
- *a/* **et négative** dans la 2e proposition
  est-ce moi qui **ne... pas** ?
- *b/* **et négative** dans la 1· proposition
  n'est-ce **pas** moi qui...?
- *c/* **et négative** dans les 2 propositions
  n'est-ce **pas** moi qui **ne**.. **pas**?

Exercice

Avec deux phrases données, formez-en une autre ; với hai câu cho, hãy làm ra một câu khác.

Ma mère m'a donné un livre.
Le livre coûte 1$20.

1— Ma mère m'a donné **un livre** | **qui** coûte **1$20**.

Mẹ tôi có cho **tôi** một cuốn sách giá **1$20**.

Hảy nhớ, cội rễ thứ hai mươi nói : le pronom **qui** *thế cho tiếng nào ở trước và kế nó mà thôi. Trong câu 1, tiếng ,* **qui** *thế cho* **un livre.**

L'employé à volé une somme de 550$.
L'employé est sorti à 9 heures.

2— **L'employé** | **qui** a volé une somme 550$ | est sorti à 9 heures ; người mần công mà ăn cấp một số bạc 550$ đả đi ra hồi 9 giờ.

3— **L'employé** | **qui** est sorti à 9 heures | a volé une somme de 550$; người làm công mà đi ra hồi 9 giờ đả ăn cấp một số bạc 550$.

Đây có hai thế mà nhập hai câu đã cho làm ra một câu tùy theo ý mình muốn nói.

Trong câu 2, l'idée principale (chánh) est dans la 1· proposition: L'employé est sorti à 9 heures. Song bởi không rỏ

là người nào đả đi ra, và muốn chỉ cho rành người đả đi ra đó là người nào, vì có nhiều người mần công, chớ không phải là có một người mần công mà thôi, nên đã xen thêm la 2· proposition, hầu mà chỉ rành cái người đả đi ra đó là người nào.

L'employé **qui a volé une somme de 550$** *est sorti 9 heures* (*cái người đả ăn cấp một số bạc 550$ đó*).

Trong câu 3, l'idée principale est dans la 1· proposition. L'employé a volé une somme de 550$. Song bởi không rỏ là người nào đả ăn cấp, và muốn chĩ cho rành người đã ăn cấp số bạc 550$ đó là người nào, vì có nhiều employés chớ không phải là có un employé seulement, nên xen thêm la 2e proposition, hầu mà chỉ rành cái người đã ăn cấp số bạc 550$ đó là người nào : **L'employé qui est sorti à 9 heures** *a volé une somme de 550$* (**cái người đả đi ra hồi chín giờ đó**).

Le laboureur laboure la rizière.
La rizière est achetée par mon père.

4 – Le laboureur laboure **la rizière | qui** est achetée par mon père ; Người làm ruộng cày miếng ruộng của cha tôi mua.

Exercice

Avec chaque mot donné, faites deux phrases, l'une à la forme active, l'autre à la forme passive.

Soigner, habiter, laver, sécher, préférer, ramasser, oublier, garder.

1— Les médecins **soignent** les malades dans les hôpitaux (forme active). Mấy ông thầy thuốc săn sóc những người bịnh trong các nhà thương.

2— À l'hôpital Drouhet, on **est** toujours bien **soigné** (forme passive). Ở nhà thương Drouhet, mình bị săn sóc kỷ lưởng luôn luôn.

3— Cet homme riche **habite** une superbe villa (active). **Người** giàu-có nầy ở một cái nhà tốt nhứt.

4— Ce quartier **est habité** par des Indiens (passive). Xóm nầy bị mấy người chà-và ở.

5— Nous **avons lavé** cette pièce avec douze touques d'eau. Chúng **ta đã rữa** cái phòng nầy với mười hai thùng nước.

6— Tes mains n'**ont** pas **été lavées** avec du savon, puisqu'on aperçoit encore des taches. Tay mầy không có bị rửa với xà-bông, vì người ta còn thấy dấu lem.

7— Pendant les journées pluvieuses, on **sèche** son linge près du feu. Trong mấy ngày mưa dầm, người ta phơi quần áo gần lữa.

8— Ces bananes **ont été séchées** au soleil ; on les appelle bananes évaporées. Mấy trái chuối nầy đã bị phơi ngoài nắng ; người ta kêu nó bằng chuối khô.

9— Des gâteaux et des fruits, que **préférez**-vous ? Bánh và trái cây, anh **ưa** chọn thứ chi hơn.

10— Ce cadeau **était préféré** à l'autre par mon frère aîné. Món đồ biếu nầy bị **ưa** chọn hơn món đồ biếu kia bởi anh hai **của** tôi.

11— Des femmes et des fillettes pauvres **ramassaient** parmi les déchets des bottes à ordures des plumes de volaille, du verre blanc, des bottes de lait, des os, etc... Những người đờn bà và con gái nhỏ nghèo lượm trong đồ bao hư của thùng rác những long gà, kiến trắng, hộp sữa, xương, v. v.

12— Ces tamarins **étaient ramassés** le long des rues par par ces enfants. Mấy trái me nầy đả bị mấy đứa nhỏ nầy lượm dài theo mấy đường đi.

13— Qu'**avez**-vous **oublié** chez moi ? Ông đả quên vật chi ở nhà tôi ?

14— Les deux premières leçons **sont oubliées** ; je vais les réapprendre de suite. Hai bài đầu hết bị quên ; tôi sẻ học nó lại liền.

15 - Ces deux bambins **gárdent**, à eux seuls, tout ce troupeau de 140 buffles. Hai đứa nhỏ nầy chăn, một mình tuội nó, hết thẩy bầy 140 con trâu.

16— La nuit, notre maison **est** bien **gardée** par les chiens. Ban đêm, nhà của chúng tôi bị mấy con chó giử coi.

Bởi tiếng annam mình it dùng la forme passive trong cách nói, và đặng anh em rành được la forme passive, bởi đó mấy câu số chẳng, 2 - 4 - 6 - 8 - 10 - 12 - 14 - 16, tôi đã dịch chử pháp ra từ tiếng, nên khó nghe mà để hiểu cách nói của người pháp hơn : vậy tiếp theo dưới đây, tôi xin dịch lại mấy câu số chẳng đó y như cách annam mình phải nói.

2a— Ở nhà thương Drouhet, người ta săn sốc mình kỷ lưởng luôn luôn (À l'hôpital Drouhet, on nous soigne toujours bien).

4a— Mấy người Chà ở xóm nầy (Les Indiens habitent ce quartier).

6a— Mầy không có rữa tay mầy với xà-bông.
(Tu n'as pas lavé tes mains avec du savon).

8a— Người ta đã phơi mấy trái chuối nầy ở ngoài nắng (On a séché ces bananes au soleil).

10a—Anh hai tôi ưa chọn món đồ biếu nầy hơn món đồ biếu kia (Mon frère aîné préférait ce cadeau à l'autre).

12ã—Mấy đứa nhỏ nầy lượm mấy trái me nầy dài theo mấy đường đi (Ces enfants ramassaient ces tamarins le long des rues).

14a—Tôi đã quên hai bài đầu (J'ai oublié les deux premières leçons).

16a Ban đêm, mấy con chó giữ cối nhà chúng tôi (La nuit, les chiens gardent notre maison).

Lecture

Les deux renards

Deux renards entrèrent la nuit par surprise dans un poulailler ; ils étranglèrent le coq, les poules et les poulets.

Après ce carnage, ils apaisèrent leur faim. L'un, qui était jeune et ardent, voulait tout dévorer ; l'autre qui était vieux et avare, voulait garder quelques provisions pour l'avenir.

Le vieux disait : « mon enfant, l'expérience m'a rendu sage, j'ai vu bien des choses depuis que je suis au monde. Ne mangeons pas tout notre bien en un seul jour, nous avous fait fortune. C'est un trésor que nous avons trouvé, il faut le ménager. » Le jeune répondit : « Je veux tout manger pendant que j'y suis et me rassasier pour huit jours ; car, pour ce qui est de revenir ici, chansons ! il n'y fera pas bon demain : le maître, pour venger la mort de ses poules, nous assommerait. »

Après cette conversation, chacun prend son parti. Le jeune mange tant qu'il se crève et peut à peine aller mourir dans son terrier. Le vieux, qui croit bien plus sage de modérer ses appétits et de vivre d'économie, retourne le lendemain à sa proie et est assommé par le maître.

Ainsi chaque âge a ses défauts : les jeunes gens sont fougueux et insatiables dans leurs plaisirs ; les vieux sont incorrigibles dans leur avarice.

Fénelon.

Hai con chồn

Tình cờ hai con chồn vô trong một cái chuồng gà. Chúng nó chận cổ giết chết con gà trống, mấy con gà mái và mấy con gà giò.

Sự giết thịt nầy xong rồi chúng nó ăn no nê. Một con, còn trẻ và nóng nải, muốn ăn táp ráo hết ; con kia, già và hà tiện, muốn để dành chút ít đồ dự bị cho ngày sau.

Con chồn già nói : « Con ơi, sự từng trải đả tự thành cho tao khôn ngoan, tao đả thấy rất nhiều chuyện từ hồi tao sống. Ta hãy đừng ăn ráo hết cái của ta trong một ngày, ta đả làm giàu. Ấy đây là một của cãi ta tìm được, ta nên tiện nhịn. » Con chồn trẻ đáp rằng : « Tôi muốn ăn ráo hết trong khi tôi ở đây hầu no phỉ tám ngày ; bởi, về việc trở lợi đây, đó là lời nói bá láp ! mai ăn sẽ không ngon : người chủ, đặng mà trả oán mấy gà chết của nó, sẻ đập chết tụi mình.

Đáp đối nhau vậy rồi, mỗi con đều liệu định riêng. Con chồn trẻ ăn đến thể bể bụng và đi vừa được mà chết trong hang nó. Vì tưởng vẫn bớt sự thèm lạt và ăn ở tiện tặng ấy là là tử tế hơn, ngày mai con chồn già trở lợi đến thịt mồi của nó, rồi bị chủ đập chết.

Thế vậy mỗi tuổi đều có nết xấu : người trẻ nóng nảy và không khi nào lấy làm đủ trong cuộc vui chơi của người ; người già không bàn trị nổi trong việc hà tiện của người.

EXPLICATIONS

Deux renards. Tiếng renard cũng dùng mà định chỉ người khôn khéo mà hay gạt gẫm người khác.

Entrèrent par surprise. Ai làm một sự gì mà mình không ngờ, không tưởng đến, thì nói : il m'a fait une surprise.

Ils étranglèrent. Verbe étrangler nghĩa bóp cổ, làm cho nghẹt.

Ils apaisèrent. Tiếng verbe nầy bởi tiếng la paix mà ra ; la paix là sự bình an, sự yên Apaiser la faim, làm cho sự đói nó yên, nghĩa là ăn cho hết đói.

L'un qui était... Câu nầy có hai propositions. « L'un voulait tout dévorer » là première proposition ; « qui était

ardent » là deuxième proposition, tiếng **qui** thế cho **l'un**. L'un et l'autre, nghĩa là đứa nầy và đứa kia, hay là con nầy và con kia, hay là thứ nầy và thứ kia. Tiếng **et**, trong deuxième proposition nầy, nối hai tiếng adjectifs, jeune **et** ardent. Verbe dévorer chẳng đổi, vì có verbe vouloir ở đằng trước: l'un voulait dévorer.

L'autre qui était... Câu nầy, cũng y như câu trước, có hai propositions. « L'autre voulait garder quelques provisions pour l'avenir » là première proposition ; « qui était vieux et avare » là deuxième proposition, tiếng **qui** thế cho **l'autre**. Tiếng **et**, trong deuxième proposition nầy, nối hai tiếng adjectifs, vieux **et** avare. Viết garder ở l'infinitif, vì có verbe vouloir ở đằng trước : l'autre voulait garder.

Le vieux disait. Tiếng vieux, trong câu trước là adjectif ; trong câu nầy, tiếng nầy là nom. Cách nói langsa, nhiều tiếng là nom và adjectif cũng được, như jeune, avare, méchant, v. v. Disait là verbe dire, à l'imparfait.

L'expérience m'a rendu sage. Rendu, đây là verbe rendre, au passé composé, j'ai rendu, etc... Cái nghĩa thiệt của tiếng rendre, là trả lại ; đây, cái nghĩa trỗng, là làm cho, tự thành. Le bruit me rend inquiet : sự om sòm làm cho tôi không yên. Le bon air nous rend disposé au mouvement ; hơi gió tốt làm cho ta sẵn lòng động chạy.

J'ai vu bien des choses... Câu nầy có deux propositions. « J'ai vu bien des choses depuis que » là première proposition. « Je suis au monde » là deuxième proposition. Tiếng **que** ở cuối première proposition thế trọn cho 2ème proposition : Tôi đã thấy rất nhiều chuyện từ hồi ; **từ hồi nào ?** từ hồi **que** ; bởi tiếng **que** thế trọn cho 2ème proposition, nên **que** nghĩa nó là **tao sống** : Từ hồi **que** = từ hồi **tao sống** (qua cuốn số 4 sẻ có dạy về tiếng **que** nầy).

Ne mangeons pas tout notre bien. Tiếng **bien** biến ra rất nhiều nghĩa. Trong exercice nơi trang số 65, cuốn số 2,

tôi rút câu nầy: L'Evangile nous enseigne **le bien**, sách Evang dạy ta sự lành . Trong câu tôi mới rút đây, tiếng **bien** nghĩa là sự lành ; trong câu **ne mangeons pas...**, tiếng **bien** nghĩa là cái **cũa** (của cãi) ; trong câu trước, **j'ai vu bien des choses**. ., tiếng **bien** nghĩa là rất ; mà đây, tiếng **bien** chẳng phải là tiếng **nom** như trong hai câu trước.

Nous avons fait fortune. Faire fortune, là một cách nói. Với tiếng faire, có nhiều cách nói khác nữa, như : faire pitié, làm mà thấy thương xót ; faire faillite, bị khánh tận ; faire fête, tiếp rước mau mắng tử tế lắm ; faire fausse route, đi sái, đi lộn đường, lộn hay là lầm. Ce pauvre me fait pitié ; người nghèo nầy làm tôi thấy mà thương xót. Ces deux commerçants ont fait faillite ; hai người bán buôn nầy đã bị khánh tận. Mon ami Dành me fait toujours fête quand je viens chez lui ; bạn hửu thiết nghĩa của tôi, Dành, tiếp rước tôi tử tế hoài hoài khi tôi lợi nhà nó.

C'est un trésor que...Câu nầy có 3 propositions : « **C'est un trésor** » là 1ère proposition ; « Que nous avons trouvé » là 2ème proposition ; tiếng **que** thế cho un trésor ; «il faut le ménager » là 3ème proposition ; tiếng **le** thế cho trésor.

Tiếng trésor còn nghĩa nầy nửa ; nó định chỉ cái kho bạc nhà nước, nơi chổ thiên hạ đến mà đống các tiền thuế.

Có người hỏi như vầy : sao trong 2e proposition dùng tiếng **que** mà thế cho trésor, còn trong 3e proposition lại dùng tiếng **le.** Trả lời : dùng **que**, thì phải sấp câu sao sao nó phải ở dàng đầu câu của nó, và ở kế tiếng của nó thế ; dùng **que**, thì khỏi chấm phết mà ngăn hai câu : còn dùng **le**, thì để nó trong câu và trước tiếng verbe mà tiệp nghĩa với nó. Nghĩa là muốn viết sao thì cũng được, song phãi giữ các điều của la pratique de la phrase chỉ biểu, nên câu nầy có thế khác mà viết tùy theo ý mình. Viết như vầy được ; C'est un trésor ; nous l'avons trouvé, nous devons le ménager.

Je veux tout manger... jours. Câu nầy có trois propositions: « Je veux tout manger pendant que » là 1ère proposition ; « j'y suis » là 2ème proposition. Tiếng **que** ở cuối 1ère proposition thế cho trọn 2ème proposition. **Tôi muốn** ăn ráo hết trong khi ; **trong khi nào ?** trong khi **que** = bởi tiếng **que** thế trọn cho 2ème proposition, nên **que** nghĩa nó là **tôi ở đây** : trong khi **que** = **trong khi tôi ở đây.** « Me rassasier pour huit jours » là 3ème proposition. Tiếng **et** nối 1ère và 3ème propositions như vầy ; Je veux tout manger **et** me rassasier pour huit jours. Trong 3ème proposition, verbe và sujet trùng với verbe và sujet trong 1ère proposition, nên trong 3ème proposition không viết lại verbe và sujet. Nếu viết lại thì viết như vầy : **Je veux** tout manger et **je veux** me rassasier pour huit jours. Bởi vậy nên tiếng rassasier, viết ở infinitif, vì có tiếng verbe vouloir ở trước. Chử **y** trong 2ème proposition thế cho le poulailler, nên nghĩa của nó là **đây.**

Car, pour ce qui est de revenir ici, chansons ! Xin chư vị chờ qua tới cuốn số 4, rồi tôi sẽ cắt nghĩa lại câu nầy, bởi có tiếng **ce qui,** chưa dạy nên khó mà cắt nghĩa cho rành. Tiếng chanson, nghĩa thiệt là **câu hát,** bài hát.

Il n'y fera pas bon demain. Trong câu nầy, verbe faire là một verbe ở forme impersonnelle, như verbe falloir đả dạy nơi trang số 23 (xin coi lại). Anh em có học trong vocabulaire : il fait chaud, trời nực ; il fait froid, trời lạnh ; il fait bon, trời tốt ; đây, trong câu nầy, il fait bon, nghĩa là ngon, chử **y** thế cho nơi chỗ của le poulailler : il ne fera pas bon **ici**=il n'**y** fera pas bon.

Le maître, pour venger la mort de ses poules, nous assommerait. Câu nầy có một đoạn ở giữa câu, đả thêm vô cho đặng rành nghĩa trong câu hơn, nên để hai cái phết trước và sau đoạn đó. Chớ câu nầy, bấy

nhiêu thì cũng đủ : Le maître nous assommerait. Verbe assommer ở thì conditionnel présent ; thì nầy chưa dạy : chừng dạy tôi sẻ nhắc tới.

Après cette conversation, chacun prend son parti. Le parti là cái phương thế của mình đả bàn tính. Le parti du jeune, c'est de tout manger et de se rassasier ; phương thế của con chồn trẻ. ấy là ăn ráo hết và ăn cho no nê. Le parti du vieux, c'est d'y revenir ; phương thế của con chồn già, ấy là trở lại nơi chuồn gà. Prendre son parti, lấy cái phương của mình, giữ cái phương thế của mình, nghĩa là liệu định riêng theo ý mình. Quel est votre parti ? phương thế ông là phương nào, nghĩa là ông liệu định sao ?

Le jeune mange tant... son terrier Câu nầy có ba propositions chia ra như vầy : Le jeune mange tant qu' | il se crève | et | peut à peine aller mourir dans son terrier. Tiếng **et** nối 2ème và 3ème propositions. Verbes **se crever** và **pouvoir**, trong hai propositions sau, có một sujet chung nhau mà thôi, là tiếng **il**. Tiếng **que** trong 1ère proposition thế trọn cho 2ème và 3ème propositions. Tôi chưa dạy về tiếng **que** thế trọn cho một câu ; trong lecture nầy gặp cũng thường, vậy xin anh em chờ qua cuốn số 4.

Le vieux, qui croit... par le maitre. Câu nầy có 3 propositions chia ra như vầy : Le vieux retourne le lendemain à sa proie | et | est assommé par le maître | qui croit bien plus sage de modérer ses appétits et de vivre d'économie. Tiếng **et** nối 1ère và 2e propositions ; Hai propositions nầy có một sujet chung nhau là le vieux, như vầy : le vieux **retourne** et **est assommé.** Tiếng **qui** trong 3e proposition thế cho **le vieux** ; còn tiếng **et** trong nầy nối hai tiếng verbes à l'infinitif, **modérer** et **vivre.** Trong 2e proposition, verbe **assommer** là forme passive, nên có tiếng **par** ở sau **nó.**

Retourner à sa proie : trở về mồi của mình. Cũng thường nói retourner à son travail ; je retourne à mon travail ;

tôi trở về mần công việc của tôi. Il retourne à ses terres; nó trở về rẫy cũa nó.

Modérer nghĩa là bớt, giữ cái mực. Qui n'a pas **d'appétits ?** Cependant, il faut **les** modérer. (Ai không có **sự thèm lạt ?** song, phãi giữ cái mực, phãi bớt *nó*.)

Vivre nghĩa là sống, có mà ăn. Sau tiếng vivre, chừng để chữ **de**, thì nghĩa của tiếng **de** nầy là **nhờ**. Je vis de mes terres; tôi có mà ăn nhờ đất của tôi. Nous vivons de notre travail; chúng ta có mà ăn, nhờ công việc mần của chúng ta. Le propriétaire vit des revenus de ses terres; người chủ có mà ăn, nhờ huê lợi đất ruộng của va. Vivre d'économie; có mà ăn nhờ sự cần kiệm. Les jeunes vivent de leur travail, et les vieux, de leurs économies; Những người còn trai có mà ăn nhờ công việc mần cũa người, còn những người tuổi tác, nhờ các sự cần kiệm của người.

Ainsi chaque âge a ses défauts; thế vậy mỗi tuổi đều có nết xấu riêng của mỗi tuổi. Nhiều người không hiểu nghĩa tiếng **ses** trong câu nầy, không hiểu tiếng **ses** định chỉ nết xấu của ai. Trong một câu nào nói trổng, nói chung cho hết thãy loài người, hay là loài thú, loài thão mộc, thì mấy tiếng **son, sa, ses,** định chỉ riêng của mỗi người, hay là của mỗi mộc, của mỗi thảo mộc. Ví dụ: Il faut aimer **ses** enfants; đây nói: ai nấy đều phãi thương con của mình. Tiếng **ses** đây không phải nghĩa là mấy đứa con **cũa nó**, mà nghĩa **của riêng của mỗi người**.

Bài nầy chỉ cho ta rỏ ai nấy đều có nết xấu riêng của tuổi mình. Tuổi còn trẻ, thì tánh nóng nải và không khi nào vừa đủ trong cuộc vui chơi; tuổi già tác, thì tánh hà tiện mà sửa đổi không được. Vậy thì ta nên giữ mực trung là vui chơi mà phãi biết ngưng, hà tiện đâu đó cho phãi, nghĩa là tiện tặng, chớ đừng quá lẻ.

Exercice

Tôi viết ci-dessous 14 adjectifs, Vons ajouterez un nom devant chaque adjectif et donnerez leur signification.

Prêt, avare, occupé, pauvre, content, noir, présent, dissipé, petit, utile, jeune, riche, large, triste.

Une voiture prête : một cái xe sữa sạn sẳng sàng rồi.
Des femmes avares; những đờn bà hà tiện.
Une place occupée ; một chỗ có người rồi.
Des parents pauvres ; cha mẹ nghèo.
Une famille contente ; một cái gia quyến bằng lòng.
Un oiseau noir ; một con chim đen.
Le temps présent ; thì giờ hiện đây.
Un enfant dissipé ; một đứa trẻ lý lắc.
Deux petits **livres** ; hai cuốn sách nhỏ. (*Đây, cách nói langsa chịu để le nom après l'adjec'if*).
Un objet utile ; một món đồ hửu ích
Des jeunes **animaux** ; những con thú trẻ (*đây, cách nói langsa cũng chịu để le nom après l'adjectif*)
Un homme riche ; một người giàu có.
Une large **pièce ;** một cái phòng rộng rải.
Une triste **affaire ;** một công việc buồn (xuôi).

Grammaire pratique

Mẹo chử pháp nói có hai số. *Cái số* kêu bằng **le nombre**.
Il y a deux nombres : **le singulier**=số ít
le pluriel =số nhiều

1—**Le** cahier, **un** cahier
2—**Peu** de cahier**s**, des cahier**s**, deux **cahiers**

Dans l'exemple 2, on a ajouté un *s* après les mots *cahiers* parce qu'ils sont au pluriel.

8e règle générale.—Il faut ajouter un **s** après le **nom** quand il est au pluriel.(*Luật chung thứ tám.*—Phải thêm một chữ **s** sau tiếng *nom* chừng nó ở số nhiều).

1—**Une** place *occupée* | 2—Un endroit *occupé*

Dans l'exemple 1, le mot *place* est au féminin ; on a ajouté un **e** après le mot *occupée*.

Dans l'exemple 2, le mot *endroit* est au masculin, on n'en a pas ajouté après le mot *occupé*.

9e règle générale. Il faut ajouter un **e** après l'adjectif, quand le nom qui est devant lui est au féminin(*Luật chung thứ chính*)—Phải thêm một chữ **e** sau tiếng *adjectif*, chừng *nom* ở đàng trước nó là giống cái).

1—**Les** femmes *avare***s** | 3—Un devoir *prêt*
2—**Des** parents *pauvre***s** | 4—Une place *occupée*

Dans les exemples 1 et 2, les mots *femmes* et *parents* sont au pluriel ; on a ajouté un **s** après les mots *avare***s** et *pauvre***s**.

Dans les exemples 3 et 4, les mots *devoir* et *place* sont au singulier,on n'en a pas ajouté après les mots *prêt* et *occupée*.

10e règle générale—Il faut ajouter un **s** après l'adjectif quand le nom qui est devant lui est au pluriel. (*Luật chung thứ mười.*—Phải thêm một chữ **s** sau tiếng *adjectif*, chừng tiếng *nom* ở đàng trước nó là số nhiều).

1—*Un* homme *avare* | 3—*Une* femme *avare*
2—*Un* enfant *pauvre* | 4—*Une* fille *pauvre*

Dans les exemples 1 et 2, les mots *homme* et *enfant* sont au masculin ; dans les exemples 3 et 4, les mots *femme* et *fille* sont au féminin. La 9e règle générale ci-dessus, *biểu* : il faut ajouter un *e* après les mots *avare* et *pauvre* dans les exemples 3 et 4, parce que les mots *femme* et *fille* sont au féminin.*Nhưng vậy mà bởi* les mots *avare* et

pauvre ont déjà un **e** après eux, c'est pourquoi on n'en ajoute pas un autre.

Luật thứ mười một. – Cho tiếng *adjectif* mà có sẵn chữ *e* sau nó rồi, khỏi thêm chữ *e* khác nữa sau nó, chừng tiếng *nom* ở đàng trước nó là giống cái.

Exercice

Trong exercice kế trước đây, hãy viết thêm uu autre adjectif tiếp theo le premier adjectif đả viết rồi : mettez les deux adjectifs *y theo* le genre và *y theo* le nombre du nom mà ở đàng trước nó.

Trong exercice kế trước đây có :

Une voiture prêt	Des parents pauvre
Des femmes avare	Une famille content

Phãi viết thêm un autre adjectif tiếp theo le premier adjectif đã viết rồi đây ; viết nhu vầy :

Une voiture prête et usagée (Le mot voiture est au féminin, j'ai ajouté un **e** aux adjectifs prêt et usagé .

Des femmes avares et méchantes. (Le mo femme est au féminin, j'ai ajouté un **e** à l'adjectif méchant ; je n'en ai pas ajouté au mot avare, parce qu'il en a déjà après lui. Le mot femme est au pluriel, j'ai ajouté un **s** aux adjectifs avare et méchant).

Des parents pauvres et honnêtes.

Une famille contente et économe.

Une place occupée et serrée

Des enfants dissipés et bruyants, etc. .

Vocabulaire

Les noms

la saison	(sé-zon) cái mùa
le vent	(van) gió
la feuille	lá cây, tờ giấy
le voyage	(voi-ia-ge) sự đi nơi nầy đến nơi kia
le voyageur	(voi-ia-jeur) người bộ hành
le paquebot	(pa-que-bo) tàu đò
la barque	chiếc ghe
la jonque	ghe chài
l'appontement	cầu bến, cầu tàu
le port	(por) cái bến
le quai	đường mé sông
une idée	một cái ý tưởng

Les adjectifs

agréable	đẹp đẻ, vừa ý
nombreux	đông dão (nom breu)
rare	ít có
énorme	bự, to
spacieux	rộng rãi
frais	(fré mát, tươi
sec	(genre masculin) khô ; còn genre féminin thì nói *sèche*, không nói *sec*

Les verbes

voyager	đi nơi nầy đến nơi kia, đi đàng xa, đi xứ xa.
embarquer	đem xuống tàu, đem xuống ghe
débarquer	đem lên bờ, cất lên bờ
refroidir	làm cho lạnh, làm cho nguội
rafraîchir	làm cho mát
sécher	phơi khô
préférer	ưa hơn, chịu hơn
désirer	có ý muốn

se laver	mình rửa mình
se lever	chờ dậy
se coucher	đi nằm
se dépêcher	lật đật, mau mau
se presser	lật đật, mau mau
s'efforcer	rán sức
s'arrêter	ngừn lại
s'approcher	lợi gần, đến gần
s'éloigner	đi giang ra xa
s'embarquer	lên tàu, lên ghe

Mấy thứ tiếng chưa học

seulement	mà thôi (tiếng nầy dễ dùng hơn *ne que* nên tôi dạy sau). Ex: anh nầy có 5$ mà thôi ; ton frère n'a que 5§ ; ou : ton frère a 5§ seulement. Tụi mình sẻ có bài viết mà thôi, nous n'aurons que des devoirs ; ou : nous aurons des devoirs seulement. (chừng dùng *ne que*, hì khỏi dùng *seulement* ; chừng dùng *seulement*, thì khỏi dùng *ne que*).
sans	(san) không, không có, Có hai thế dùng tiếng nầy, thứ nhứt là dùng nó sau *le nom* ; Une lampe *sans huile*, một cái đèn không có dầu. Un ciel *sans nuages*, trời không mây. Un vin *sans alcool*, rượu không có rượu mạnh. Thứ nhì, dùng nó trước le verbe à l'infinitif ; Nous mangeons *sans boire* de de vin, chúng tôi ăn mà khọng uống rượu. L'enfant dit bonjour *sans* le *comprendre*, đứa trẽ nói *bonjour* mà không hiểu. Pouvez-vous marcher pendant 3 heures sans vous reposer ? Anh đi 3 giờ đồng hồ mà không nghỉ đặng không ?
ne personne	không ai hết

ne aucun — không có một

ne point — không ; tiếng *ne point*, nghĩa nó cũng như *ne pas*, mà dùng nó thì nghĩa của nó nghe chắc chắn hơn.

Ex : Je n'ai pas mangé ce matin ; và. je n'ai point mangé ce matin. Cách nói thứ nhứt là dùng đặng nói thường, còn cách nói thứ nhì là chừng mình muốn nói gắn cho người ta chắc rằng là mình nói thật.

Nhiều tiếng vocabulaire langsa có nhiều nghĩa. Ai mới học, trước thì học cái nghĩa thiệt; sau, chừng khá rồi, phải tầm mà hiểu cái nghĩa riêng, cái ý trồng của mỗi tiếng và cái cách ăn nói cao thấp, vì cách ăn nói của người langsa ít khi nào nói mà có nghĩa thiệt. Trong 10 phần thì có 4 phần nói nghĩa thiệt mà thôi, còn 6 phần kia thì nói nghĩa trỗng, ý tư. Còn chừng anh em đọc sách thì còn sẻ gặp cách nói ý tư hết 8, 9 phần.

Bài trước tôi có giải cái nghĩa cách nói của langsa về cách *hỏi thăm mạnh giỏi*, về cách *nói mà chào một người* ; trong bài nầy tôi sẻ nói tiếp theo.

Porter là *đem đi, khiên đi*. On porte un malade à l'hôpital = người ta đem một người bịnh đi ở nhà thương. Je le porte à l'hôpital = tôi đem nó đi nhà thương. Tôi đem người nầy người kia đi được, thì tôi củng đem tôi đi được, tôi đem tôi đi, tôi khiên tôi đi. Chừng tôi đau thì người khác đem tôi đi ; chừng tôi mạnh giỏi thì tôi đem tôi đi mau đặng, *tôi đem tôi đi giỏi lắm* nghĩa là *je me porte bien = tôi mạnh giỏi* ; đó là cách nói langsa. Je *me porte* bien, bởi cái verbe pronominal *se porter* mà ra.

Comment te portes-tu ? mầy đem mầy đi thể nào ?

Comment vous portez-vous ? ông đem ông đi thể nào ?

C'est-à-dire: Mầy mạnh giỏi không? Ông mạnh giỏi không?

Je me porte mal = tôi đau. Je ne me porte pas mal = tôi không đau ; sự mạnh giỏi của tôi dễ xài, dễ chịu. Je me porte mieux = tôi khá hơn.

oooooooooooooooooooooooooooooooooooooooooo

It câu đặt theo bài đã dạy

1— Chiếc tàu đò vô bến.
Le paquebot entrait au port.

2 — Nhửng ghe và ghe chài đi và lại.
Les barques et les jonques allaient et venaient.

3 — Nhửng người bộ hành mau mau đặng thấy lại Saigon.
Les voyageurs se pressaient pour revoir Saigon.

4 — Thiên hạ đông đão trên đường mé sông.
On était nombreux sur le quai.

5— Chiếc tàu đò lại gần cầu bến.
Le paquebot s'approchait de l'appontement.

6 — Chừng tôi đau nhẹ, tôi săn sóc tôi.
Quand je suis légèrement malade, je me soigne

7 — Mấy đứa con của tôi ráng học giỏi đặng đứng thứ nhứt trong lớp.
Mes enfants s'efforcent de bien étudier pour être les premiers en classe.

8— Cha mẹ anh mạnh giỏi không ?— Mẹ tôi mạnh giỏi ; cha tôi đau chút đỉnh.
Vos parents se portent-ils bien ?— Ma mère se porte bien ; mon père est un peu malade.

9— Nó đã chờ dậy sớm. Il s'est levé de bonne heure.

10— Nó chưa chờ dậy.
Il ne s'est pas encore levé : *hay là* : il n'est pas encore levé.

11— Mấy giờ chú dậy ?
À quelle heure vous levez-vous ?

12 — Anh dậy rồi chưa ?
Vous êtes-vous déjà levé ? hay là; êtes-vous déjà levé ?

13 — Mặt trời dậy sáu giờ và lặng năm giờ.
Le soleil se lève à 6 heures et se couche à 5 heures.

CÓ Ý XEM

a/ Cái nghĩa của tiếng **se presser** *khác với cái nghĩa của tiếng* **se dépêcher**, *vì tiếng* **se presser** *nghĩa là lật đật mà có ý chen lấn nhau, chớ tiếng* **se dépêcher** *nghĩa là lật đật mà thôi. Thế vậy nên trong câu số 3 dùng tiếng* **se presser** *mới là nghe được.*

b/ Câu số 4, ít người viết trúng ; phải chi do câu dễ hơn hết, rồi lần hồi do tới câu khó, thi sẽ do đến câu như câu số 4. Do lần hồi như vầy :

Je suis seul ; tôi ở một mình.

Nous étions deux ; tụi mình hai đứa,

Vous étiez plusieurs ; tụi bây nhiều đứa.

On était nombreux ; người ta đông ; thiên hạ đông đảo.

c/ Dùng thì présent mà viết câu số 6, bởi chuyện nói đó có như vậy luôn, dầu mà đã có như vậy rồi, chừng sẻ có vậy nửa thì cũng sẻ mần như đã có.

d/ Câu số 7, cách nói annam **tôi đứng thứ nhứt,** mà cách nói langsa không phải vậy, lợi nói ; **je suis le premier.** Nên học đây, thì phải biết viết lan ra như vầy : il était le premier à la course de bicyclettes ; nó đả đứng thứ nhứt trong cuộc đua xe máy.

e/ Tôi có thấy bộn người dịch câu số 8 (câu hỏi) như vầy : Comment se portent vos parents ? hay là : Comment vont vos parents ? Dịch như vậy không y như trong bài ; dịch như vậy, thì nghĩa là : cha mẹ anh sao ? hay là : cha mẹ anh mạnh giỏi thể nào ?

f/ Câu số 13 dùng thì présent, vì chuyện đó đã có, đang có và sẻ có như vậy luôn luôn. Xin coi lại đoạn c trên đây.

Grammaire pratique

Có một thế học nầy rất cần đặng mà biết beaucoup de vocabulaire về khoãn adjectifs Je dis **rất cần,** vì cách nầy est très facile, miềng là mình có ý một chút mà thôi.

Chừng mình đọc un verbe au passé composé, thì thấy có verbe avoir phụ vô với cái verbe chánh của mình đọc. Ex :

1— verbe faire, au passé composé : j'*ai* **fait**
2— ,, prendre ,, : j'*ai* **pris**
3— ,, oublier, ,, : j'*ai* **oublié**

Les trois mots *ai* dans les trois exemples ci-dessus là verbe *avoir* phụ vô, còn mấy verbes chánh là : **fait, pris, oublié.**

Quand nous conjuguons un verbe au passé composé, quelquefois nous remarquons le verbe être phụ vô với cái verbe chánh. Ex :

4— verbe aller, au passé composé : je *suis* **allé**
5— ,, venir, ,, : je *suis* **venu**
6— ,, se baigner, ,, : je me *suis* **baigné**

Les trois mots *suis* là verbe être phụ vô, còn mấy verbes chánh là : **allé, venu, baigné.**

Dans les six exemples donnés ci-dessus, mấy verbes chánh trong thì passé composé gọi là *participes passés* của mấy verbes mình đả đọc : Le participe passé

du verbe faire c'est : **fait** (j'ai **fait**)
,, prendre ,, : **pris** (j'ai **pris**)
,, oublier ,, : **oublié** (j'ai **oublié**)
,, aller ,, : **allé** (je suis **allé**)
,, venir ,, : **venu** (je suis **venu**)
,, se baigner ,, : **baigné** (je me suis **baigné**)

Tôi đả dùng trọn phần đầu bài nầy đặng chỉ rỏ cho anh em hiểu le participe passé bỗi trong verbe mà sanh nó ra.

Cách dùng mấy tiếng participes passés

Mấy tiếng gọi là les **participes** passés, lấy nó mà dùng được y **như** les adjectifs. Dùng le participe passé **ra** y như l'adjectif, ấy nghĩa là phải dùng nó **sau và kế** le nom.

sau và kế le nom

7—Un livre **pris** ; một cuốn sách lấy rồi.
8 - Une leçon **oubliée** ; một bài học quên rồi,
9—Le chien **baigné** ; con chó tấm rồi.

Dans ces 3 exemples, les participes passés sont **après** le nom. Bởi đó ta xem thấy rỏ là le participe passé, như dạy trong phần bài nầy đây, không phải là verbe, mà là một adjectif. Nó khác với l'adjectif là nó bởi le verbe mà sanh nó ra, chớ còn l'adjectif chẳng bởi tiếng nào mà ra hết, như mấy tiếng adjectifs *petit*, *facile*, *méchant*, trong ba câu nầy :

Un *petit* livre, une leçon *facile*, un chien *méchant*.

Ít câu ví dụ cho anh em thấy cách dùng của le participe passé trong câu, y như cách dùng của l'adjectif trong câu

Với *les devoirs* **achevés** (verbe achever : j'ai **achevé**)
„ *les personnes* **venues** („ venir : je suis **venu**)
„ *les leçons* **oubliées** („ oublier : j'ai **oublié**)
„ *les enfants* **baignés** („ baigner : j'ai **baigné**)

tôi dùng tự ý như sujets hay là như compléments trong câu :

10 — *Les devoirs* **achevés** seront remis au maître avant 5 heures ; các bài viết làm xong rồi sẽ đưa lại cho thầy trước 5 giờ. (Trong câu nầy, *les devoirs* **achevés** là sujet du verbe).

11—*Les personnes* **venues** ce matin ne sont pas revenues le soir ; những người đến sớm mơi nầy không có trở lợi buổi chiều. (Trong câu nầy, *les personnes* **venues** là sujet du verbe).

12 — Il faut revoir *vos leçons* **oubliées** ; phải coi lại những bài vở của bây đã quen rồi. (Trong câu nầy *vos leçons* **oubliées** là complément du verbe).

13 — *Les enfants* **baignés** avant les repas sẻ portent tcujours mieux ; nhửng đứa con nit tắm trước mấy bửa ăn sẻ đặng mạnh giỏi hơn. (Trong câu nầy *les enfants* **baignés** là sujet du verbe).

Cái nghĩa của le participe passé.

Le participe passé, cái nghĩa của nó là bị. Ex :

1 — Je revois mes leçons **oubliées ;**
tôi coi lại nhửng bài **quên ;**
(**bị** tôi quên), chờ bài mà quên ai được ? ?

2 — Les enfants **baignés** se recouchent ;
mấy đứa nhỏ **tắm rồi**, nó ngũ lại ;
(**bị** tắm), chớ mấy đứa nhỏ mà tắm ai được ?? Có tắm được, thì tắm búp bế của nó ; nếu muốn nói y như vậy thì viết ;

Les enfants *baignent* leur poupée et se recouchent ;
mấy đứa nhỏ tắm búp bế nó và ngũ lại ;
(tiếng *baignent* đây là verbe *baigner*, à la forme active).

3 — Les chiens **baignés** souvent n'ont pas de puces ;
nhửng chó **tắm** thường không có bò chét ;
(**bị** tắm), chớ chó mà tắm ai được ? ? Nên nếu viết :

Les chiens baignent,
thì trật, vì tiếng *baignent* là verbe *baigner*, à la forme active, chớ chẳng phải là participe passé. Có muốn, thì viết như vầy được ;

Les chiens qui se baignent souvent n'ont pas de puces.
mấy con chó mà nó tắm thường, thì nó không có bò chét ;
(tiếng *qui* trong câu nầy thế cho *les chiens*, parce qu'il y a 2 propositions) ; đây nói con chó nó tắm nó, thì nghe đặng, nên phải dùng la forme pronominale, c'est-à-dire le verbe se baigner : je me baigne, tu te baignes, etc....

Bài nầy, tuy coi dễ hiểu, mà phần đông, chừng làm tới bài về participe passé, e, làm sái hết, vì cứ lộn và tưởng participe passé là verbe, nên chừng đặt câu, sao sao cũng

thấy làm câu mà không có để verbe trong câu, bởi tưởng participe passé dùng trong đó là verbe. Thế vậy, khi làm bài về participe passé, phần trỗi ngả lòng ráo hết và mau lắm. Tôi dặn trước hầu khi anh em học đến **ít câu đặt theo bài đã dạy** *hay là* **exercice** *nào về participe passé, xin rán mà bền đỗ hơn, và hảy nhớ rằng : Muốn quen dùng le participe passé cho trúng như đã dạy đây, phải học cho lâu hơn học các bài khác, vì trong tiếng annam mình không có cách nói đó, nên có ý làm khó cho nhiều người mình lắm. Dầu mà rủi ro, ai có lấy làm cực, làm lâu đặng quen dùng và hiểu le participe passé, xin bỏ qua cũng được ; lâu lâu, nhớ mà học đi học lợi cho thường về participe passé, vì tôi chắc, trong tiếng pháp, anh em sẻ rành le participe passé sau chót hết. Vậy xin đừng nóng nải và ngả lòng, bởi tôi có dặn trước. Trong đàng đi của mình, chừng mình đặng rỏ trước có sự ngăn trở chi làm cho mình giấp té, thì mình phả chịu giấp té bằng an như đã cho hay trước, và phải chờ dậy mà đi nữa, chớ không nên ở lại đó mà than thở làm chi.*

Exercice

Dịch bài nầy ra chử pháp những tiếng in chử mập là **participes passés,** les autres sont **des noms** ; không có verbe chi hết, vì câu chưa trọn ; qua bài khác, hãy **làm** câu **cho trọn đủ (compléter).**

1—Một con dao **dùng rồi**	un couteau **usagé**
2 -Một câu chuyện **nghe rồi**	une histo re **écou ée**
3 -Một món đồ **bán rồi**	un objet **vendu**
4—Một công việc **thắng rồi**	une affaire **gagnée**
5—Cái đèn **thắp rồi**	la lampe **allumée**
6—Những bánh **làm xong rồi**	les gâteaux **achevés**
7—Ba đứa học sanh **đi ra rồi**	les trois élèves **sortis**
8—Hai đứa tình nghĩa **của tôi ưa hơn**	mes deux amis **préférés**

9 - Mùa mưa nầy **qua rồi** — cette saison des pluies **passé**

10 – Cái bài của anh em **khởi sự rồi** — Votre devoir **commencé**

Faites une phrase avec chacun des noms et des participes passés trouvés précédemment :

1— Où est **mon couteau usagé ?** Con dao dùng rồi của tôi ở đâu ?

2— On n'aine pas écouter une seconde fois **une histoire** dejà **écoutée**. Người ta không ưa nghe một lần thứ nhì một câu chuyện đả nghe rồi.

3— Attachez une étiquette **«vendu» aux objets vendus.** Anh hảy cột một cái nhản «**vendu**» cho các món đồ bán rồi.

4– Vous aviez **deux affaires gagnées** en trois semaines? Ông đã có hai công việc thắng trong ba tuần lễ bay sao ?

5– **La lampe allumée**, on voit tout autour de soi. Cái đèn thấp rồi. mình thấy hết thãy xung quanh mình.

6— On apporta **les gâteaux achevés** dans la grande salle à manger de la famille. Người ta đem lại những bánh làm xong rồi trong cái phòng ăn lớn của gia-quyến.

7— **Les** trois **élèves sortis** ont été punis par le maître. Ba đứa học sanh đi ra đã bị thầy phạt,

8— **Mes** deux **amis préférés** sont absents de chez eux pour quelques semaines. Hai đứa tình nghĩa của tôi ưa hơn vắng mặt nhà chúng nó ít tuần,

9— L'an dernier, nous avons beaucoup chassé pendant **la saison** des pluies **passée**. Năm ngoái, chúng ta đã đi săn bắn nhiều khi lắm trong mùa mưa qua rồi.

10— **Votre devoir commencé**, tâchez de le finir à 9 heures. Bài vở của anh em khởi sự rồi, hảy rán mà làm nó cho xong rồi chừng 9 giờ,

Exercice

Je vous donne des **noms ;** ajoutez un ou plusieurs **participes** passés.

Des enfants bien **habillés.** Un champ **labouré** et **ensemencé.** Les lettres **recommandées.** Des marchandises **acheteés** et **expédiées.** Un aliment **préparé.** Des pages **lues** et **apprises.** Des mains **tachées.** Un repas **servi. Les élèves punis.** Un bébé bien **soigné.** Un malade **guéri. Un** devoir **refait** et **corrigé.** Une leçon **expliquée** et **sue** Des complets **commandés**

Trong bài nầy, tôi có thấy nhiều bài viết như vầy : Des enfants **obéis**, *hay là des élèves* **obéis**. *Le participe passé* **obéis**, *nghỉa là* **bị vưng lời ;** *bị vưng lời là bởi có ai vưng lờ minh thì minh mới là bị vưng lợi. Vậy thì des élèves obéis nghỉa là học sanh bị vưng lời. Ai vưng lời học sanh ? a vưng lời con nít ? ?*

Avec les noms donnés précédemment et les participes passés trouvés. faites des phrases à une ou deux propositions.

Des enfants bien **habillés** passaient et chantaient dans les rues. Con nít mặc đồ tốt đi qua và ca hát ngoài đường.

J'ai vu **lechamp labouré** et **ensemencé** du père Thomas. Tôi đả thấy miếng ruộng cày rồi và bắt mạ rồi của ông Thomas.

Vous avez à payer 0$21 pour chaque **lettre recommandée** à destination de France. Ông phải trả 0$21 cho mỗi cái thơ *recommandée* gởi qua bên Pháp.

La marchandise achetée et **expédiée** ce jour est encore fraîche. Hàng hóa mua và gởi ngày nay còn tươi tốt.

Les aliments préparés avec des œufs sont nourrissants. Đồ ăn làm với hột gà là bổ dưởng.

Les pages lues et apprises tout dernièrement sont intéressantes. Mấy trương tôi đã đọc và học rồi mới sau đây là hay.

Il n'a pas encore lavé **ses mains tachées.** Nó chưa rửa mấy bàn tay lem của nó.

Exercice

Je vous donne 26 verbes ; mettez après chacun d'eux leur participe passé (hãy đễ sau mỗi verbe cái participe passé của nó).

remercier, remercié
remplacer, remplacé
apprendre, appris
recommander, recommandé
salir, sali
inviter, invité
lire, lu
vouloir, voulu
hospitaliser, hospitalisé
obéir, obéi
comprendre, compris
numéroter, numé oté
nourrir, nourri
saluer, salué
devoir, dû
guérir, guéri
falloir, fallu
expliquer, expliqué
blanchir, blanchi
voir, vu
conseiller, conseillé
pouvoir, pu
bab ter, habité
dire, dit
mettre, mis
arriver, arrivé

Faites une phrase avec chacun des participes passés suivants : recommandé, sali, invité, numéroté, expliqué, habité.

Vous déposerez **cette lettre recommandée** au guichet numéro 2. Thầy sẽ giao cái thơ recommandée nầy tại cửa gạnh số hai.

La boyesse est en train de nettoyer **les objets salis** par les enfants. Con bồi đang chùi mấy món đồ con nít đả làm dơ.

Toutes **les personnes invitées** ont déjà reçu leur carte. Hết thãy các người bị mời có đặng giấy thiệp của người.

Les compartiments numérotés de soixante-deux à quatre vingt-six m'appartiennent. Mấy căn phố biên số từ sáu mươi hai tới tám mươi sáu là của tôi.

Il n'a pas bien compris **la leçon expliquée** tout dernièrement à la classe du matin. Nó không hiểu đặng rỏ bài đã cắt nghĩa mới rồi sau đây.

Ce compartiment habité par trois sécrétaires sera libre à compter du premier. Căn phố nầy, ba người thầy ký ở, sẻ rảnh từ một tày.

It câu đặt theo bài đá dạy

1— Chú tắm ai ?— Tôi tắm con tôi.
Qui baignez-vous ?— Je baigne mon enfant.

2 — Tụi mình đi tắm ngoài sông.
Nous allons nous baigner à la rivière.

3— Tụi mình không dám tắm dưới sông cái.
Nous n'osons pas nous baigner au fleuve.

4— Con tôi không dám tắm ngoài sông.
Mon enfant n'ose pas se baigner à la rivière.

5— Tụi mình phải tắm trong sông nầy hay không?
Không, tụi mình không phải tắm sông nầy.
Devons-nous nous baigner dans cette rivière ? Non, nous ne devons pas nous y baigner.

6 - Mùa nầy phải tắm thường, vì nực lắm. Cette saison, il faut souvent se baigner, parce qu'il fait très chaud.

7— Anh mang cà-hoách nào? Quelle cravate portez-vous ?

8 - Tôi chờ dậy 5 giờ và tôi ngủ 10 giờ.
Je me lève à 5 heures et me couche à 10 heures.

9 – Bửa hồm, mẹ tôi đau ; bây giờ mẹ tôi khá, L'autre jour, ma mère était malade ; maitenant elle va mieux.

10 - Con ông mạnh giỗi không ? — Nó mạnh giỏi hoài ; tôi cám ơn chú. Votre enfant se porte-t-il bien ?— Il se porte toujours bien ; je vous remercie.

11 – Mấy ngày nghỉ, chú mần cái gì ?— Tôi đọc những sách của tôi mua năm ngoái. Que faites-vous les jours de congé ?— Je lis mes livres achetés l'an passé.

12– Coi mấy ruộng cày rồi đây ! (biểu anh)
Regardez ces rizières labourées.

13 – Tôi không có đem thằng Dành vô nhà thương, vì nó không có đau nặng. Je n'ai pas hospitalisé Dành, parce qu'il n'était pas gravement malade.

14 – Người đau nầy nằm nhà thương 3 ngày rày lành bịnh rồi.
Ce malade hospitalisé depuis 3 jours est déjà guéri.

15— Những cà-hoách trắng mang chừng ba bốn ngày thì dơ hết. Les cravates blanches portées pendant 3 ou 4 jonrs sont toutes sales

16– Quần áo phơi nắng thành ra trắng lắm. Le linge séché au soleil devient très blanc (*verbe devenir, thành ra*)

CÓ Ý XEM

a/ Cách annam nói tắm ngoài sông, ẩm dưới sông ; lang-sa có một cách nói mà thôi, là se baigner **à** *la rivière* ; **à** *nghĩa là* **ở**. *Vậy nên trong mấy câu số 2, 3, 4, 5, dùng cách nói đó ma thôi.*

b/ Bộn người dịch sái câu số 2, song hai tiếng **đi tắm**, *chẳng phãi khó dịch, vì đó là verbe* **aller** : *je vais, tu vas, v. v. rồi thêm kế đó một tiếng verbe khác : je vais manger, tôi đi ăn ; tu vas voir, mầy đi coi ; il va se baigner, nó đi tắm (có thêm le pronom* **se**, *bởi verbe nầy là verbe ở forme pronominale) ; vous allez vous baigner, ils vont se baigner.*

c/ Câu số 3 củng như câu số 2, song verbe đầu hết là verbe oser : j'ose frapper, tôi dám đánh ; tu oses te baigner, mầy dám tắm ; tu n'oses pas te baigner, v. v.

d/ Trong câu số 6, cách nói annam mình không tiệp với cách nói langsa, bởi đó nên nhiều người viết sái như vầy : il faut **se baigner souvent**. *Câu số 6, phải để* **souvent** *sau* **il faut**, *bởi* **il faut souvent** *se baigner nghĩa la* **phãi thường** *tắm, nghỉa là phãi tắm mỗi ngày một lần, hay là hai ba ngày tắm một lần, tự ý. Còn, il faut* **se baigner souvent** *nghĩa là phã* **tắm thường**, *nghĩa là tắm mỗi ngày hai ba lần, năm sáu lần, thi mới gọi là* **tắm thường**, *nên cách nói annam trong câu số 6 nghe không trúng.*

e/ Trong câu số 8, viết một lần tiếng **je** *mà thôi. bởi mẹo langsa day biểu: nếu nhiều verbes có sujets định chĩ một người chung, thì trọn trong câu đó để một sujet chung mà thôi. Ví dụ : Mon petit frère mange et s'amuse toute la journée ; em tôi ăn và chơi tối ngày.*

f/ Tôi thấy nhiều người dịch câu số 10, tôi cám ơn chú, je vous merci. Tiếng **merci**, *thật thi cái nghĩa của nó là* **cám ơn**, *song trong câu số 10 đây dùng tiếng* **merci** *không được, bởi nói : tôi cám ơn chú ; nói như thế vậy thì phãi dùng tiếng verbe* **remercier**, *présent đọc je remercie, tu remercies, nous remercions, vous remerciez, ils remercient. Dùng tiếng* **merci**, *chừng trong cách nói mình muốn nói tắc, không dùng sujet :* **Merci** *Monsieur, cám ơn ông ; merci Madame, cám ơn bà.*

g/ Câu số 11, viết như vầy củng được : Je lis les livres | que j'ai achetés l'an passé. Trong câu nầy có hỏi propositions ; le pronom **que** *thế cho* **les livres**. *Như tôi đã dịch trong câu số 11 đó, thì tiếng* **achetés** *là participe passé như đã dạy* (**les livres achetés**).

h/ Câu số 12, viết như vầy cũng được Regardez ces rizières | qui sont déjà labourées Trong câu nầy có hai propositions ; le pronom **qui** *thế cho* **ces rizières.** *Như tôi đã dịch trong câu số 12 đó, thì tiếng* **labourées** *là participe passé.*

i/ Hospitaliser nghĩa là đem vô nhà thương. Thế vậy mà nhiều người dịch câu số 13 như vầy : je n'ai pas

porté *Dành* **à l'hôpital**, *Tiếng langsa có nhiều tiếng dùng mà* **nói** *vắn tắc được ; học chữ pháp phãi nên hiểu mà dùng. Như le participe passé của verbe hospitaliser là :* **hospitalisé** ; *nghĩa của tiếng sau nầy là : bị đem vô nhà thương, hay là nằm nhà thương, cũng vậy. Thế vậy mà có nhiều người dịch câu số 14 như vầy : Ce malade* **couché à l'hôpital**...*Biết rằng là dịch như vầy, là dịch y như mỗi tiếng một trong chữ quốc âm, song xin anh em rỏ : chừng anh em dịch tiếng nào qua tiếng khác, phãi dịch* **cái nghĩa** *mà thôi, chớ hề dịch y từ chữ : như đây cách nói annam :* **nằm** *nhà thương; thật cách nó nầy sái, vì có đau mới là tới mà nằm không phãi không không mà vô đó làm chi; bởi cách nói vậy, nên nhiều người đã dịch sái.*

j/ Câu số 14 nói : Lành bịnh, nghĩa là hết đau. Bởi đó, chớ dịch lành bịnh bằng sa maladie est guérie, vì tiếng maladie nghĩa là cái bịnh.

k/ Mấy tiếng **hospitalisé, portées** *và* **séché** *trong mấy câu số 14, 15, 16, là participes passés như đả dạy trước đây.*

Conjugaison

Verbe DONNER

Plus-que-parfait		Passé antérieur		Subjonctif présent	
j'avais	donné	j'eus	donné	**que je**	donne
tu avais	donné	tu eus	donné	**que tu**	donnes
il avait	donné	il eut	donné	**qu'il**	donne
n/s avions	donné	n/s eûmes	donné	**que n/s**	donnions
v/s aviez	donné	v/s eûtes	donné	**que v/s**	donniez
ils avaient	donné	ils eurent	donné	**qu'ils**	donnent

CÓ Ý XEM

Dans le plus-que-parfait, nous avons le verbe *avoir* à l'imparfait, et le participe passé du verbe *donner* :

dans le passé antérieur, nous avous le verbe *avoir* au passé simple, et le participe passé du verbe *donner* ;

dans le subjonctif présent, nous avons le mot *que* devant chaque pronom, et le verbe *donner* est conjugué comme au préseut, excepté (trù ra) pour *nous* et *vous*, le verbe *donner* est conjugué comme à l'imparfait (**donnions**, donniez).

Verbe avoir, pl-q-p : j'avais eu, tu avais eu, etc... ; pass. ant : j'eus eu, tu eus eu, etc... ; subjonctif prés : que j'aie, que tu aies, qu'il ait, que n/s ayons, que v/s ayez, qu'ils aient.

Verbe être, pl-q-p : j'avais été, tu avais été, etc... ; pass, ant : j'eus été, tu eus été, etc... ; subj, prés ; que je sois, que tu sois, qu'il soit, que n/s soyons, que v/s soyez, qu'ils soient.

Pouvoir, pl-q-p : j'avais pu, etc... ; pass. ant : j'eus pu, etc... ; subj, prés : que je puisse, que n)s puisions...

Vouloir, pl-q-p : j'avais voulu.. ; pass. ant : j'eus voulu ... ; subj prés : que je veuille, que n)s voulions,.. qu'ils veuillent.

Aller, pl-q-p : j'étais allé... ; p. ant : je fus allé... ; subj. pr : que j'aille, que n)s allions, qne v)s ailliez, qu'ils aillent.

Faire, pl-q-p : j'avais fait ; p. ant : j'eus fait ; subj. pr. que je fasse, que n)s fassions, qu'ils fassent.

Tenir, pl-q-p ; j'avais tenu ; p. ant : j'eus tenu ; subj; pr : que je tienne, que n)s tenions, qu'ils tiennent.

Ouvrir, pl-q-p : j'avais ouvert : p. ant ; j'eus ouvert ; subj. pr : que j'ouvre, que n)s ouvrions, qu'ils ouvrent.

Venir, pl-q-p : j'étais venu, ; p. ant : je fus venu ; subj. pr : que je vienne, que n)s venions, qu'ils viennent.

Voir, pl-q-p ; j'avais vu : p. ant ; j'eus vu ; subj. pr : que je voie, que n)s voyions, qu'ils voient.

Devoir, pl-q-p : j'avais dû ; p. ant : j'eus dû ; subj. pr ; que je doive, que n)s devions, qu'ils doivent.

Falloir, pl-q-p ; il avait fallu ; p, ant : il eut fallu ; subj. pr : qu'il faille.

Prendre, pl-q-p : j'avais pris ; p. ant : j'eus pris ; subj. pr ; que je prenne, que n)s prenions, qu'ils prennent. (*Apprendre và comprendre, cũng y như verbe prendre*).

Se baigner, pl-q-p ; je m'étais baigné ; p. ant : je me fus baigné : subj. pr : que je me baigne, que n)s n)s baignions, qu'ils se baignent.

Mettre, pl q-p : j'avais mis ; p. ant : j'eus mis ; subj. pr : que je mette, que n)s mettions, qu'ils mettent

Dire, pl-q-p : j'avais dit ; p. ant : j'eus dit ; subj. pr ; que je dise, que n)s disions. qu'ils disent.

Lire, pl-q-p ; j'avais lu ; p. ant ; j'eus lu ; subj. prés : que je lise, que n)s lisions, qu'ils lisent.

Cái nghĩa của le plus-que parfait và le passé antérieur.

Nhiều khi ta gặp dịp mà thuật hai việc đả qua nhau cả, song, chẳng phãi qua một lược, mà một cái đả qua trước, và một cái đả qua sau.

Chừng hai việc đả qua, mà đã qua **liền tiếp theo và kế nhau,** thì phải dùng **le passé antérieur** đặng mà định chỉ cái việc đả qua trước hết đó.

Còn nếu hai việc đả qua, mà **không chắc việc đầu đả dứt đặng bao lâu, rồi kế việc sau mới là khởi sự,** thì ta phãi dùng **le plus-que parfait** đặng mà định chỉ cái việc đả qua trước hết đó.

Ít câu vi dụ ;

1— Quand **j'eus dépassé** le pont tournant, un vieillard m'arrêta pour me prier d'indiquer son chemin. Khi tôi đã

qua khỏi cái cầu xây, một ông lảo ngừng tô hầu đặng cậy tôi chỉ đường nẻo của ông.

Trong ví dụ câu nầy, việc *dépasser le pont tournant* đả xong rồi, thì việc *arrêter* **liền** khởi sự **tiếp theo kế đó.** Chẳng phãi là đi khỏi cầu xây cái xa rồi, ông lão mới là ngừng tôi, mà là vừa đi khỏi cái cầu xây thì thì ông lảo liền tiếp ngừng tôi đó mà cậy tôi. Nên tôi phãi để verbe *dépasser*, là cái verbe định chỉ cái việc đã qua trước hết, phải để le verbe nầy ở thì **passé antérieur.**

2— L'employé **avait terminé** son travail quand il a entendu le plafond craquer. Người làm công đả làm xong việc của người rồi khi người đã nghe tấm trần kêu rắc rắc.

Trong ví dụ nầy, việc *terminer le travail* đả xong rồi, **mà mới đó hay là lâu rồi thì củng không chừng, rồi,** thì việc *entendre* mới là khởi sự. Bởi **không rỏ** l'employé đã làm xong, **làm dứt công việc** của người **đặng bao lâu rồi,** rồi người khởi sự nghe tắm trần kêu rắc rắc, nên tôi phải để verbe *terminer*, là cái verbe định chỉ cái việc đả qua trước hết đó, phãi để verbe nầy ở thì **plus-que-parfait.**

3— J'**avais dépassé** le pont tournant ; un vieillard m'arrêta pour le renseigner sur son chemin. Tôi đã qua khỏi cái cầu xây ; một ông lảo ngừng tôi lại hầu đặng hỏi thăm đường nẻo của ông.

Trong ví dụ nầy việc *dépasser le pont* đả xong rồi, mà mới đó hay là lâu rồi thì không chừng, rồi, thì việc *arrêter* mới là khởi sự. Bởi đây **không rỏ** là tôi đã đi khỏi cái cầu xây **đặng bao xa** rồi ông lão mới là gặp tôi, có lẻ qua khỏi cái cầu cách năm mười bước rồi ông lảo mới là gặp tôi, mà củng có lẻ tôi qua khỏi cầu xây rồi đi tới ngã tư trên kia thì ông lảo mới là gặp tôi, **không chừng,** vì vậy nên tôi phải để verbe *dépasser*, là verbe định chỉ cái việc đã qua trước hết đó, phãi để le verbe nầy ở thì **plus-que-parfait.**

4 – Dès que l'employé **eut terminé** son travail, il entendit le plafond craquer. Người làm công vừa dã làm xong việc của người rồi, thì người nghe tấm trần kêu rắc rắc.

Trong vi dụ nầy việc *terminer le travail* đã xong rồi thì việc *entendre* liền khởi sự tiếp theo kế đó, bởi nói : **vừa** đã làm xong việc của người **rồi,** thì người nghe..... Chẳng phải là người làm công làm xong việc của người rồi, rồi không rỏ bao lâu người mới là nghe tấm trầm kêu như trong ví dụ số 2, mà trong ví dụ nầy nói **vừa rồi,** thì nghe tấm trầm kêu rắc rắc. Nên tôi phãi để verbe *terminer*, là cái verbe định chỉ cái việc dã qua trước hết phải để le verbe nầy ở thì **passé antérieur.**

* * *

Bởi tôi sợ anh em học cái nghĩa của mấy thì verbes, lần hồi sẻ lộn vì khó mà nhớ và phân biệc, nên tôi ra cách so sánh các thì với nhau và tỹ vẻ hình các thì cũa tôi so sánh nhau hầu mà định cái chổ đứng cũa mổi thì : thế vấy anh em sẻ đặng dể hiểu hơn nửa thì mới là dặng dể nhớ và khỏi lộn xộn.

Tôi sẻ dưới đây một cái đường đi có ba chặng : chặng *đả qua rồi* (*le passé*), tôi để đầu hết ; kế đó, tôi phải sấp chặng *đang có, đang sống bây giờ đây* (*le présent*); tiếp theo đó nữa, tôi sấp chặng *đến ngày sau, ngày sẻ tới* (*le futur*),

le passé — **le Présent** — le futur.

Tôi tưởng cách sấp như vậy tiệp lắm theo lý luận.

Thì passé simple và passé composé so sánh nhau

Hai thì nầy, tôi đả dạy rằng, định chỉ việc gì đã qua rồi ; song, có thì nào định chỉ việc đả qua lâu hơn hay không ? Chẳng có, bởi thì passé simple định chỉ rành **cái hồi** việc đó đả qua, còn thì passé composé không định chỉ rành

cái hồi đó. **Nên hai** thì nầy, chẳng có thì nào định chỉ việc đả qua lâu hơn. Vậy, nếu sấp đặt hai thì nầy trên hình tôi đã vẻ trên đây, thì hai thì nầy sấp trùng nhau như vầy :

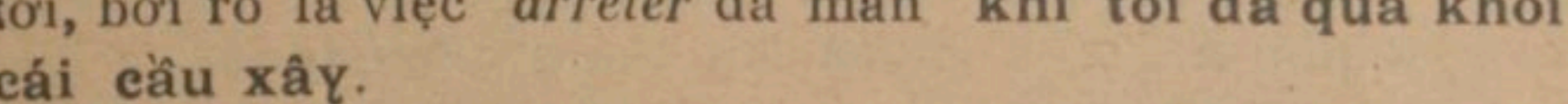

***

Thì passé antérieur so sánh với thì passé simple.

Ta nên coi lại ví dụ số 1 : quand j'eus dépassé le pont tournant, | un vieillard m'arrêta pour me prier d'indiquer son chemin.

Trong ví dụ đây, verbe *arrêter* ở thì passé simple, vì la 1ère proposition định chỉ rành **cái hồi** cũa việc *arrêter* đã tới, bởi rỏ là việc *arrêter* đã mần **khi tôi đã qua khỏi cái cầu xây**.

Sánh hai cái thì passé antérieur và passé simple, thì thấy việc *dépasser le pont (*là tiếng verbe ở thì passé antérieur*)* là một việc đã qua trước cái việc *arrêter* (là tiếng verbe ở thì passé simple). Sánh vậy thì rỏ là : thì passé antérieur định việc dã qua lâu hơn thì passé simple ; nghĩa là, nếu sấp passé antérieur trên hình của tôi đã vẻ nơi ở trước bài nầy, thì phải sấp passé antérieur ở xa thì présent hơn thì passé simple, sấp như vầy :

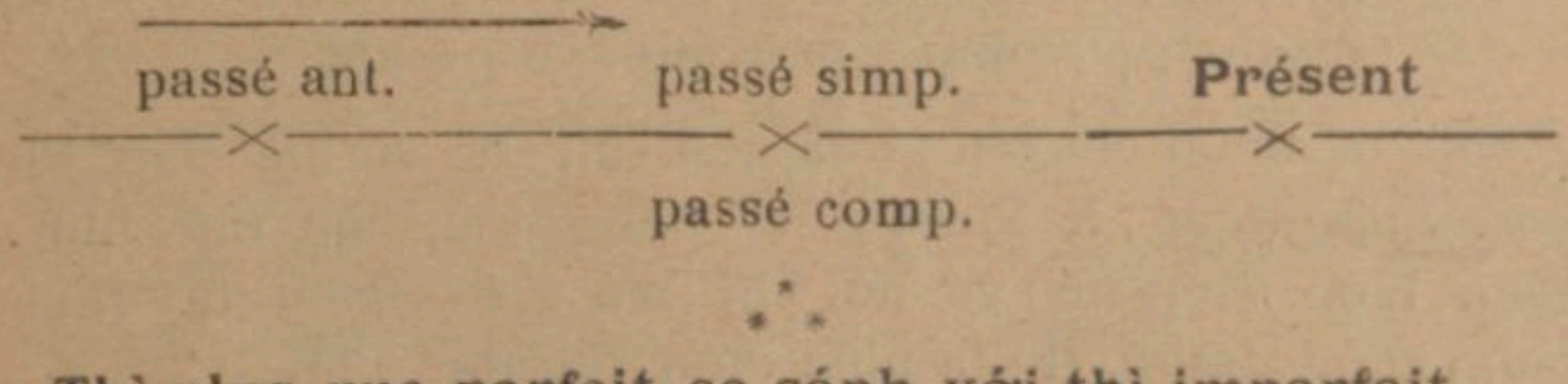

***

Thì plus-que-parfait so sánh với thì imparfait

Trong gốc tích tiếng plus que-parfait, nghĩa của tiếng nầy là **xa hơn** l'imparfait (**plus-que**-parfait) ; song, nếu cắt nghĩa vậy, thì ra tắc quá mà lại dễ quá, và chẳng phải như vậy mà anh em sẽ hiểu chi hơn.

Tôi xin rút lời thuật một chuyện như vầy mà làm ví dụ : Nous **déjêunions** sur l'herbe, à l'ombre de quelques grands arbres. On **voyait** encore la trace des pieds d'un tigre | qui **avait passé** par ce sentier. Anh em chúng ta ăn uống buổi mơi trên cỏ, dưới bóng mát ít cây lớn. Người ta còn thấy cái dấu chưn của một con cọp đả đi qua theo cái đường mòn nầy.

Trong câu sau có hai propositions ; tiếng *qui* trong 2e proposition thế cho tiếng *un tigre*.

Việc *déjêuner* và việc *voir* (ở thì imparfait) đả qua rồi chung trong một ngày, còn việc **passer** (ở thì plus-que-parfait) củng đả qua rồi, song đã qua trước hai việc kia ở thì imparfait. Vậy thì rỏ là phải sấp thì plus-que-parfait xa thì présent hơn thì imparfait ; sấp như vầy :

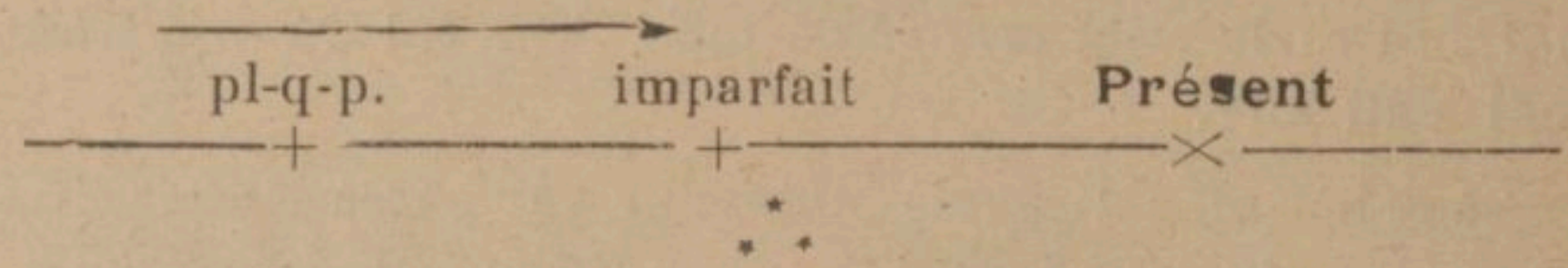

* * *

Đến đây, lẻ gì tôi phải so sánh thì imparfait với hai thì passés simple và composé, song bởi không có thể mà so sánh được mấy thì nầy, nên tôi bắt qua cách sau nầy mà cắt nghỉa tiếp theo.

Tôi phân ra mấy thì *passés* đả dạy làm hai tốp như vầy :

Tốp thứ nhứt : imparfait và plus-que-parfait.
nhì ; p. simp., p., comp. và p. ant.

Khi ta thuật chuyện gì đã qua rồi, ta có hai tốp thì *passés* mà dùng ; lệ thường, ta nên dùng tốp thứ nhứt luôn luôn, còn nếu có nói chi mà việc thuật là rành cùng không rành, thì ta phãi dùng tốp thứ nhì.

Thế vậy, thì nghỉa hai tóp mấy thì nầy, khi ta thuật chuyện chi đã qua rồi, ta phãi tỷ như ta đem hết các việc của ta đang thuật đó, đem lại giáp mặt thì présent, như thể các việc đó đang có hồi mình nói đó, mà ta phãi dùng

như khoản trước và kế trên đây mới nói. Hai hình dưới đây sẽ chỉ rỏ ý tôi muốn nói

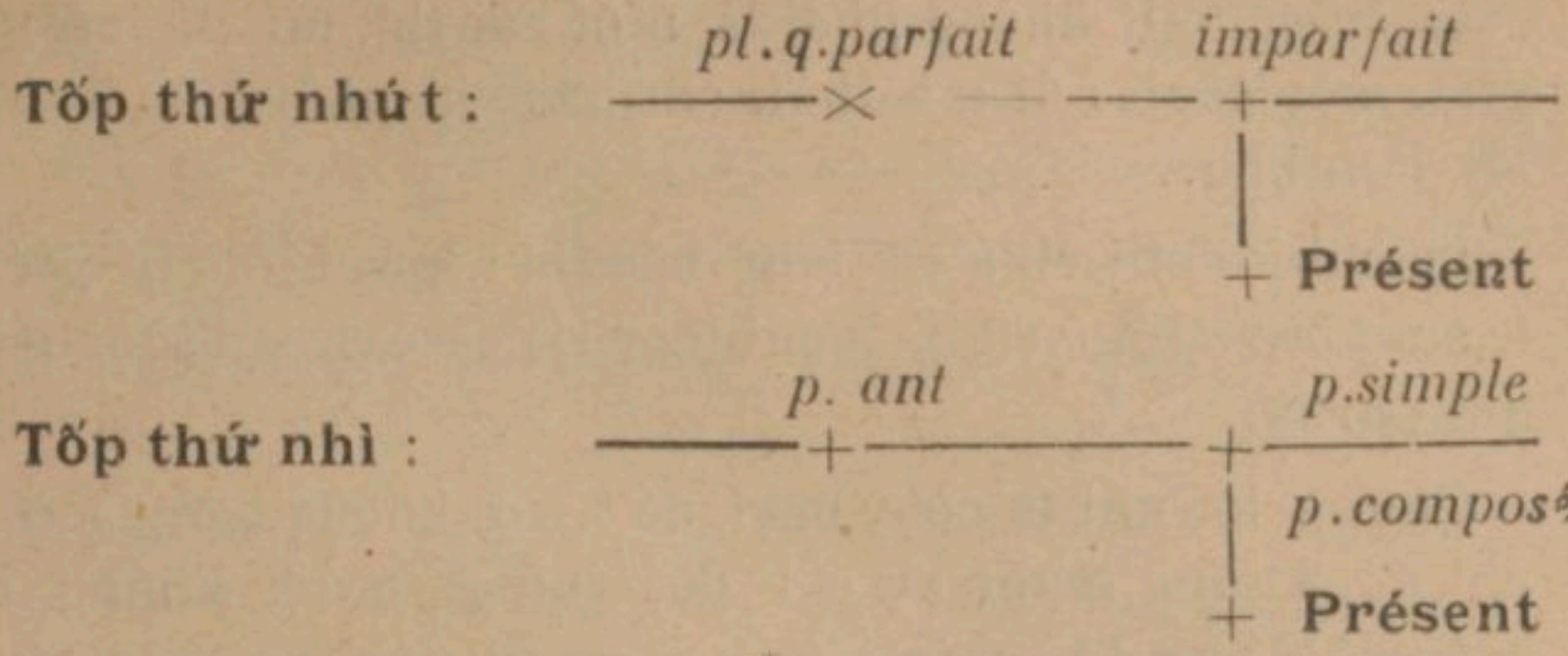

* * *

Verbe FINIR

Plus-que-parfait		Passé antérieur		Subjonctif présent		
J'avais	fini	J'eus	fini	que je	fin	isse
tu avais	fini	tu eus	fini	que u	fin	isses
il avait	fini	il eut	fini	qu'il	fin	isse
n/s avions	fini	n/s eûmes	fini	que n/s	fin	issions
v/s aviez	fini	v/s eûtes	fini	que v/s	fin	issiez
ils avaient	fini	ils eûrent	fini	qu'ils	fin	issent

CÓ Ý XEM

Dans le plus-que-parfait, nous avons le verbe *avoir* à l'imparfait, et le participe passé du verbe finir :

dans le passé antérieur, nous avons le verbe *avoir* au passé simple, et le participe passé du verbe *finir* ;

dans le subjonctif présent, nous avons le mot *que* devant chaque pronom, et le verbe *finir* est conjugué theo một cách riêng, excepte pour *nous* et *vous*, le verbe *finir* est conjugué comme à l'imparfait.

Tôi xin nhắc lại : mấy verbes mà có *ir* ở đằng sau như *blanchir*, *salir*, obéir *nourrir*, *guérir* v, v. đọc giống như verbe *finir*.

Cái nghĩa của le subjonctif và cách dùng le subjonctif présent.

Le subjonctif không phải là một cái thì, mà là một cách viết, một cách nói mà thôi, chớ chẳng phãi chi hơn mà lấy làm khó.

Le subjonctif chia ra làm bốn thì : le subjonctif présent le subjonctif imparfait, le subjonctif passé, le subjonctif plus que-parfait.

Chừng lời nói ta có ý ngại, có ý sợ, không bằng lòng sự chi đó, không muốn sự chi đó, chừng mình không chắc chắng lời chi đó, chừng ta muốn, ta ước ao cùng không, ta cần chút chuyện chi cho ta hay là cho người khác, thì đều dùng cã cách viết của le subjonctif.

Việc chi thuộc về présent hay là futur và trúng nhằm như các ý nói trên khoãn chót trước đây, thì ta cứ dùng le subjonctif présent.

Ví dụ về **có ý ngại, có ý sợ** :

Nous craignons **qu'il** ne **vienne** ce soir, car il a une affair urgente de famille. Chúng ta sợ nó không lợi chiều nay. bởi nó có một công việc nhà gấp rút.

Không bằng lòng, không muốn :

Je ne **veux** pas **que nous** lui **accordions** cette autorisation. Tôi không muốn chúng ta cho nó cái phép đó.

không chắc chắng :

Êtes-vous sûr **qu'il pleuve** tout à l'heure ? Ông chắc lát nửa sẽ mưa hay không ?

ước ao :

Vous espérez bien **quẽ nous puissions** arriver avant l'heure. Ông trong cậy lắm chúng tôi sẽ đến được trước giờ.

cầu chúc :

Nous souhaitons **que vous vous rétablissiez** promptement. Anh em chúng tôi cầu chúc cho ông đặng lành bịnh cho mau mau.

Sau mấy tiếng nầy, cũng dùng le subjonctif : quoique, dầu mà ; afin que, đặng mà ; pour que, đặng mà ; avant que, trước khi ; après que, sau khi ; soit que, tỷ như ; supposé que, giả tỷ ; jusqu à ce que, cho tới khi, và các thứ tiếng đôi hay là tiếng ba mà có tiếng *que* ở sau.

Bài dạy cách chấm phết

Viết bài hay là thơ từ chi, nếu mình viết đúng đắng, mà chấm phết không đủ sức theo luật dạy, thì đọc khó hiểu, mà có khi lợi hiểu ra khác nghĩa, tỷ như đèn mình thấp, mà có chăm đủ dầu, song bởi lên tim thấp quá, nên sự sáng không đặng tỏ rỏ, thấy mặc mờ, thấy cái bàn mà tưởng rằng là cái bộ ván, lầm cuốn sách là cuốn tập. Bởi đó nên phải cần mà rành cách chấm phết, và dò đi dò lại khi mình đã viết xong rồi, trước là đặng sửa cách mình nói, sau nữa là đặng chấm phết đâu cho đủ đó.

La virgule (cái dấu phết). La virgule dùng đặng ngan mấy tiếng adjectifs nào chỉ thể chung bổn-tính cũa một tiếng *nom* trong một câu. Ví dụ : Mon enfant est très **poli, laborieux** et toujours **attentif**. Con tôi **phuôn phép** lắm, **siêng năng** và **chăm chỉ** luôn luộn. Ba tiếng **poli, laborieux** et **attentif,** đều chỉ thể chung bổn-tính cho tiếng **enfant,** nên phải để une virgule mà ngăn ba tiếng adjectifs nầy. Chẳng có để une virgule mà ngăn tiếng **laborieux** với tiếng **attentif,** vì có tiếng **et** nối lại hai tiếng nầy.

Tiếng annam mình hay là tiếng pháp, cách chấm phết cũng y như nhau. Tỷ như trong ví dụ mới cho trên dây, nếu không để une virgule mà ngăn tiếng **phuôn phép** và tiếng **siêng năng,** thì khó hiểu lắm : (Con tôi phuôn phép lắm siêng năng ? !) Chừng mình nói chuyện, sao sao mình cũng phải ngừn nói một chút sau tiếng **lắm,** chớ nói luôn một hơi thì nghe không đặng.

La virgule dùng đặng ngăn nhiều tiếng *noms* nào là sujets chung nhau cho một verbe trong một câu. Ví dụ : **Sa femme, ses deux enfants** et **son serviteur** étaient malades pendant plus de deux semaines. **Vợ nó, hai đứa con của nó** và **người đầy tớ nó** đã đau trong hơn hai tuần lễ. Tiếng **femme, enfants** et **serviteur** sont les sujets du verbe être, nên phải ngăn ba tiếng noms-sujets nầy. Chẳng có để une virgule mà ngăn tiếng **enfants** với tiếng **serviteur,** vì có tiếng **et** nối lại hai tiếng nầy.

Nếu không để une virgule đặng ngăn tiếng **vợ nó** và tiếng **hai đứa con của nó** thì khó nghe lắm : (vợ nó hai đứa con của nó ? !) Chừng mình nói chuyện, sao sao mình cũng phải ngừa nói một chút sau tiếng **vợ nó.**

La virgule dùng đặng ngăn nhiều tiếng verbes bởi của một sujet chung nhau trong một câu. Ví dụ : Le boy **arrive** avant l'heure du bureau, **lave** le carreau et **remet** tout en ordre. Người bồi **tới đến** trước giờ mần việc, **rửa** gạch và **để lại** hết thảy thứ tự.

Ba tiếng **arrive, lave** et **remet,** là verbes của le sujet chung nhau **le boy,** nên phãi để une virgule mà ngăn ba tiếng verbes nầy ; bởi có tiếng **et** nối lại tiếng **lave** và **remet,** nên chẳng có để đó une virqule.

La virgule dùng đặng ngăn, trước và sau, mấy tiếng nào mình xen vô câu mình viết hầu mà giãi nghĩa cho tiếng ở trước nó. Ví dụ : Nous avons rencontré Paul, notre ami de classe, à la rue Catinat. Chúng ta đã gặp tên Paul, là anh em bạn lớp học của chúng ta, tại dường Catinat. rong ví dụ cho trên đây, tôi đã thêm **notre ami de classe,** hầu mà giải thêm nghĩa cho tiếng ở trước nó. là tiếng Paul, bởi tên nhiều người cũng có trùng với tên nầy, nên tôi dùng hai virgules mà ngăn, trước và sau, mấy tiếng **notre ami de classe.**

(*sẽ tiếp theo trong hai 2 quyển sau*)

Exercice de Conversation

— Vous comprenez le français ? (1)

— Je commence à le comprendre un peu.

— Où l'avez-vous appris, et avec qui ?

— Nulle part, et avec personne. Je l'*ai* appris seul chez moi par la méthode Rapid Progress.

— Ah oui ! (2) et qu'est-ce que c'est que (3) cette méthode ?

—C'est une méthode spéciale pour les adultes 4) qui n'ont pas eu l'avantage de pouvoir aller à l'école pendant leur jeune âge.

—Depuis combien de temps avez-vous commencé à l'apprendre ?

— Depuis 5 mois, il est vrai que (5) je suis très occupé par mon commerce, c'est pourquoi je ne puis réserver pour mes études que mes heures libres du soir, de 8 à 10, ou un peu plus.

— C'est bien peu ; mais enfin (6) avec de la persévérance, vous y (7) arriverez. Et combien de volumes avez-vous à apprendre ?

– Chú hiểu tiếng langsa hay sao ?

— Tôi khởi sự hiểu một chút ?

— Chú học đâu vậy và với ai vậy ?

— Không đâu hết, và không và không với ai hết. Tôi đã học một mình ở nhà tôi bằng cách Rapid Progress.

— À vậy hã ! mà cách đó là chi vậy ?

— Đó là một cách riêng cho những người lở hội.

— Chú đã khởi sự họ từ bao lâu nay ?

— Từ 5 tháng nay ; mà thật tôi mắc đa đoan lắm về việc bu n bán của tôi, cho nên tôi để dành cho việc học hành của tôi mấy giờ rảnh chiều mà thôi, từ 8 tới 10, hay là hơn một chút.

– Đó thiệt là ít ; mà không hệ gì, với chút ít sự bền đỗ, chú sẽ đặng như ý. Vậy mà chú sẻ học mấy cuốn ?

— La méthode R.P. comprend (8) 7 volumes, répartis ainsi : J'apprends le français, en 2 volumes ; Je comprends le français, en 3 volumes; et Je parle le français, en 2 volumes. Pour compléter saméthode d'enseignement l'auteur s'est adjoint (9) 8 autres volumes, tels que lectures expliquées, vocabulaire et exercices de conversation.

— Avez-vous rencontré des difficultés dans vos études ?

— Pour les 2 premiers volumes, non ; (10) pour le 3e que je suis sur le point (11) de finir, oui, dans quelques passages seulement. D'ailleurs, dans sa préface, l'auteur nous a déjà averti des quelques difficultés que nous rencontrerions fatalement à partir du 3e.

— C'est difficile d'apprendre le français sans maître, comme vous le faites.

—Allons donc (12). Venez chez moi un dimanche, je vous ferai voir les 3 premiers volumes qui me servent actuellement. Vous verrez (13) qu'elles contiennent des leçons pratiques, faciles à comprendre ; c'est une méthode qui convient bien aux adultes n'ayant point fait d'études quandils étaient jeunes. Puique tout est si bien expliqué comme le ('4) seraient les leçons données verbale-

— Cái cách R. P. tóm lại 7 cuốn chia ra như vầy : Tôi học chử pháp, làm 2 quyển : Tôi hiểu chử pháp, làm 3 quyển ; và Tôi nói tiếng pháp, làm 2 quyển. Đặng cho đũ cách dạy của va, tác giả đã phụ thêm 8 cuốn khác như là bài đọc cắt nghĩa, tiếng một và bài tập nói chuyện.

— Chú có gặp sự khó trong việc học hành của chú hay không ?

— Trong 2 cuốn đầu không có ; trong cuốn thứ ba, tôi đang học dứt, ừ có, trong ít khoản mà thôi. Đều nói, chớ trong cái tựa của va, tác giả có dặn ta trước mấy sự khó ta sẻ gặp từ cuốn thứ ba, chẳng sai.

— Học chử pháp không thầy như chú học vậy, ấy là khó.

— Ố thôi ! chú hãy lại nhà tôi một ngày chúa nhựt, tôi sẽ đưa cho chú coi ba cuốn đầu của tôi đang dùng. Chú sẽ rỏ rằng là mấy sách đó có bài vở rành rẽ, dễ mà hiểu ; đó là một cách hạp cho những người lở hội lắm. Vì hết thầy là cắt nghĩa kỷ lưỡng như bài vở cho giáp mặt,

ment, la méthode R. P. vaut (15) bien une avec maître.

— Donnez moi l'adresse du marchand qui vend ces livres.

— La voici (16).

— Je vais m'en procurer les 2 premiers; je les offrirai comme étrennes à l'occasion du Tết, à un de mes amis qui en a grand besoin.

nên cách R. P. cũng bằng một cách học có thầy vậy.

— Hãy cho tôi tên và chỗ ở cũa người bán cuốn sách đó.

— Đây nè.

— Để rồi tôi sẻ đi mua hai cuốn đầu; tôi sẻ vưng cho một người anh em bạn thiết nghĩa cũa tôi cần dùng lắm, cho làm biếu về dịp Tết.

* * *

(1) *Le français nghĩa là người pháp, hay là tiếng pháp, hay là chữ pháp, theo nghĩa trong câu mình dung. Je parle le français ; tôi nói tiếp pháp. J'écris le français: tôi viết chử pháp.*

(2) *Nói như vậy, là chừng ta có ý lấy làm lạ. Tôi dịch ra quấc-âm đây thì sẻ hiểu, vì trúng ý lắm.*

(3) *Qu'est-ce que c'est que, là chi vậy, là chi đó. Đừng năng dùng cách hỏi nầy trong conversation; dùng một hai khi thì được, vì nếu dùng thường thì nghe không đặng.*

4) *Tiếng langsa không có tiếng riêng mà định chỉ người lở hội, nên phải nói les adultes qui n'ont pas eu l'avantage de pouvoir aller à l'école pendant leur jeune âge, nghĩa là những người quá niên mà không có phần lợi đi tới trường được trong khi còn nhỏ.*

(5) *Il est vrai ; đây là verbe être dùng ở la forme impersonnelle (coi lại trương số 23, verbe falloir) ; tiếng* **que** *đây là complément thế cho la proposition « je suis occupé par mon commerce »*

(6) *Hồi mình mới tưởng, tưởng mà có ý chê, tưởng mà cái ý lấy làm không đủ, rồi sau, bởi có việc chi lấp đỡi sự của mình chê, bởi bù qua chế lợi sự mình lấy làm không đủ đó, thì mình dùng cách nói mais enfin. Ví dụ : vous ne parlez pas bien le français, mais enfin, dans deux ou trois mois, vous le parlerez mieux ; ông nói tiếng pháp không đặng giỏi, mà thôi không hệ gì, trong hai ba tháng nữa đây ông sẽ nói khá hơn, Je n'ai pas touché le gros lot, mais enfin je n'avais acheté que 2 billets ; tôi không có trúng số đọc đắc, mà thô , tôi đã mua 2 giấy số mà thôi.*

(7) *Chữ* **y** *đây định chỉ cái mục-đích (le but) của mình, nghĩa là nếu bền, thì sẻ hiểu nhiều, sẻ nói được,* **y** *như lời mình ước ao.*

(8) *Verbe* **comprendre**, *đây không phải nghĩa là hiểu, mà nghịa là tom lại, có.*

(9) *Verbe* **s'adjoindre**, *forme pronominale.*

10 *Cách nói langsa, cũng có trả lời* **oui** *hay là* **non** *mà thôi, chẳng có verbe hay là sujet chi ráo.*

(11 *Sur le point, nghĩa là gần, Ví dụ : Il est sur le point de mourir ; nó gần chết.*

(12) *Đây chẳng phải là nghĩa đi. Chừng ai nói chi, mà ta không tin lắm, thì ta nói « ố thôi », cũng như là gạt ngan đặng ta đối lại chi đó* **rành** *rẽ hơn.*

13) *Đây dùng verb* **voir** *đặng nói* **rỏ** *(thấy rỏ, sẽ thấy* **rành**).

(14) *Tiếng pronom* **le**, *đây thế cho* **expliqué** ; *câu nầy, nếu viết xuôi như vậy thì dễ hiểu hơn : Puisque tout est si bien* **expliqué** | *comme les leçons données verbalement* **le seraient**,...

(15) *Verbe valoir, giá. Đây nói nghĩa trồng ; La méthode R.P. vaut bien une avec maitre ; Cái cách R.P.* **cũng giá** *một cái cách có thầy,* **cũng giá**, *nghĩa là* **cũng bằng vậy**.

(16) *Trong tiếng* **voici**, *cũng tỷ như là tròn một propos tion, có verbe có sujet đủ :* **vois ici, mầy hãy coi ở đây**. *Tiếng* **la**, *pronom, thế cho* **l'adresse.**

MỤC LỤC

Vocabulaire 11, 41, 70
Cách học verbes (thứ nhì) 24
,, (thứ ba) 52
Conjugaison 1, 22, 47, 85
Le passé antérieur, 87
Le plus-que-parfait, 87
Le subjonctif présent 93
Grammaire pratique
Formes active et passive 3
7e règle 20
8e 68
9e 68
10e 68
11e 69
Le participe passé 75
Le sujet 20
L'article et l'adjectif 37, 38
La pratique de la phrase
19e et 20e principes d'application 7
21e ,, 28
22e et 23e ,, 52
Ít câu đặt theo bài đã dạy 15, 28, 49, 73, 82
Có ý xem 16, 29, 40, 50, 74, 83
Exercices 7, 13, 21, 36, 56, 57, 67, 69, 78, 80, 81
Versions 14, 39
Ít câu khác thường dùng 18
Lectures : L'orange 31
Les 2 renards 60
Bài dạy cách chấm phết 94
Exercice de conversation 96

(Hảy đọc mấy lời của tôi, nơi trương sau).

Chư vị học được hết quyển sách nầy rồi, tuy tôi không có mặt tại đây, chớ tôi chắc quyển sách nầy đã làm vừa ý cho chư vị lắm, bởi chư vị được hiểu chữ pháp nhiều hơn bộn. Việc tôi mần là việc hữu ích cho anh em nhà Nam. xin chư vị vui lòng thảo công mà cổ động, hầu tôi có thế mà xuất bản mấy cuốn tiếp theo.

Chớ bỏ qua lời tôi kêu !

∴

Đông người gởi bài vở cho tôi sửa, và bởi gởi tiền sửa bài bằng cò thơ, nên hay lạt mất. Còn phần tôi, khi tôi gởi trả bài lại, đôi khi cũng lạt mất, tránh sau khỏ như vậy trong số thơ tôi gởi và lãnh.

Bởi vậy tôi muốn tránh sự mit lòng, nên từ nay, chư vị nào có gởi tiền sửa bài, hãy gởi bằng mandat, và gởi ít nào ba bốn đồng ; còn bài vở tôi sửa rồi thì sẽ gởi trở lại theo cách *recommandé* luôn luôn.

∴

Vì tôi muốn làm vừa ý cho ai nấy, xin anh em cho tôi rỏ vậy mà tôi xen nhiều tiếng langsa vô lần hồi trong 4 cuốn tiếp theo sầu đây đặng hay không. Nếu đặng cùng không, hãy cho tôi rỏ (đây tới tháng janvier 1930 mà thôi), tôi sẽ theo ý của phần đông.

Có ba cách trả lời :

1—Tôi chịu xen tiếng langsa vô lần hồ như đã nói trong cách dạy *nơi cuốn số 1, trương số* 5.

2—Tôi muốn trọn pho sách viết bằng tiếng annam hết ráo.

3—Tôi muốn xen ít tiếng langsa mà thôi trong 4 cuốn tiếp theo.

Trả lời, xin biên cách trả lời số mấy mà thôi, thì đủ hiểu.